

# Henkel –
# Đối tác toàn cầu của bạn . . .


**Các trụ sở Henkel tại Châu Á Thái Bình Dương & Trung Quốc**

**Henkel Trung Quốc**
Số 928 Đường Zhangheng
Công viên Kỹ thuật Cao Zhangjiang , Pudong
Thượng Hải, 201203, CHND Trung Hoa
Đt: +86–21–2891 8000
+86–21–2891 8596
Fax: +86–21–2891 8959

**Henkel Úc**
135–141 Đường Canterbury
Kilsyth, Victoria 3137, Melbourne Úc
Đt: +61–3–9728 7200
Fax: +61–3–9761 7179

**Henkel Ấn Độ**
1, Đường Airport Service
Domlur Layout
Bangalore 560071
Karnataka, Ấn độ
Đt: +91–80–2535 7771
Fax: +91–80–2535 7770

**Henkel Indonesia**
Jalan Raya Jakarta Bogor Km 31.2
Cimanggis Depok 16953
Indonesia
Đt: +62–21–8775 2196
Fax: +62–21–870 1823

**Henkel Nhật Bản**
**Trung tâm Kỹ thuật Henkel – Châu Á – Thái Bình Dương**
27–7 Shin Isogo–cho
Isogo–ku, Yokohama
235–0017 Nhật Bản
Đt: +81–45–758 1800
Fax: +81–45–758 1851

**Henkel Malaysia**
46/F, Menara Telekom (Khu Nam)
Jalan Pantai Bahru
59200 Kuala Lumpur,
Malaysia
Đt: +60–3–2246 1000
Fax: +60–3–2246 1188

**Henkel Hàn Quốc**
11/F, Tháp Mapo
418 Mapo–dong, Mapo–gu
Seoul, 121–734 Korea
Đt: +82–2–3279 1700
Fax: +82–2–3273 4663

**Henkel Philippines**
21/F, Tòa nhà Ngôi Sao Châu Á
2402–2404 Asean Drive
Filinvest Corporate
Thành phố Alabang Muntinlupa 1781
Philippines
Đt: +63–2–807 6992
Fax: +63–2–850 4763

**Henkel Đài Loan**
10/F, số 866 Đường Chung Cheng
Thành phố Chung Ho , Hạt Taipei 235
Đài Loan (R.O.C)
Đt: +886–2–2227 1988
Fax: +886–2–2226 8699

**Henkel Thái Lan**
35/F, Tháp Trung Tâm Thế Giới
999/9 Đường Rama I
Khwaeng Patumwan
Khet Patumwan
Bangkok 10330, Thái Lan
Đt: +66–2–209 8000
Fax: +66–2–209 8008

**Henkel Singapore**
401 Commonwealth Drive
#03–01/02, Trung tâm Kỹ thuật Haw Par
Singapore149598
Đt: +65–6266 0100
Fax: +65–6266 1161

**Henkel KGaA (Tổng hành dinh)**
Henkelstraße 67
40589 Düsseldorf
Đức
Đt: +49–211 7970
Fax: +49–211 7980

**Henkel Vietnam**
Phòng 1011, lầu 10, Giầy Việt Plaza
180-182 Lý Chính Thắng, Q.3, HCM.
Đt: +84.8.290 5489
Fax: +84.8.290 5490


www.loctite.com
*Hãy ghé vào trang web để truy cập ngay về:*

- *Hỗ trợ ứng dụng sản phẩm*
- *Bảng dữ liệu an toàn sản phẩm*
- *Bảng dữ liệu kỹ thuật*
- *Tài liệu sản phẩm*

**www.loctite.com**
**www.henkel.com**

LT-4200 (AP 01/2008)

All trademarks, except where otherwise noted, are the property of or used under license by Henkel Corporation.
© Copyright 2008. Henkel Corporation. All rights reserved.

LOCTITE®

# Các Giải pháp Bảo trì





# Hãy lựa chọn đúng

Tại tập đoàn Henkel, ngoài phát minh ra những sản phẩm chất lượng mang nhãn hiệu Loctite®, chúng tôi còn cung cấp các giải pháp cho những thách thức lớn nhất trong công nghiệp. Dù là giảm chi phí lắp ráp, cung cấp sự hỗ trợ về thiết kế và ứng dụng hay gia tăng độ tin cậy cho quy trình của bạn, ***Henkel luôn tận tâm để chiếm và giữ được lòng tin của khách hàng.*** Qua triết lý này, Henkel đã được thừa nhận vị trí dẫn đầu thị trường toàn cầu.

Bằng cẩm nang hữu ích này dành cho các kỹ sư bảo trì ở mọi ngành công nghiệp, bạn có thể dễ dàng chọn lựa đúng sản phẩm mang nhãn hiệu Loctite® cần thiết để khắc phục những vấn đề tức thời đồng thời ngăn ngừa những hư hỏng và chết máy trong tương lai. Những vấn đề bảo trì phổ biến nhất và giải pháp có thể xem trong phần Mục lục bên phải.

Cẩm nang này được thiết kế nhằm giúp bạn chọn lựa sản phẩm nhanh hơn, dễ hơn và đúng ngay lần đầu tiên. Tuy nhiên, nếu cần thêm nhiều thông tin, tất cả những gì cần làm là bạn truy cập vào trang web của chúng tôi tại địa chỉ **www.loctite.com**, hoặc gọi cho các văn phòng của chúng tôi ở nước bạn để được hỗ trợ.




**Để biết thêm thông tin, hãy vào trang web của chúng tôi:**

www.henkel.com
www.loctite.com

# Mục lục





2 **Khoá ren**
Phòng lỏng bu lông, đai ốc

4 **Làm kín ren**
Phòng rò rỉ – khí, nước

6 **Thay thế gioăng**
Phòng rò rỉ – gioăng, dầu, sự truyền dẫn, chất làm mát

8 **Chống xoay**
Phòng khe hở – lỏng then, mòi bạc đạn, căn chỉnh trục, mòn

10 **Sửa chữa kim loại**
Khôi phục bề mặt trầy xước và chi tiết hư hỏng

12 **Phòng mòn – phục hồi và sửa chữa**
Tái tạo lại bề mặt bị ăn mòn hoặc rỉ sét – thiết bị cấp, dẫn, trữ liệu

14 **Đổ vữa, sửa sàn và bê tông**
Đỡ thiết bị nặng hoặc đổ bu lông móng
Phục hồi bê tông cũ hoặc sàn rạn nứt

16 **Chống trơn trượt**
Chống trơn trượt tại những khu vực bộ hành hoặc xe cộ

18 **Sửa chữa cao su, dây đai**
Sửa chữa đai băng chuyền bị hư

20 **Dầu nhờn chống bó**
Ngăn ngừa rỉ sét, ăn mòn, chà sát hoặc bó ở những bộ phận kim loại trong môi trường khắc nghiệt

22 **Làm sạch và xử lý gỉ**
Ổn định rỉ sét, chống ăn mòn. Làm sạch và tẩy dầu mỡ các bộ phận và các bề mặt làm việc

24 **Keo dính**
Gắn chặt và liên kết

26 **Bộ đồ nghề, dụng cụ chuyên dụng, và những sản phẩm phục vụ sửa chữa khẩn cấp**

27 **Phụ kiện**

28 **Các cơ quan chứng nhận**

30 **Hội thảo bảo trì sửa chữa của Loctite®**
Hội thảo Bảo trì Bền vững
Hội thảo Bảo vệ Bề mặt
Mẫu Need It Now!
Mẫu đề nghị cải thiện độ tin cậy

34 **Biểu đồ tương thích lưu chất**

36 **Thông tin đặt hàng**

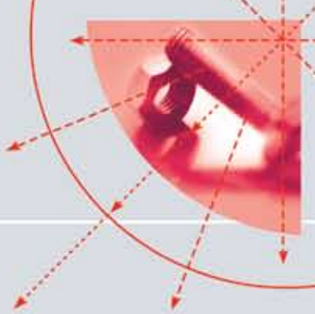


# Khoá ren

## Khoá các chi tiết làm chặt bằng ren

- **Phòng lỏng do rung động và va đập**
- **Keo một thành phần – sạch và dễ áp dụng**
- **Có thể dùng cho nhiều bu lông đường kính khác nhau – giảm chi phí tồn kho**
- **Làm kín ren**
- **Chống ri sét và ăn mòn**



## Chi tiết đã được lắp với nhau chưa?

**Lời khuyên hữu ích:**

- Làm sạch chi tiết bằng dung dịch Loctite® ODC–Free Cleaner & Degreaser trước khi dùng keo
- Nếu nhiệt độ tại vị trí bôi keo dưới 40°F (5°C), thì xử lý trước bằng Loctite® 7649 Primer N
- Nếu các bộ phận có tiếp xúc với dung dịch rửa hoặc dung dịch bôi trơn cắt gọt có để lại một lớp bảo vệ bề mặt, xả bằng nước nóng trước khi dùng keo

**Giải pháp**

- **Rôi** → **Loại thẩm thấu** → **Lực khoá nào bạn cần?** → **Trung bình/cao – Xanh lục** → **Loctite® 290 Khóa ren**
- **Chưa** → **Thấp – Màu tím** → **Sản phẩm dạng lỏng** → **Loctite® 222 Khóa ren**
- **Chưa** → **Lực khoá nào bạn cần?**
  - **Trung bình – Xanh dương**
    - **Sản phẩm dạng lỏng** → **Loctite® 2440 Khoá ren – Không cần lớp hoạt hoá**
    - **Sản phẩm dạng lỏng** → **Loctite® 243 Khoá ren – Chịu dầu**
    - **Sản phẩm dạng nửa rắn** → **Loctite® 248 Khoá ren –Dạng thỏi**
  - **Cao – Đỏ**
    - **Sản phẩm dạng lỏng** → **Loctite® 271 Khoá ren**
    - **Sản phẩm dạng nửa rắn** → **Loctite® 268 Khoá ren – Dạng thỏi**

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Đường kính bu lông, ốc vít** | #2 đến ½" (M2 đến M12) | Lên đến ¼" (đến M6) | ¼" đến ¾" (M6 đến M20) | ¼" đến ¾" (M6 đến M20) | ¼" đến ¾" (M6 đến M20) | Đến 1" (đến M25) | Đến ¾" (đến M20) |
| **Lực khoá** | Cao | Thấp | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Cao | Cao |
| **Thời gian đông kết (tối thiểu / hoàn toàn)*** | 20 phút / 24 giờ | 10 phút / 24 giờ | 3 phút / 24 giờ | 10 phút / 24 giờ | 10 phút / 24 giờ | 20 phút / 24 giờ | 20 phút / 24 giờ |
| **Lực tháo / trở lực khi tháo lb.in. (N.m)** | 90/260 (10/29) | 53/30 (6/3) | 215 / 53 (24 / 6) | 180 / 62 (20 / 7) | 110 / 43 (12 / 4) | 250 / 275 (28/31) | 202 / 4 (22 / 0.5) |
| **Nhiệt độ có thể làm việc liên tục** | 300°F (150°C) | 300°F (150°C) | 300°F (150°C) | 300°F (150°C) | 300°F (150°C) | 300°F (150°C) | 300°F (150°C) |
| **Quy cách – Mã sản phẩm** | Chai 50 ml<br>Chai 250 ml | Chai 50 ml<br>Chai 250 ml | Chai 50 ml<br>Chai 250 ml | Chai 50 ml<br>Chai 250 ml | Thỏi 9 g – 37772<br>Thỏi 19 g – 37773 | Chai 50 ml<br>Chai 250 ml | Thỏi 9 g – 37774<br>Thỏi 19 g – 37775 |

* Trong điều kiện @ 70°F (22°C)

### Các sản phẩm Loctite® khác để khoá ren

| *Tên* | *Lực khoá* | *Lực tháo / trở lực khi tháo lb./in. (N.m)* | *Tính năng* |
|---|---|---|---|
| 220 | Thấp | 85/170 (9/19) | Thẩm thấu |
| 242 | Trung Bình | 110/43 (12/4) | Bu lông ¼" đến ¾" (M6 đến M20) |
| 262 | Cao | 189/275 (21/31) | Bu lông đến ¾" (M20) |
| 272 | Cao | 200/220 (22/24) | Bu lông chịu nhiệt lên đến 1½" (M36) |
| 2760 | Cao | 325/320* (36/36) | Không cần lớp hoạt hoá |

* Lực tháo có moment siết chặt

### Dùng Loctite® 7649 Primer N để:

1. Hoạt hóa các bề mặt kém hoạt tính.
2. Tăng tốc đông kết để mau vận hành lại thiết bị.
3. Tăng tốc đông kết khi dùng cho khe hở lớn và ren sâu.
4. Tăng tốc đáng kể thời gian đông kết chi tiết trong môi trường lạnh.
5. Đồng thời có tác dụng làm sạch bề mặt.




***Lớp hoạt hoá có thể dùng cho:***

Bề mặt hoạt tính: Đồng thau, đồng đỏ, đồng thiếc, sắt, thép mềm, kền.

***Lớp hoạt hoá cần được dùng với:***

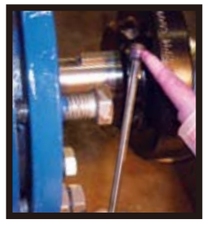
Bề mặt kém hoạt tính: Nhôm, thép không gỉ, magiê, kẽm, oxít đen, cát–mi, titan và các bề mặt khác.

**Quy cách:** 1.75 oz., 4.5 oz.



**Loctite® 290 Khoá ren**

Nên dùng khoá ren các chi tiết đã được lắp với nhau, như: ốc vít thiết bị, đầu nối cáp điện và bộ ốc vít. Ngoài ra còn được dùng để làm kín vết rỗ mối hàn và vật liệu kim loại. Đạt tiêu chuẩn quân đội Hoa Kỳ (S–46163A) loại III, mác R. NSF/ANSI 61.



**Loctite® 222 Khoá ren**

Nên dùng khoá ren yêu cầu lực thấp như các vít điều chỉnh, vít đầu chìm và bộ ốc vít lắp trên cổ trục, puli, giá đỡ dụng cụ và bộ điều khiển. Cũng dùng cho các kim loại có độ bền thấp như nhôm hay đồng thau. Đạt tiêu chuẩn quốc phòng Mỹ (S–46163A) loại II, mác M.



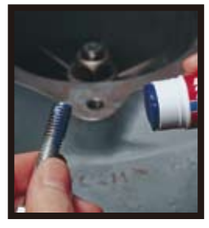
**Loctite® 2440 Khoá ren – không cần lớp hoạt hoá**

Đặc biệt đống kết nhanh, giảm thiểu hoặc loại bỏ nhu cầu chất hoạt hoá. Hoạt động hiệu quả trên tất cả các ren kim loại. Phòng lỏng ở những bộ phận chịu rung động như bơm, bu lông bệ mô tơ, hộp số hay những bộ phận chịu nén ép. Có thể tháo ra bằng dụng cụ cầm tay.



**Loctite® 243 Khoá ren – chịu dầu**

Với khả năng chịu dầu đã được cải tiến, keo khoá ren Loctite® 243 hoạt động hiệu quả trên mọi loại ren kim loại. Phòng lỏng ở những bộ phận chịu rung động như bơm, bu lông bệ mô tơ, hộp số hay những bộ phận chịu nén ép. Có thể tháo ra bằng dụng cụ cầm tay. **Được phê duyệt bởi cơ quan kiểm soát thực phẩm Canada (CFIA), cục an toàn vệ sinh quốc gia (NSF, Hoa Kỳ) và viện tiêu chuẩn quốc gia (ANSI 61, hoa kỳ).**



**Loctite® 248 Khoá ren – dạng thỏi**

Dạng thỏi nửa rắn tiện lợi, dễ mang theo và ứng dụng tuyệt vời cho những vị trí khó vươn tới. Keo khoá ren lực trung bình Loctite® 248 là loại keo đa năng lý tưởng cho mọi loại bu lông, ốc vít, nhất là những loại trong khoảng ¼" đến ¾" (M6 đến M20). Có thể tháo ra bằng dụng cụ cầm tay.



**Loctite® 271 Khoá ren**

Keo khoá ren lực khoá cao, độ nhớt thấp dành cho bu lông, ốc vít có đường kính lên đến 1" (25 mm). **Được phê duyệt bởi cơ quan kiểm soát thực phẩm Canada (CFIA), được UL phân loại cho thị trường Hoa Kỳ.**



**Loctite® 268 Khoá ren – dạng thỏi**

Dạng thỏi nửa rắn, tiện lợi, dễ mang theo và ít bị bẩn. Lực khoá cao giúp ngăn ngừa ốc vít bị lỏng. Rất thích hợp dùng cho những bộ phận chịu lực cao.



# Làm kín ren

- **Thay thế băng và hồ bột**
- **Dạng dung dịch đảm bảo hoàn toàn tiếp xúc giữa các ren và làm kín 100%**
- **Dạng dung dịch sẽ không làm rão, co ngót, vỡ vụn hoặc làm tắc hệ thống (gồm cả bộ lọc)**
- **Có thể dùng dụng cụ cầm tay để tháo ra dễ dàng**






## Các bộ phận bằng kim loại hay nhựa?

**Lời khuyên hữu ích:**

- Nếu keo làm kín ren (Loctite® 545 PST Thread Sealant, Loctite® 565 PST Thread Sealant, Loctite® 567 PST Thread Sealant, hoặc Loctite® PST 561 Pipe Sealant) được sử dụng trong môi trường dưới 40°F (5°C), hãy phủ chất hoạt tính Loctite® 7649 Primer N trước.
- Mọi bộ phận phải được làm sạch và khô trước khi bịt kín – sử dụng nước tẩy rửa Loctite® ODC–free Cleaner & Degreaser.

**Nhựa và/hoặc kim loại**

**Sản phẩm dạng sợi**

**Ren nhuyễn**

**Kim loại**

**Ren nhuyễn hay thô?**

**Thô**

**Bạn thích dạng lỏng hay nửa rắn?**
**(Loại nửa rắn lý tưởng để dùng cho những chỗ cao hoặc khó với tới)**

**Lỏng**

**Nửa rắn**

**Giải pháp**

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Mô tả** | Dạng sợi | Dung dịch màu tím | | Hồ Ngà tới Nâu Vàng | Hồ Vàng | Hồ Trắng | Thỏi Trắng |
| **Quy cách ren lớn nhất** | 4" (10.16cm) | Lên đến 2" (5.08cm) | | Cho tới 3" (7.62cm) | Lên đến 2" (5.08cm) | 3 " (7.62cm) | 3" (7.62cm) |
| **Chịu nhiệt** | 300°F (150°C) | 300°F (150°C) | | 300°F (150°C) | 265°F (130°C) | 400°F (204°C) | 300°F (150°C) |
| **Áp suất làm việc lớn nhất (psi) / Thời gian đông kết (N/mm²)** | 10,000 psi / làm kín nhanh (68.9) | 10,000 psi / 24 giờ (68.9) | | 10,000 psi/24 giờ (68.9) | 10,000 psi / 72 giờ (68.9) | 10,000 psi /72 giờ (68.9) | 10,000 psi/72 giờ (68.9) |
| **Vật liệu nền cần làm kín** | Kim loại, nhựa hoặc cả hai | Kim loại | | Thép Không Gỉ, Nhôm | Kim loại | Thép Không Gỉ, Nhôm | Kim loại |
| **Làm kín nhanh ở dải áp thấp** | Có thể | Không | | Có | Không | Có | Có |
| **Quy cách – Mã sản phẩm** | 5.700 inches (150 M)<br>1.968 inches (50 M) | Chai 50 ml<br>Chai 250 ml | | Chai 50ml<br>Chai 250ml | Chai 50ml<br>Chai 250ml | Ống 50ml<br>Ống 250ml | Thỏi 19g – 37776 |

### Các sản phẩm Loctite® khác để làm kín ren

| *Tên* | *Đặc tính* |
|---|---|
| Loctite® 565 Làm kín ren | Trở lực được kiểm soát để dễ tháo |
| Loctite® 5651 Làm kín ren | Dùng bằng tay dễ dàng. Để bịt kín ống trong xây dựng. |

### Dùng Loctite® 7649 Primer N để:




1. Hoạt hóa các bề mặt kém hoạt tính.
2. Tăng tốc đông kết để mau vận hành lại thiết bị.
3. Tăng tốc đông kết khi dùng cho khe hở lớn và ren sâu.
4. Tăng tốc đáng kể thời gian đông kết chi tiết trong trường lạnh.
5. Đồng thời có tác dụng làm sạch bề mặt.

***Lớp hoạt hoá có thể dùng cho:***

Bề mặt hoạt tính: Đồng thau, đồng đỏ, đồng thiếc, sắt, thép mềm, kền.

***Lớp hoạt hoá cần được dùng với:***

Bề mặt kém hoạt tính: Nhôm, thép không gỉ, magiê, kẽm, oxít đen, cát–mi, titan và các bề mặt khác.

**Quy cách:** 1.75 oz., 4.5 oz.



**Loctite® 55**
**Sợi làm kín ren ống**
Có thể dùng an toàn trên các mối nối ống kim loại và nhựa. Dùng cho nước uống theo tiêu chuẩn NSF/ANSI 61. **Được UL liệt kê và chứng nhận theo tiêu chuẩn CSA® International.**



**Loctite® 545**
**Làm kín ren**
Nên dùng cho những ống nối ren nhuyễn như lắp hệ thống khí nén và thủy lực và nói chung là các ống nối nhỏ khác. Được phê duyệt bởi ABS. Được phê duyệt bởi cơ quan kiểm soát thực phẩm Canada (CFIA).



**Loctite® 581**
**Làm kín ren**
Chất bịt kín ống dạng kỵ khí có dải lực cao. Đông kết nhanh.
**Đang chờ NSF duyệt.**




**Loctite® 577**
**Làm kín ren, các ren thô**
Keo làm kín đa năng có dải lực trung bình dùng cho những chi tiết ren thô.



**Loctite® 567 PST**
**Làm kín ren với PTFE**
Chịu được nhiệt độ đến 400°F chống dung môi tuyệt hảo. Khoá và làm kín ren côn, bao gồm cả những ứng dụng cao áp. Tháo bằng dụng cụ cầm tay. **ABS phê duyệt.**



**Loctite® 561 PST làm kín ống với PTFE – Dạng thỏi**
Dạng thỏi nửa rắn, tiện lợi, dễ mang theo và ít bị bẩn. Thiết kế đặc biệt để đông kết nhanh, và làm việc bền vững trên kim loại, ren côn. Keo làm kín ren Loctite® 561 PST Pipe Sealant có khả năng làm kín hệ thống áp lực cao và làm việc liên tục trong môi trường nhiệt độ từ – 65°F đến 300°F (–54°C đến 150°C).



# Thay thế gioăng

## Làm kín các mặt ghép

- **Không làm chêm mặt ghép – dung sai được kiểm soát, không cần vặn lại**
- **Điền vào mọi khe hở – giảm yêu cầu gia công chính xác bề mặt ghép**
- **Các bộ phận có thể được tháo ra dễ dàng ngay cả sau khi đã hoạt động lâu ngày**
- **Khi đông kết hoàn toàn, có thể chịu được áp suất cao**






## Có cần dùng gioăng cũ để làm chêm không?

**Lời khuyên hữu ích:**

- Nếu gioăng cũ sờn rách còn dính lại trên bề mặt cần bịt kín, dùng Loctite® 790 Chisel Gasket Remover để làm sạch gioăng cũ.
- Tất cả bề mặt cần phải sạch và khô trước khi bôi keo – dùng Loctite® ODC–Free Cleaner & Degreaser để làm sạch.
- Keo hiếm khí sẽ đông kết giữa các bề mặt kim loại khi không có không khí.

**Có**

**Chuẩn bị các gioăng đã cắt sẵn**

**Không**

**Bạn cần làm kín mặt bích thép cứng hay mặt bích dập?**

**Bích thép cứng**

**Bích dập**

## Giải pháp

| | Loctite® 534 Làm gioăng với độ dính cao | Loctite® 548 Bịt kín gờ, loại bỏ gioăng | Loctite® 510 Bịt kín gờ, loại bỏ gioăng | Loctite® 587 RTV Silicon Xanh | Loctite® 596 Silicon mác công nghiệp siêu mềm | Loctite® Instant Gasket |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Loại gioăng** | Dùng với gioăng cắt sẵn | Định hình tại chỗ | Định hình tại chỗ | Định hình tại chỗ | Định hình tại chỗ | Định hình tại chỗ |
| **Khoảng hở** | Không áp dụng | 0.010" (0.25 mm) | 0.010" (0.25 mm) | 0.250" (6.35 mm) | 0.250" (6.35 mm) | 0.250" (6.35 mm) |
| **Phương thức đông kết** | Hiếm khí | Hiếm khí | Hiếm khí | Độ ẩm (RTV) | Độ ẩm (RTV) | Độ ẩm (RTV) |
| **Thời gian đông kết (tối thiểu / hoàn toàn)** | Không áp dụng | Không áp dụng / 24 giờ | Không áp dụng / 24 giờ | 50 phút | Không áp dụng / 50 phút | 5 phút |
| **Khả năng chịu nhiệt (Liên tục / Gián đoạn)** | 300°F (150°C) / Không áp dụng | 300°F (150°C) / Không áp dụng | 400°F (204°C) Không áp dụng | 400°F (204°C) 482°F (250°C) | 600°F (316°C) | 450°F (232°C) 482°F (250°C) |
| **Làm kín nhanh** | Rất tốt | Rất tốt | Rất tốt | Rất tốt | Rất tốt | Rất tốt |
| **Chịu dầu** | Rất tốt | Rất tốt | Rất tốt | Rất tốt | Rất tốt | Rất tốt |
| **Chịu nước / chống thủy phân** | Không áp dụng | Tốt | Rất tốt | Rất tốt | Không áp dụng | Rất tốt |
| **Quy cách – mã sản phẩm** | Thỏi 19 g – 40392 | Thỏi 19 g – 40393 | Tuýp 50 ml Ống 300 ml | Tuýp 85 g Ống 370 g | Tuýp 85 g Ống 300 g | Lọ 4 oz. Lọ 7 oz |

### Các sản phẩm Loctite® khác để thay thế gioăng

| *Tên* |
|---|
| Loctite® 515 Gasket Eliminator Flange Sealant |
| Loctite® 518 Gasket Eliminator Flange Sealant |
| Loctite® 598 Black |
| Loctite® RTV, Silicone Adhesive Sealants (Black, Clear, White, Blue, Red Hi–temp) |
| Loctite® 5699 Grey |
| Loctite® 5920 Copper |
| Loctite® 790 Chisel Gasket Remover |

### Dùng Loctite® 790 Chisel GasketRemover để:

1. Làm sạch chỉ trong vài phút các loại gioăng bị chín, dính chặt, định hình tại chỗ trên bề mặt; các loại mạt carbon, dầu bị khô, dầu nhờn và sơn trên bất cứ vật liệu kim loại hay gỗ nào.
2. Thẩm thấu và làm sạch ngay cả những hình dạng phức tạp mà không bị chảy đi, ngay cả trên các bề mặt thẳng đứng.

**Quy cách:** bình xịt 18 oz.





**Loctite® 534 Làm gioăng với độ dính cao**

Công thức nửa rắn không làm bẩn giúp sử dụng dễ dàng và tiện kiểm soát hơn. Dạng đóng gói được cấp bằng sáng chế giúp dễ mang theo và không bị chảy hay đổ. Bịt kín và giữ tại vị trí trong quá trình lắp ráp ngay cả những loại gioăng nặng nhất. Không hòa tan và có mùi nhẹ. Làm kín tốt tại nhiệt độ đến 300°F (150°C).



**Loctite® 548 Bịt kín gờ, loại bỏ gioăng**

Công thức nửa rắn được cấp bằng sáng chế rất lý tưởng dùng để sửa chữa ngay tại chỗ, hay thay thế các loại gioăng thông thường khi không còn trong kho. Bôi rất nhanh và gọn cho rất nhiều bề mặt kim loại khác nhau, bao gồm cả nhôm, để tạo thành một lớp làm kín linh hoạt, không bị hoà tan. Làm kín tốt tại nhiệt độ đến 300°F (150°C) và điền khe hở đến 0.010".



**Loctite® 510 Bịt kín gờ, loại bỏ gioăng**

Làm việc trong môi trường nhiệt độ cao lên đến 400°F (204°C) với khả năng chịu dung môi và hoá chất rất tốt. Tạo gioăng tại các mặt bích thép cứng. Loại bỏ tình trạng gioăng sờn rách dính lại trên bề mặt khi tháo ra sau này. **Trong danh mục của UL®**



**Loctite® 587 RTV Silicon Xanh**

Khuyên dùng để làm kín mọi loại mặt bích kim loại bao gồm cả bích dập. Được thiết kế với đặc tính siêu dính chuyên cho bề mặt kim loại dính dầu. **Được phê duyệt bởi cục hàng hải Hoa Kỳ.**



**Loctite® 596 Silicon mác công nghiệp siêu mềm**

Chất làm kín gốc silicon nhiệt độ cao giúp sửa chữa các loại lò nung công nghiệp, lò đốt, lò hơi, ống khói, ống khói nhiệt độ cao, ống dẫn hơi nóng và các cơ phận tạo nhiệt.



**Loctite® Instant Gasket**

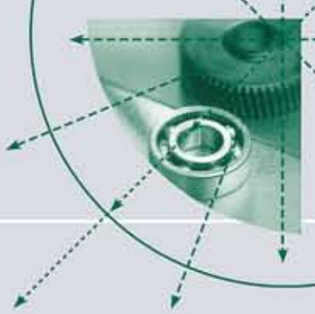
Tạo gioăng có độ bền làm việc cao, chống rò rỉ chỉ trong một phút. Thiết bị có thể được đưa vào vận hành lại ngay. Chống nổ hơi. Làm việc hiệu quả hơn gioăng cắt sẵn.



# Chống xoay

## Dán chặt trục truyền động



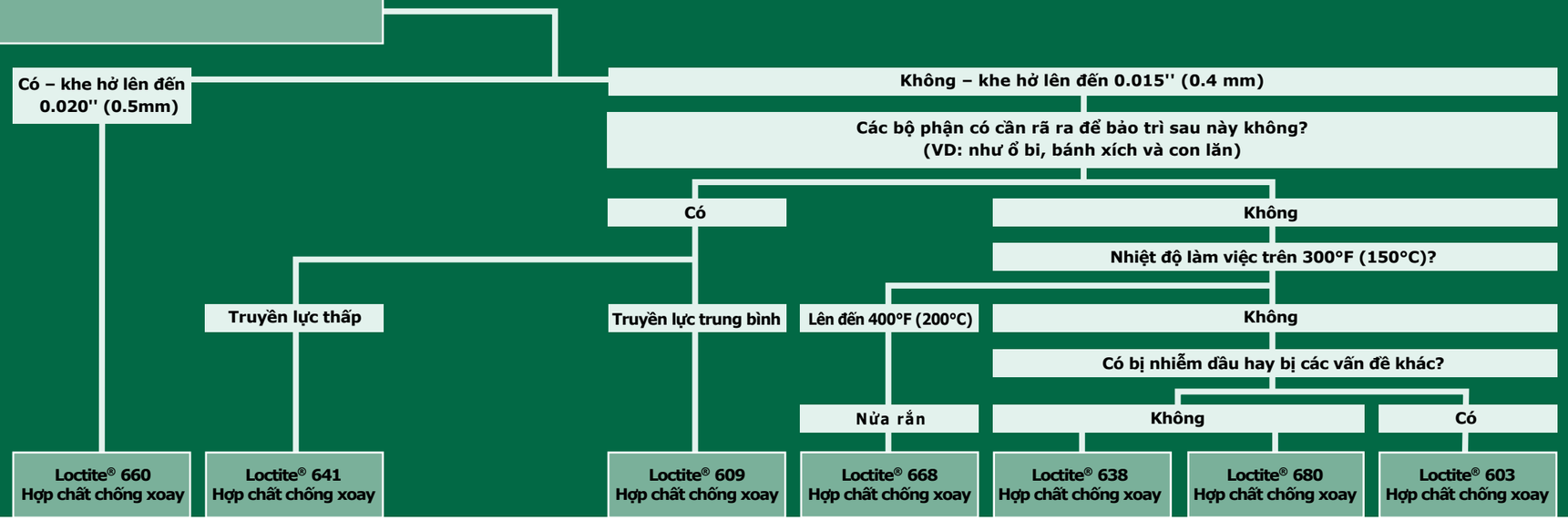



- **Dán các trục truyền động kim loại không cần ren**
- **Chuỗi sản phẩm có lực dán vừa và cao – có thể truyền tải lực lớn và loại bỏ sự ăn mòn**
- **Điền vào mọi khe hở – ngăn ngừa hiện tượng gặm mòn**
- **Giảm yêu cầu dung sai gia công chính xác**
- **Tiếp xúc 100% – phân bố đều lực tải và ứng suất đến tất cả mọi điểm**

## Mối ghép có bị quá mòn?

**Lời khuyên hữu ích:**

- Nếu keo chống xoay được dùng trong môi trường dưới 40°F (5°C), phủ chất hoạt tính Loctite® 7649 Primer N trước.
- Mọi chi tiết phải được làm sạch và khô trước khi bôi keo – sử dụng nước tẩy rửa Loctite® ODC–free Cleaner & Degreaser.
- Nếu các chi tiết có tiếp xúc với dung dịch bôi trơn cắt gọt hay dung dịch giặt rửa có chứa nitrit, rửa qua bằng nước nóng trước.




| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Khả năng truyền lực yêu cầu** | Cao | Thấp | | Vừa | Vừa | Cao | Cao | Cao |
| **Lực cắt chịu được (N/mm²)** | 3,335 psi (23) | 1,700 psi (11.7) | | 2,300 psi (15.8) | 1,870 psi (12.8) | 4,500 psi (31) | Tối thiểu 2,800 psi (19.3) | 3,770 psi (26) |
| **Khe hở theo đường kính** | Lên đến 0.020" (0.5 mm) | Lên đến 0.006" (0.15 mm) | | Lên đến 0.005" (0.1 mm) | Lên đến 0.005" (0.1 mm) | Lên đến 0.015" (0.38 mm) | Lên đến 0.015" (0.4 mm) | Lên đến 0.005" (0.1 mm) |
| **Khả năng chịu nhiệt** | 300°F (150°C) | 300°F (150°C) | | 300°F (150°C) | 400°F (204°C) | 300°F (150°C) | 300°F (150°C) | 300°F (150°C) |
| **Thời gian đông kết (có thể đem ráp vào máy / hoàn toàn)** | 20 phút / 24 giờ | 20 phút / 24 giờ | | 10 phút / 24 giờ | 30 phút / 24 giờ | 10 phút / 24 giờ | 10 phút / 24 giờ | 10 phút / 24 giờ |
| **Quy cách – Mã sản phẩm** | Tuýp 50 ml | Chai 50 ml | | Chai 50 ml<br>Chai 250 ml | Thỏi 19 g – 40391 | Chai 50 ml<br>Chai 250 ml | Chai 50 ml<br>Chai 250 ml | Chai 50 ml<br>Chai 250 ml |

* Yếu cầu gia nhiệt khi đông kết để đạt được khả năng chịu nhiệt

### Các sản phẩm Loctite® khác để chống xoay

| *Tên* | *Đặc tính* |
|---|---|
| Loctite® 620 Retaining Compound | Đặc biệt thích hợp cho môi trường làm việc lên đến 200°C. Yếu cầu gia nhiệt khi đông kết để đạt được khả năng chịu nhiệt. |

### Dùng Loctite® 7649 Primer N để:




1. Hoạt hóa các bề mặt kém hoạt tính.
2. Tăng tốc đông kết để mau vận hành lại thiết bị.
3. Tăng tốc đông kết khi dùng cho khe hở lớn và ren sâu.
4. Tăng tốc đáng kể thời gian đông kết chi tiết trong môi trường lạnh.
5. Đồng thời có tác dụng làm sạch bề mặt.

***Lớp hoạt hoá có thể dùng cho:***

Bề mặt hoạt tính: Đồng thau, đồng đỏ, đồng thiếc, sắt, thép mềm, kẽn.

***Lớp hoạt hoá cần được dùng với:***

Bề mặt kém hoạt tính: Nhôm, thép không gỉ, magiê, kẽm, oxít đen, cát–mi, titan và các bề mặt khác.

***Quy cách:*** 1.75 oz., 4.5 oz.



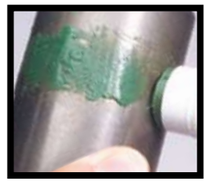
**Loctite® 660 Hợp chất chống xoay**
Để sửa các chi tiết đồng tâm bị mòn mà không cần phải gia công; giúp tái sử dụng ổ trục bị mòn, then, chốt, chi tiết côn hoặc miếng nệm. **Được phê duyệt bởi cơ quan kiểm soát thực phẩm Canada (CFIA).**



**Loctite® 641 Hợp chất chống xoay**
Keo chống xoay kiểm soát được lực truyền động lý tưởng để dùng cho các chi tiết trụ cần được tháo ra sau này. **Được phê duyệt bởi cơ quan kiểm soát thực phẩm Canada (CFIA)**



**Loctite® 609 Hợp chất chống xoay –Sử dụng cho các mục đích thông thường**
Được khuyên dùng chống xoay cho các chi tiết mà cần tháo ra sau này, VD: giữ bạc đạn trên trục, hay bạn đạn trong ổ bạc đạn. **Đạt tiêu chuẩn quân đội Hoa Kỳ (R–46082B) loại I.**



**Loctite® 668 Hợp chất chống xoay**
Keo chống xoay chịu nhiệt cao được thiết kế đột phá dạng nửa rắn. Kiểu dáng đóng gói đã được cấp bản quyền dạng thỏi nửa rắn, tiện lợi, dễ mang theo và ít bị bẩn. Dùng rất tốt cho các khe hở theo đường kính lên đến 0.005" (0.1 mm). Chịu được nhiệt độ lên đến 400°F (204°C).



**Loctite® 638 Hợp chất chống xoay - chịu lực tối đa**
Khả năng truyền lực cực lớn. Dùng cho những ứng dụng truyền tải trọng động hay có tính chu kỳ. Chống xoay tốt cho khe hở đường kính lên đến 0.015" (0.38 mm). Đông kết chỉ trong 10 phút.



**Loctite® 680 Hợp chất chống xoay–Chịu lực cao**
Làm việc rất tốt trong môi trường có tải trọng động, lực quanh trục và lực hướng tâm. Được khuyên dùng chống xoay cho trục, bánh răng, buri và các chi tiết dạng trục tương tự khác. **Được hiệp hội vệ sinh an toàn thực phẩm Hoa Kỳ phê duyệt theo tiêu chuẩn ANSI 61. Được cục hàng hải Hoa Kỳ phê duyệt.**



**Loctite® 603 Hợp chất chống xoay - Chịu dầu**
Dùng để chống xoay cho các chi tiết dạng trục lắp vừa / sát với khe hở lên đến 0.005" (0.1 mm), và cũng dùng để chống xoay các chi tiết trục mà không thể làm sạch hết dầu mỡ. Ngoài ra cũng được dùng để chống xoay vòng bi dạng đũa hoặc ống lót lắp vào ổ trục nhiễm dầu.



# Sửa chữa kim loại

- **Độ bền nén cao**
- **Nhiều chọn lựa cho chất điền đầy dùng cho thép non, nhôm hoặc phi kim**
- **Có thể gia công lại, khoan hoặc tarô ren sau khi đông kết**
- **Chống lại các hiện tượng hoá chất xâm thực một cách tuyệt vời**






## Sửa chữa hoặc tái tạo các chi tiết hỏng

**Bạn muốn sửa kim loại nào?**

| | Thép non | | | Aluminum Nhôm | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Dạng lỏng | Dạng sệt | | Dạng lỏng | Dạng sệt |
| | | | Dạng thỏi nhào được / Chịu hoá chất cực tốt | | |
| **Giải pháp** | **Loctite® Fixmaster® Thép lỏng** | **Loctite® Fixmaster® Thép sệt** / **Loctite® Fixmaster® Thép sệt cố định nhanh** | **Loctite® Fixmaster® Thép siêu kim loại** / **Loctite® Fixmaster® Siêu kim loại dạng sệt** | **Loctite® Fixmaster® Nhôm lỏng** | **Loctite® Fixmaster® Nhôm sệt** |

| | Thép lỏng | Thép sệt | Thép sệt cố định nhanh | Thép siêu kim loại | Siêu kim loại dạng sệt | Nhôm lỏng | Nhôm sệt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Màu sản phẩm** | Xám | Xám | Xám | Xám đậm | Xám | Xám nhạt | Xám nhạt |
| **Nhiệt độ tối đa** | 225°F (107°C) | 225°F (107°C) | 200°F (93°C) | 250°F (121°C) | 250°F (121°C) | 200°F (93°C) | 200°F (93°C) |
| **Thời gian làm việc*** | 25 phút | 30 phút | 3 phút | 3 phút | 20 phút | 20 phút | 20 phút |
| **Thời gian đông kết*** | 6 giờ | 6 giờ | 10 phút | 10 phút | 6 giờ | 6 giờ | 6 giờ |
| **Độ bền nén psi (N/mm²)** | 13,500 psi (93.1) | 11,100 psi (76.6) | 10,800 psi (74.5) | 12,000 psi (82.7) | 18,000 psi (124.1) | 17,000 psi (117.3) | 11,300 psi (77.9) |
| **Quy cách – Mã sản phẩm** | Bộ 1 lb. – 97483<br>Bộ 4 lb. – 97484 | Bộ 1 lb. – 99913<br>Bộ 4 lb. – 99914<br>Bộ 25 lb. – 99912 | Bộ 1 lb. – 39917 | Thỏi 4 oz. – 98853 | Bộ 1 lb. – 97473 | Bộ 1 lb. – 97453 | Bộ 1 lb. – 97463 |

* ở 77°F (25°C)

### Các sản phẩm khác

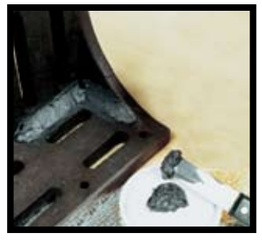
| *Tên* |
|---|
| Loctite® Fixmaster Stainless Steel Putty |
| Loctite® Fixmaster Fast Set Steel Epoxy |
| Loctite® Fixmaster Wet Surface Repair Putty |
| Loctite®Fixmaster Underwater Repair Epoxy |



**Loctite® Fixmaster® Thép lỏng**
Thành phần bột kim loại đậm đặc. Dạng lỏng dùng để đổ khuôn hoặc sửa chữa các thiết bị cố định. **Được phê duyệt bởi cục hàng hải Hoa Kỳ.**



**Loctite® Fixmaster® Thép sệt**
Thành phần bột kim loại đậm đặc dạng sệt. Được khuyên dùng để sửa chữa, tái tạo thiết bị bằng kim loại bị mòn, hỏng, như là ổ bạc đạn, ổ quạt. **Được phê duyệt bởi cục hàng hải Hoa Kỳ.**



**Loctite® Fixmaster® Thép sệt cố định nhanh**
Mội loại sản phẩm sửa chữa kim loại dạng sệt đông kết nhanh. Được khuyên dùng để sửa chữa đường ống và các công việc sửa chữa khẩn cấp khác. **Được phê duyệt bởi cục hàng hải Hoa Kỳ.**



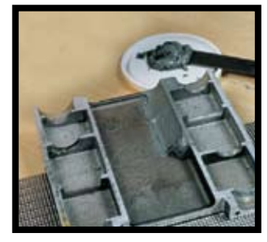

**Loctite® Fixmaster® Thép siêu kim loại**
Dạng bột nhão hai thành phần có thể nhào nặn được. Thời gian làm việc là 3 phút, đông kết hoàn toàn trong 10 phút. Dính vào bề mặt ẩm ướt. Có thể khoan, dũa và sơn được. Lý tưởng cho các trường hợp làm kín khẩn cấp bồn, bể, đường ống. Dùng để dán, sửa các vết nứt nhỏ trong các chi tiết đúc, và điền vào những lỗ bu lông quá rộng.



**Loctite® Fixmaster® Siêu kim loại dạng sệt**
Được thiết kế với công thức đặc biệt gồm các hạt hợp kim mịn có khả năng chịu lực nén, chịu hoá chất. Được khuyên dùng cho mọi loại kim loại. Chịu lực nén và chịu hoá chất vượt trội, không rỉ sét.



**Loctite® Fixmaster® Nhôm lỏng**
Dung dịch nhôm lỏng, có khả năng tự cân bằng ướt. Có thể dùng để rót khuôn, điền lỗ, hốc. Khuyên dùng để đúc các chi tiết thay thế bằng nhôm và để làm khuôn. **Được phê duyệt bởi cục hàng hải Hoa Kỳ.**



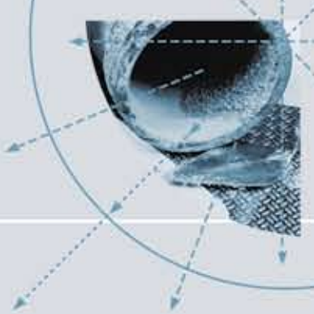
**Loctite® Fixmaster® Nhôm sệt**
Dung dịch nhôm sệt, đa năng, dùng để sửa chữa các thiết bị bằng hợp kim nhôm. **Được phê duyệt bởi cục hàng hải Hoa Kỳ.**



# Chống mòn – Cải tạo và Sửa chữa

- **Khôi phục bề mặt bị mài mòn**
- **Tạo ra một lớp bảo vệ chống lại sự mài mòn và va đập**
- **Dùng trên những thiết bị mới để kéo dài tuổi thọ**
- **Có thể dùng bay hoặc cọ để dùng sản phẩm**



## Bị ăn mòn do hạt mịn hay thô?

**Lời khuyên hữu ích:**

- Dùng Loctite® ODC–Free Cleaner & Degreaser để làm sạch bề mặt.
- Dùng lưới thép kim loại để làm kín các khe hở lớn.
- Làm nhám bề mặt để đảm bảo độ dính.

**Giải pháp**

| Thô | | | Mịn | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Mòn do hạt thô đến 240°F (120°C) | Nhiệt độ cực cao lên đến 550°F (288°C) | Va đập mạnh | Phủ lớp dày: Mòn do hạt mịn với nhiệt độ lên đến 248°F (120°C) | Phủ lớp mỏng: Nhiệt độ cao lên đến 550°F (288°C) | Tái tạo biên dạng | Ma sát thấp / Cực nhẵn: Chống ăn mòn với nhiệt độ lên đến 203°F (95°C) | Ma sát thấp / Cực nhẵn: Chống hóa chất với nhiệt độ lên đến 149°F (65°C) |
| Loctite® Nordbak® Hợp chất chống mòn | Loctite® Nordbak® Hợp chất chống mòn chịu nhiệt cao | Loctite® Nordbak® Hợp chất chống mòn chịu va đập mạnh | Loctite® Nordbak® Pneu–Wear | Loctite® Nordbak® Ceramic quét bằng cọ, chịu nhiệt cao | Loctite® Nordbak® Chịu mòn, dạng sệt | Loctite® Nordbak® Ceramic quét bằng cọ | Loctite® Nordbak® Lớp phủ ngoài chịu được hoá chất |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Màu sản phẩm** | Xám | Xám | Xám | Xám | Đỏ | Xám | Xám hoặc trắng | Xám |
| **Nhiệt độ tối đa** | 250°F (121°C) | 550°F (288°C) | 250°F (121°C) | 250°F (121°C) | 550°F (288°C) | 225°F (107°C) | 200°F (93°C) | 150°F (66°C) |
| **Tỉ lệ trộn theo thể tích (resin : hardener)** | 2 : 1 | 2.44 : 1 | 2 : 1 | 4 : 1 | 2.6 : 1 | 2 : 1 | Xám 2.75 : 1 / Trắng 2.8 : 1 | 2.3 : 1 |
| **Thời gian làm việc*** | 30 phút | 30 phút | 30 phút | 30 phút | 120 phút | 30 phút | Xám 30 phút<br>Trắng 15 phút | 20 phút |
| **Thời gian đông kết*** | 7 giờ | 8 giờ, ngay sau đó hâm nóng ở nhiệt độ 300°F (148°C) trong 2 giờ | 6 giờ | 6 giờ | 8 giờ, ngay sau đó hâm nóng ở nhiệt độ 300°F (148°C) trong 3 giờ | 6 giờ | Xám 6 giờ<br>Trắng 5 giờ | 16 giờ |
| **Quy cách – Mã sản phẩm** | Bộ 2 kg – 41783<br>Bộ 25 lb. – 99812 | Bộ 25 lb. – 96392 | Bộ 25 lb. – 39918 | Bộ 2 kg – 42069<br>Bộ 25 lb. – 98382 | Bộ 1 kg – 42088 | Bộ 1 lb. – 98742<br>Bộ 3 lb. – 98743 | Bộ 1 kg xám – 42087<br>Bộ 2 lb. trắng – 96443<br>Bộ 6 lb. xám – 98732 | Bộ 12 lb. – 96092 |

** Ở 77°F (25°C)*

### Các sản phẩm Loctite® khác

| *Tên* | *Đặc tính* |
|---|---|
| Loctite® Nordbak® High Temperature Wearing Compound | 450°F (232°C) |
| Loctite® Nordbak® High Temperature Pneu–Wear | 450°F (232°C) |
| Loctite® Nordbak® Ultra High Temperature Pneu–Wear | 550°F (288°C) |
| Loctite® Nordbak® Ceramic Tile Adhesive | 200°F (93°C) |
| Loctite® Nordbak® Combo Bead Wearing Compound | 250°F (121°C) |



**Loctite® Nordbak® Hợp chất chống mòn**
Hỗn hợp bảo vệ chống lại hiện tượng mài mòn có thể dùng bay để dùng. Chuyên dùng để tái tạo và bảo vệ các máng trượt sản phẩm, vỏ bơm, khuỷu ống, xi lô và thiết bị cấp liệu.



**Loctite® Nordbak® Hợp chất chống mòn chịu nhiệt cao**
Chống lại hiện tượng mài mòn và chịu nhiệt lên đến 550°F (288°C). Nên gia nhiệt ngay sau đông kết để tối đa khả năng chịu nhiệt và làm việc. Có thể dùng bay để ứng dụng sản phẩm.



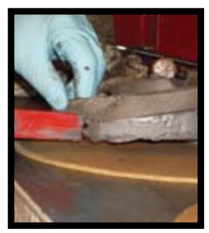
**Loctite® Nordbak® Hợp chất chống mòn chịu va đập mạnh**
Hỗn hợp gốc cao su chịu va đập. Được khuyên dùng để ứng dụng cho những vị trí chịu cả mài mòn và va đập.



**Loctite® Nordbak® Pneu–Wear**
Chống mài mòn do các hạt mịn gây ra trong khuỷu ống của các hệ thống băng tải khí nén. **Được phê duyệt bởi cục hàng hải Hoa Kỳ.**



**Loctite® Nordbak® Ceramic quét bằng cọ chịu nhiệt cao**
Cung cấp khả năng bảo vệ chống lại hiện tượng chảy rỗi, mài mòn, và bọt nước trong môi trường nhiệt độ lên đến 550°F (288°C). Nên gia nhiệt ngay sau đông kết để tối đa khả năng chịu nhiệt và làm việc.



**Loctite® Nordbak® Chịu mòn, dạng sệt**
Cấu trúc composite tạo cho hợp chất dạng sệt có thể áp dụng bằng bay khả năng chống trầy xước, mài mòn tuyệt vời với bề mặt nhẵn bóng, ma sát thấp. Có thể phủ lên trên bề mặt các vật liệu phòng mòn khác để điền đầy các khe hở.



**Loctite® Nordbak® Ceramic quét bằng cọ**
Lớp bảo vệ bề mặt nhẵn bóng, ma sát thấp, chống trầy xước giúp chống lại hiện tượng chảy rỗi, bọt khí cho các thiết bị như vỏ bơm, cánh bơm. Sản phẩm màu xám đã được phê duyệt để dùng trong hệ thống nước uống. **Được hiệp hội vệ sinh an toàn thực phẩm Hoa Kỳ phê duyệt theo tiêu chuẩn ANSI 61. Được cục hàng hải Hoa Kỳ phê duyệt.**



**Loctite® Nordbak® Lớp phủ ngoài chịu được hoá chất**
Tạo ra một lớp nhẵn bóng, ma sát thấp bảo vệ khỏi hiện tượng chảy rỗi, mài mòn và bọt khí. Lớp epoxy kỹ thuật cao này bảo vệ thiết bị khỏi hiện tượng hoá tấn công chất khốc liệt và gặm mòn. Hợp chất epoxy có độ nhớt thấp có thể dùng cọ để sử dụng.



# Đổ móng máy, sửa bê tông và sàn nhà

- **Chống hóa chất và ăn mòn**
- **Tự cân bằng ướt**
- **Bền hơn bê tông**
- **Dính chặt vào vật liệu bê tông, gỗ, kim loại, gạch và các loại vật liệu xây dựng khác**





## Đổ móng máy và sửa chữa sàn nhà

**Lời khuyên hữu ích:**

- Thay đổi độ đặc của Loctite® Fixmaster® Magna–Crete cho các ứng dụng thẳng đứng
- Dùng Loctite® Fixmaster® Magna–Crete cho môi trường lạnh
- Không cần có phụ gia liên kết bê tông
- Dùng que hỗ trợ khi rót vào các khe co giãn sâu
- Dùng Loctite® Fixmaster® Fast Set Grout để đổ bu lông móng
- Đổ móng máy bằng Loctite® Fixmaster® Marine Chocking thay cho móng máy thông thường bằng kim loại trong ngành công nghiệp đóng tàu

**Giải pháp**

| | Điền vào khe co giãn | Đổ móng máy | | Tái tạo nền nhà, sửa chữa bê tông | | | Chịu được hóa chất tấn công khốc liệt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Sửa chữa nhỏ | Đông kết nhanh | Tải trọng lớn | |
| | Loctite® Urethane® Làm kín | Loctite® Fixmaster® Đổ móng lỗ sâu | Loctite® Fixmaster® Móng máy tàu thuỷ | Loctite® Fixmaster® Epoxy sửa chữa bêtông | Loctite® Fixmaster® Magna-Crete | Loctite® Fixmaster® Đổ sàn | Loctite® Fixmaster® Thạch anh cường độ cao |
| **Màu sản phẩm** | Màu đá vôi | Đen | Xanh hay cam | Xám | Xám | Xám | Xám |
| **Nhiệt độ tối đa** | 180°F (82°C) | 225°F (107°C) | 250°F (121°C) | 250°F (121°C) | 2,000°F (1,093°C) | 225°F (107°C) | 150°F (66°C) |
| **Cường độ nén (N/mm²)** | Không áp dụng | 14,500 psi (100) | 22,000 psi (151.7) | 12,000 psi (82.7) | 13,000 psi (89.6) | 15,000 psi (103.4) | 12,000 psi (82.7) |
| **Thời gian làm việc** | 60 phút | 30 phút | 10 – 15 phút | 4 – 7 phút | 15 phút | 40 – 60 phút | 45 phút |
| **Đông kết hoàn toàn** | 3 ngày | 24 giờ | 24 giờ | 1 giờ | 1 giờ | 24 giờ | 24 giờ |
| **Chống hoá chất** | Khá tốt | Tốt | Tuyệt vời | Tốt | Khá tốt | Tốt | Tuyệt vời |
| **Quy cách – Mã sản phẩm** | 10.2 oz. – 39916 | Bộ 5 gal. – 99545 | Bộ 2 gal. màu xanh – 97572<br>Bộ 2 gal. màu cam – 96102<br>Bộ 1 gal. màu cam – 37316 | Thỏi 4 oz. – 39366 | Bộ 1 gal. – 95551<br>Bộ 5 gal. – 95555 | Bộ 10 lb. – 99361<br>Bộ 40 lb. – 99365 | Bộ 42 lb. – 96495 |

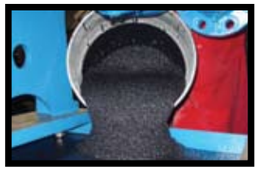
* Nên gia nhiệt để tối đa khả năng chịu nhiệt

### Các sản phẩm Loctite® khác

| *Tên* | *Màu* | *Quy cách* |
|---|---|---|
| Loctite® Fixmaster® Magna–Crete Winter Additive | Không | 1 lb. |
| Loctite® Fixmaster® Magna–Crete Summer Additive | Không | 1 lb. |
| Loctite® Fixmaster® Fast Set Grout | Đỏ | Bộ 2 gal. |
| Loctite® Fixmaster® Super Grout | Đỏ | Bộ 5 gal. |



**Loctite® Urethane Làm kín**
Một thành phần, trét bằng súng với khả năng kết dính, làm kín và chống thấm lên đến 180°F (82°C). Có đặc tính kết dính tuyệt vời với bê tông, hồ vữa, kính, nhựa, gỗ, nhôm và hầu hết các loại kim loại khác.



**Loctite® Fixmaster® Đổ móng lỗ sâu**
Chất điền đầy tổng hợp, gốc epoxy có thể rót sâu đến 6”, có khả năng tự cân bằng ướt khi sử dụng để điền dưới thanh ray, tấm mã đế. Cường lực cao có thể kết dính với kim loại, bê tông và với bản thân nó. Chịu lực va đập lớn.



**Loctite® Fixmaster® Móng máy tàu thuỷ**
Là loại vữa không co ngót, có khả năng tự cân bằng ướt, đông kết nhanh. Chống hoá chất và chịu rung động rất tốt, chịu nén với tải trọng tối đa. **Sản phẩm đã được phê duyệt bởi Germanischer Lloyd (GL), Det Norske Veritas (DNV), Lloyd’s Register, và cục hàng hải Hoa Kỳ (ABS).**



**Loctite® Fixmaster® Epoxy sửa chữa bêtông**
Cho phép sửa chữa bê tông, hồ vữa một lần và làm việc lâu dài. Đóng gói dạng thỏi đã được định lượng sẵn các thành phần rất tiện lợi để sử dụng. Khi đã đông kết có thể làm ren, khoan, bắt vít, cưa, dũa hay sơn. Có hình dạng và cấu trúc tương đồng như bê tông.



**Loctite® Fixmaster® Magna–Crete**
Loại xi măng 2 thành phần ma giê và phốt phát này đông kết nhanh chóng và ngay lập tức có khả năng chịu lực rất cao. Lý tưởng cho việc sửa chữa đường bay và đường giao thông và thông thường có thể sử dụng được ngay sau khoảng 45 phút. Nó dính chặt với bê tông cũ và mới cũng như hầu hết các loại vật liệu xây dựng bao gồm cả gỗ, kính và sắt thép. Không cần pha thêm nước vì vậy có thể sử dụng trong điều kiện nhiệt độ –15°F (–26°C).



**Loctite® Fixmaster® Đỗ sàn**
Loại xi măng gốc epoxy 3 thành phần, không co ngót, có khả năng tự cân bằng ướt để sửa chữa sàn nhà xưởng. Thành phần đặc 100% dùng để sửa chữa lỗ, hố trên sàn nhà xưởng, các chỗ bị vỡ vụn, đường dốc, bậc thang, vết nứt, ngoài ra còn được dùng để đổ móng. Cứng hơn bê tông và dính chặt vào hầu hết mọi vật liệu (đã được làm sạch bề mặt), và có khả năng chống ăn mòn và hoá chất.



**Loctite® Fixmaster® Thạch anh cường độ cao**
Hỗn hợp gốc epoxy thạch anh nén chặt được thiết kế chuyên dùng để bảo vệ bề mặt bê tông cũ hoặc mới khỏi hiện tượng hoá chất tấn công. Giúp cho bề mặt chống lại axít đậm đặc, kiềm và các loại dung môi. Vùng đã bị hoá chất tấn công có thể tái tạo lại bằng High Performance Quartz. Có thể dùng bay để sử dụng dễ dàng với chiều dày tối thiểu là ¼” (6.35 mm) để tối đa khả năng chống lại hiện tượng hoá chất tấn công.



# Chống trơn trượt

- **Chịu được hóa chất**
- **Được thiết kế để tăng hệ số ma sát (COF)**
- **Tạo ra COF cao hơn hẳn hệ số ma sát do OSHA khuyến khích**






## Lớp phủ chống trơn trượt

**Lời khuyên hữu ích:**

- Hầu hết đều có thể dùng ru lô, súng phun hoặc bay để sử dụng
- Sau khi đã đông kết, có thể dễ dàng lau rửa bằng dung dịch tẩy rửa có thể phân huỷ sinh học (biodegradable cleaner/degreaser)
- Làm sạch dầu, mỡ, bụi hay nước trước khi sử dụng
- Kiểm tra xem có nước trên sàn không trước khi phủ lên sàn

**Khu vực có bề mặt thô ráp nhạy cảm mùi**

**Chống trơn cho người đi bộ hay xe nâng hàng hoá?**

**Xe cộ**

**Khu vực có bề mặt thô ráp nhạy cảm mùi**

**Giải pháp**

**Loctite® Big Foot Zero V.O.C.**

**Người đi bộ**

**Khu vực đông người qua lại hay xe nâng hàng nhẹ**

**Loctite® Big Foot Chịu tải nặng, lối đi bộ**

| | | | |
|---|---|---|---|
| **Màu** | Vàng, đỏ gạch, xanh lục, xám | | Vàng, đỏ gạch, xanh lục, đen, xám |
| **Hệ số ma sát (Khô / ướt)** | 1.10 / 1.00 | | 1.17 / 1.00 |
| **Độ bao phủ cho mỗi gallon. (ft² / m²)** | 35 ft² (3.3 m²) | | 50 ft² (4.7 m²) |
| **Thời gian làm việc** | 1 giờ | | Không áp dụng |
| **Thời gian khô (Sàn ít người đi / Sàn nhiều người đi)** | 24 / 72 giờ | | 12 / 72 giờ |
| **Quy cách – Mã sản phẩm** | Bộ 1 gal. vàng – 39022J<br>Bộ 1 gal. đỏ gạch – 39023J<br>Bộ 1 gal. xanh lục – 96231G<br>Bộ 1 gal. xám – 39915 | | Bộ 1 gal. vàng – 39020J<br>Bộ 1 gal. đỏ gạch – 39021J<br>Bộ 1 gal. xanh lục – 96211G<br>Bộ 1 gal. đen – 96211<br>Bộ 1 gal. xám – 96261<br>Bộ 5 gal. xám – 96265 |

### Các sản phẩm Loctite® khác để làm kín ren

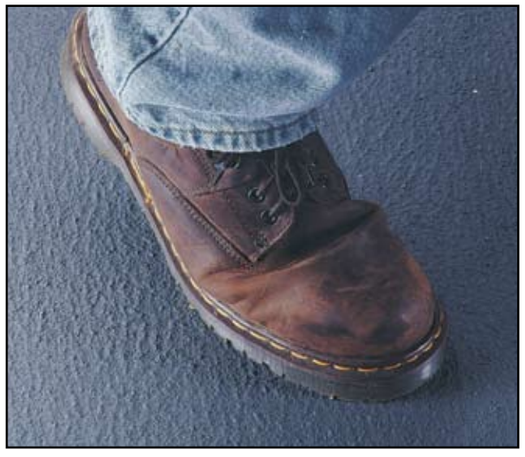
| *Tên* | *Đặc tính* |
|---|---|
| Loctite® Big Foot Metal Primer | Kim loại |
| Loctite® Big Foot Acrylic Primer | Loctite® Big Foot Acrylic Pedestrian Grade |
| Loctite® Big Foot Water–Based Primer/Sealer | Bề mặt xốp (VD: bê tông, gỗ, gạch men) |
| Loctite® Mixer Blades | Để trộn bộ 1 gal. của hỗn hợp Loctite® Big Foot Flooring Compounds |
| Loctite® Big Foot Vehicular Grade | Chịu tải trọng ngay cả cho xe nâng hàng nặng nhất. Chống trơn trượt rất tốt ngay cả cho bề mặt có nước, dầu đen hay dầu thủy lực. Kết dính tốt với kim loại, bê tông và gỗ. Màu đen và xám. |
| Loctite® Big Foot Acrylic Pedestrian Grade | Chất nhựa dẻo một thành phần, chống trơn trượt cho sàn nhà hay boong tàu, kết dính tối ưu với nhựa đường và các vị trí mềm dẻo khác. Tối ưu dùng ngoài trời. Màu xám. |



**Loctite® Big Foot Zero V.O.C.**
Hỗn hợp gốc epoxy không hoà tan phản ứng 100% này có bề mặt nhám nhất trong dải sản phẩm Big Foot. Sử dụng tại những khu vực nhạy cảm mùi như nhà máy sản xuất rượu, thực phẩm, bệnh viện, hay khu vực cách ly.



**Loctite® Big Foot Chịu tải nặng, lối đi bộ**
Sử dụng tại những khu vực đông người qua lại hay xe nâng hàng nhẹ, lý tưởng cho những nơi như bờ dốc, lối đi, phòng thay đồ, bậc thang và khu lắp ráp sản phẩm.



# Sửa chữa cao su, băng tải

- **Sửa chữa lỗ thủng, vết cắt, sờn rách trên dây đai cao su**
- **Không bị co rút hay bị tác động của dầu, mỡ và nước**
- **Mềm dẻo và co giãn tuyệt vời**






## Sửa chữa dây đai băng tải

**Lời khuyên hữu ích:**

- Loctite® Fixmaster® Rapid Rubber Repair ống 400 ml và phụ kiện cần được dùng với Loctite® Rapid Rubber Repair Dispenser, mã sản phẩm số 39635
- Loctite® Fixmaster® Instant Belt Repair cần gia nhiệt
- Loctite® Fixmaster® Instant Belt Repair có thể được dùng ở bất kỳ nhiệt độ nào
- Nên dùng các phụ kiện kèm sản phẩm được khuyên dùng để đảm bảo khả năng kết dính tối đa và độ tin cậy của sản phẩm

## Giải pháp

**Sửa chữa tạm thời hay lâu dài?**

**Tạm thời** → **Loctite® Fixmaster® Sửa chữa nhanh băng tải**

**Lâu dài** → **Bạn muốn đưa máy vào vận hành lại ngay hay chờ sửa chữa để hoạt động lâu dài?**

- **Vận hành ngay** → **Loctite® Fixmaster® Sửa chữa nhanh cao su**
- **Hoạt động lâu dài** → **Loctite® Fixmaster® Flex 80 Sệt**

| | Loctite® Fixmaster® Sửa chữa nhanh băng tải | Loctite® Fixmaster® Sửa chữa nhanh cao su | Loctite® Fixmaster® Flex 80 Sệt |
|---|---|---|---|
| **Màu sản phẩm** | Hổ phách | Đen | Đen |
| **Thời gian làm việc** | Không áp dụng | 1 phút | 10 phút |
| **Độ bền kéo (N/mm2)** | 400 psi (2.7) | 1,300 psi (8.9) | 1,500 psi (10.3) |
| **Đông kết hoàn toàn** | 30 phút | 2 giờ | 8 giờ |
| **Quy cách – Mã sản phẩm** | Bộ 1 lb. – 37719 | Bộ 400 ml – 96677<br>Ống 400 ml – 96675<br>Tuýp đôi 150 ml – 96676 | Bộ 1 lb. – 97423<br>Bộ 6 lb. – 97422 |

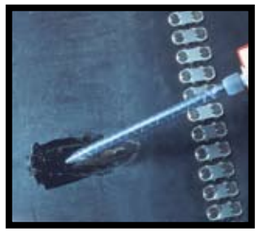
### Các sản phẩm Loctite® khác

| *Tên* | *Đặc điểm* |
|---|---|
| Loctite® Fixmaster® Flex Rubber Primer | Hỗn hợp một thành phần được thiết kế để lót bề mặt cao su và urethane trước khi dùng những sản phẩm Flex Urethane. |
| Loctite® Fixmaster® Etching Agent | Gia tăng độ kết dính với cao su tự nhiên, SBR và cao su bu tan |
| Loctite® Fixmaster® Flex Accelerator | Tăng tốc thời gian đông kết cho Flex urethane |
| Loctite® Fixmaster® Flex Cleaner | Làm sạch cao su, urethane hoặc kim loại |



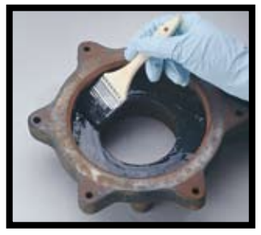
**Loctite® Fixmaster® Sửa chữa nhanh cao su**

Vật liệu một thành phần cần gia nhiệt để đông kết dùng cho trường hợp cần sửa chữa đai tạm thời và nhanh chóng. Không cần lớp lót. Thiết bị có thể đưa vào vận hành lại sau 30 phút sửa chữa.



**Loctite® Fixmaster® Sửa chữa nhanh cao su**

Sản phẩm sửa chữa đai chất lượng tuyệt hảo này được thiết kế để sửa chữa dây đai băng tải và các thiết bị hỏng phần cao su một cách nhanh chóng và dễ dàng. Phần được sửa chữa cũng sẽ có khả năng đàn hồi và tuổi thọ như bản than đai cao su. Ống 400 ml cần được dùng với súng Loctite® Fixmaster® Rapid Rubber Repair Dispenser. Có kèm theo bộ dụng cụ gồm chất ăn mòn và tẩy rửa.



**Loctite® Fixmaster® Flex 80 Sệt**

Hỗn hợp urethane 2 thành phần có thể sử dụng bằng bay để tái tạo, sửa chữa chi tiết hay lớp lót bảo vệ bằng cao su, tạo khả năng bảo vệ chống va đập, chống mài mòn và rỉ sét. Dùng phụ kiện Flex để làm nhám, làm sạch và phủ bề mặt. **Đã được cục hàng hải Hoa Kỳ phê duyệt.**

**Loctite® Fixmaster®**
**Rapid Rubber Repair Dispenser**

**Súng bắn keo dễ sử dụng chuyên dùng cho sản phẩm Loctite® Fixmaster Rapid Rubber Repair**

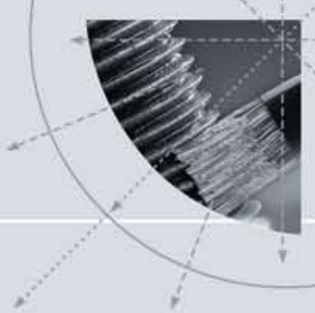
**Mã sản phẩm:** **39635**





# Dầu nhờn chống kẹt



- **Bảo vệ chống lại gỉ sét, ăn mòn, bó kẹt và chà sát**
- **Bôi trơn trong môi trường khắc nghiệt**

## Bạn cần chống bó kẹt cho ứng dụng nào?

**Đa dụng**

- **Lên đến 1600°F** (871°C) — **Dạng nhão hay nửa rắn** → **Loctite® Chống kẹt gốc bạc**
- **Lên đến 1800°F** (982°C) — **Dạng nhão hay nửa rắn** → **Loctite® C5–A® Chống kẹt gốc đồng, có khả năng bôi trơn**
- **Lên đến 2400°F** (1315°C) → **Loctite® Chống kẹt gốc nickel**

- **Cho thép không ri và ti tan** → **Loctite® Chống kẹt trong môi trường khắc nghiệt**
- **Cho thép non** → **Loctite® Chống kẹt gốc kẽm**
- **Cho vị trí có thể tiếp xúc với thực phẩm** → **Loctite® Chống kẹt gốc thực phẩm**
- **Chịu nước** → **Loctite® Chống kẹt dành cho tàu biển**

**Giải pháp**

| | Loctite® Chống kẹt gốc bạc | Loctite® C5–A® Chống kẹt gốc đồng, có khả năng bôi trơn | Loctite® Chống kẹt gốc nickel | Loctite® Chống kẹt trong môi trường khắc nghiệt | Loctite® Chống kẹt gốc kẽm | Loctite® Chống kẹt gốc thực phẩm | Loctite® Chống kẹt dành cho tàu biển |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Màu sản phẩm** | Bạc | Đồng đỏ | Bạc | Đen | Xám | Trắng | Đen |
| **Tác nhân bôi trơn** | Than chì / Nhôm | Đồng đỏ / Than chì | Kền / Than chì | Than chì / Can xi flo | Kẽm | Mỡ bôi trơn màu trắng dạng rắn | Can xi sul phua |
| **Hệ số tăng cường lực*** | 0.18 | 0.16 | 0.13 | 0.16 | 0.15 | 0.13 | 0.18 |
| **Dải nhiệt làm việc** | –20°F đến 1600°F (–29°C đến 870°C) | –20°F đến 1800°F (–29°C đến 982°C) | –20°F đến 2400°F (–29°C đến 1315°C) | –20°F đến 2400°F (–29°C đến 1315°C) | –20°F đến 750°F (–29°C đến 399°C) | –20°F đến 750°F (–29°C đến 399°C) | –20°F đến 2400°F (–29°C đến 1315°C) |
| **Thành phần kim loại** | Có | Có | Có | Không | Có | Không | Có |
| **Quy cách – Mã sản phẩm** | Bình đầu cọ 8 oz. – 76732<br>Bình đầu cọ 1 lb. – 76764<br>Thỏi 20 g – 37783<br>Bình xịt 12 oz. – 76759 | Bình đầu cọ 8 oz. – 51147<br>Bình đầu cọ 1 lb. – 51007<br>Thỏi 20 g – 37782<br>Bình xịt 12 oz. – 51003 | Bình đầu cọ 8 oz. – 77124<br>Bình đầu cọ 1 lb. – 77164<br>Bình xịt 12 oz. – 51286 | Bình đầu cọ 9 oz. – 51605<br>Bình đầu cọ 1.2 lb. – 51606 | Can 1 lb. – 39901 | Bình đầu cọ 8 oz. – 51168<br>Can 2 lb. – 51170 | Bình đầu cọ 8 oz - 34395<br>Bình đầu cọ 16 oz – 34026 |

* Trị số K trên đai ốc và bu lông thép

### Các sản phẩm Loctite® khác để chống kẹt

| *Tên* | *Nhiệt độ tối đa* | *Đặc điểm* |
|---|---|---|
| Loctite® White Hi–Temp Anti–Seize | 2000°F (1093°C) | Không kim loại, nhiệt độ cao |
| Loctite® N–1000 High Purity Anti–Seize | 1800°F (892°C) | Nhà máy điện, gốc đồng |
| Loctite® N–5000 High Purity Anti–Seize | 2400°F (1315°C) | Nhà máy điện, gốc kền |
| Loctite® High Performance N–5000 High Purity Anti–Seize | 2400°F (1315°C) | Nhà máy điện, gốc kền, độ bôi trơn cao |
| Loctite® N–7000 High Purity Anti–Seize | 2400°F (1315°C) | Nhà máy điện, không kim loại |
| Loctite® Moly–50 Anti–Seize | 750°F (399°C) | Bôi trơn ren |
| Loctite® Graphite–50 Anti–Seize | 900°F (482°C) | Dẫn điện, không kim loại |
| Loctite® Moly Paste | 750°F (399°C) | Chịu áp suất cực lớn, tải trọng nặng |



**Loctite® Chống kẹt gốc bạc**
Mỡ bôi trơn gốc dầu mỏ, chịu tải lớn, chịu nhiệt được cấu tạo bởi than chì và bột kim loại. Có tính trơ, không hoá hơi hay đông cứng trong môi trường nóng lạnh khắc nghiệt. Để dùng trong môi trường có nhiệt độ lên đến 1600°F (871°C). **Thử nghiệm theo tiêu chuẩn quân đội Hoa Kỳ (MIL) số MIL-PRF-907E và được phê chuẩn bởi cục hàng hải Hoa Kỳ (ABS), cơ quan kiểm soát thực phẩm Canada (CFIA).**



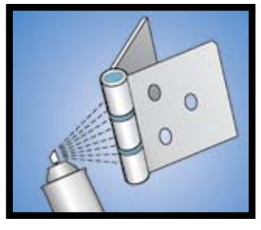
**Loctite® C–5A® Chống kẹt gốc đồng, có khả năng bôi trơn**
Mỡ chống kẹt chất lượng cao với công thức đặc biệt gồm cả đồng đỏ và than chì. Bảo vệ chi tiết kim loại khỏi rỉ sét, gặm mòn, trầy xước và bó kẹt trong môi trường có nhiệt độ lên đến 1800°F (982°C). **Thử nghiệm theo tiêu chuẩn quân đội Hoa Kỳ (MIL) số MIL-PRF-907E và được phê chuẩn bởi cơ quan kiểm soát thực phẩm Canada (CFIA).**



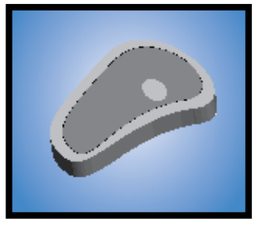
**Loctite® Chống kẹt gốc nickel**
Không có tác nhân đồng. Được khuyên dùng cho thép không rỉ và các phụ liên kết kim loại khác. Dùng để chống gặm mòn, trầy xước và bó kẹt trong môi trường hoá chất khắc nghiệt, và có nhiệt độ lên đến 2400°F (1315°C). **Được phê chuẩn bởi cục hàng hải Hoa Kỳ (ABS).**



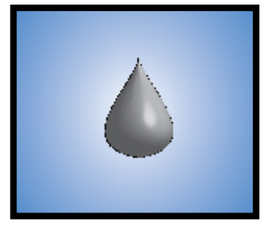
**Loctite® Chống kẹt trong môi trường khắc nghiệt**
Không có tác nhân kim loại. Tính năng bôi trơn tuyệt vời cho tất cả kim loại bao gồm cả thép không rỉ, nhôm và kim loại mềm trong môi trường có nhiệt độ lên đến 2400°F (1315°C).



**Loctite® Chống kẹt gốc kẽm**
Bảo vệ nhôm và bề mặt kim loại khỏi hiện tượng bó kẹt và mài mòn trong môi trường nhiệt độ lên đến 750°F (399°C).



**Loctite® Chống kẹt gốc thực phẩm**
Chống bó kẹt, mài mòn và ma sát cho thép không rỉ và các loại kim loại khác trong môi trường nhiệt độ lên đến 750°F (399°C). Thử nghiệm theo tiêu chuẩn NSF H1 và được phê duyệt bởi cục an toàn vệ sinh quốc gia Hoa Kỳ (NSF).



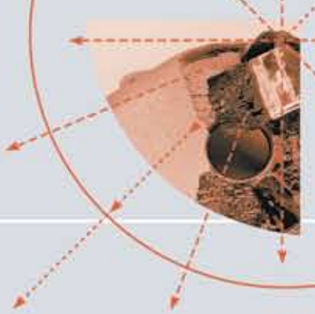
**Loctite® Chống kẹt dành cho tàu biển**
Được thiết kế đặc biệt để bảo vệ cơ phận làm việc trực tiếp hay gián tiếp trong môi trường nước biển hay nước thường, chất mỡ chống bó kẹt này đặc biệt làm việc tốt trong môi trường ẩm ướt. Nó có tính năng bôi trơn tuyệt vời, chống xói mòn do phun, xịt nước và chống được hiện tượng ăn mòn điện phân. **Được phê chuẩn bởi cục hàng hải Hoa Kỳ (ABS).**



# Xử lý gỉ sét và tẩy rửa

■ **Tẩy rửa dầu mỡ và làm sạch các bề mặt, cơ phận và tay**





## Xử lý gỉ sét và tẩy rửa

| | Xử lý gỉ sét | Công tắc điện | | Làm sạch gioăng cũ | Rửa tay | Làm sạch bề mặt rộng lớn | Tẩy dầu mỡ chi tiết máy |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Bạn cần sản phẩm có khả năng phân huỷ sinh học? | |
| | | | | | | Có | Không |
| **Giải pháp** | **Loctite® Xử lý gỉ sét** | **Loctite® Làm sạch công tắc và chi tiết điện** | **Loctite® Làm sạch công tắc & chi tiết điện, không gây cháy nổ** | **Loctite® 790 Làm sạch gioăng cũ** | **Loctite® Dung dịch rửa tay có thành phần bảo vệ da** | **Loctite® Natural Bue® Dung dịch làm sạch & tẩy dầu mỡ tự phân huỷ sinh học** | **Loctite® Dung dịch làm sạch & tẩy dầu mỡ không ODC** |
| **Trị số KB*** | Không áp dụng | 38 | 93 | Lớn hơn 200 | Không áp dụng | Không áp dụng | 34 |
| **Quy cách – Mã sản phẩm** | Bình xịt 10.05 oz. – 30539<br>Chai 1 qt. – 75430<br>Chai 1 gallon – 75448<br>Thùng 5 gallon - 75465 | Bình xịt 11 oz. – 25791 | Bình xịt 14 oz. – 36646 | Bình xịt 18 oz. – 79040 | Chai 400 ml – 36252<br>Chai 4 lít – 36253 | Chai 4 fl. oz. – 82244<br>Chai xịt 24 fl. oz. – 82249<br>Chai 1 gal. – 82251<br>Thùng 5 gal. – 82253<br>Thùng 15 gal. – 82254<br>Thùng 55 gal. - 82255 | Bình xịt 15 oz. – 22355<br>Bơm xịt 16 oz. – 20162<br>Can 1 gal. – 20260 |

* Trị số Kauri-Butanol được thí nghiệm theo tiêu chuẩn ASTM D 1133. (Phương pháp này bao gồm xác định khả năng hòa tan tương quan của dung môi hydrocarbon.)

| Các sản phẩm Loctite® khác | |
|---|---|
| *Tên* | *Quy cách* |
| Loctite® Multi-Purpose Glass Cleaner | Bình xịt 18.75 oz. |
| Loctite® Non-Chlorinated Parts Cleaner | Bình xịt 14.75 oz. |



**Loctite® Xử lý gỉ sét**
Biến đổi gỉ sét hiện hữu sang một dạng ổn định. Sản phẩm sau khi khô có tác dụng như một lớp lót có thể sơn ngay lên trên. Bảo vệ bề mặt khỏi hiện tượng mài mòn. Dùng cho vật liệu kim loại như ống, van, đầu nối, bồn bể, hàng rào, chấn song, băng tải, tiết bị xây dựng và nông nghiệp. **Được phê chuẩn bởi cục hàng hải Hoa Kỳ (ABS).**




**Loctite® Làm sạch công tắc & Chi tiết điện**
Chất tẩy rửa bay hơi nhanh dùng để làm sạch dầu, mỡ, các chất bẩn cáu cặn dính trên thiết bị điện và cơ khí. Không chứa CFCs, HCFCs và tẩy rửa an toàn trên hầu hết các loại nhựa. Không dẫn điện và không ăn mòn.




**Loctite® Làm sạch công tắc & chi tiết điện, không gây cháy nổ**
Làm sạch dầu, mỡ, và các chất cáu cặn khác trên thiết bị điện nhằm tránh hiện tượng hư hỏng công tắc. Khô nhanh trong vài giây và không để lại cặn. Không chứa CFCs, HCFCs.




**Loctite® 790 Làm sạch gioăng cũ**
Làm sạch mọi loại gioăng trong vòng 10 đến 15 phút. Chuẩn bị bề mặt kim loại trước khi thay gioăng mới, loại bỏ hoàn toàn việc cạo hay chà nhám. Làm việc cho cả gỗ, không ăn mòn trên bề mặt nhôm. Không dùng cho nhựa, vải sơn hay sợi tổng hợp.



**Loctite® Dung dịch rửa tay có thành phần bảo vệ da**
Chứa tác nhân làm sạch cao cấp nhanh chóng phân huỷ bụi bẩn, dầu mỡ, chất dẻo tổng hợp, mực, sơn, keo, gioăng cao su, xi măng, và các vết bẩn cứng đầu khác. Gốc citrus, công thức trung tính có độ PH cân bằng với thành phần lanolin dưỡng da, lô hội, vitamin E, jojoba, và cao lúa mạch giúp làm dịu và bảo bệ da tay thô ráp. Được thiết kế chuyên dùng cho việc rửa tay không cần đá bọt hay cho da nhạy cảm.



**Loctite® Natural Blue® Dung dịch làm sạch & tẩy dầu mỡ tự phân huỷ sinh học**
Chất làm sạch và tẩy dầu mỡ, tự phân hủy sinh học, đa dụng, để tẩy rửa công nghiệp. Để tiết kiệm có thể pha loãng với nước. Thiết kế để lau, phun áp suất, làm dung dịch để ngâm chi tiết với nhiệt độ trong phòng hay gia nhiệt. Không gây cháy và không độc hại. Không chứa ODCs. Gồm công thức có mùi thông và không mùi.




**Loctite® Dung dịch làm sạch & tẩy dầu lỡ không ODC**
Dung dịch gốc hydro các bon không nước, thiết kế để lau sạch và tẩy rửa dầu mỡ các bề mặt cần bôi keo dán, cũng như để tẩy rửa công nghiệp thông dụng. Dùng an toàn trên vật liệu nhôm, cao su, và hầu hết các loại nhựa, và không gây gỉ sét cho các chi tiết nhạy nước trong một thời gian. Không để lại cặn sau khi khô. Không chứa chất phá hủy ozone (Tên cũ của sản phẩm là Loctite® 7070).

# Keo dán

- Lắp ráp các bộ phận nhanh chóng và dễ dàng
- Sửa chữa chi tiết gãy bể
- Dán dính các bộ phận khác nhau




## Mối dán có bị khuyết và bạn có muốn gia công tiếp không?

- **Có**
  - Mối dán có chịu hoá chất không?
    - **Có** → **Giải pháp:** Loctite® Fixmaster® Epoxy mau khô – Tách trộn
    - **Không** → **Giải pháp:** Loctite® Fixmaster® Poxy Pak – Epoxy mau khô
- **Không**
  - Bạn cần dán vật liệu gì?
    - **Cao su** → **Giải pháp:** Loctite® 380 Black Max® Keo dán nhanh
    - **Xốp** → **Giải pháp:** Loctite® 454 Prism® Keo dán nhanh
    - **Kim loại / Cần độ tin cậy cao** → **Giải pháp:** Loctite® E - 120HP Hysol® Keo dán Epoxy
    - **Kim loại / Không xốp** → **Giải pháp:** Loctite® 330 Keo dán phụ thuộc
    - **Vật liệu khó dán** → **Giải pháp:** Loctite® 401 Prism® Keo dán nhanh - bề mặt nhạy cảm

| | Loctite® Fixmaster® Epoxy mau khô – Tách trộn | Loctite® Fixmaster® Poxy Pak – Epoxy mau khô | Loctite® 404 Keo dán cố định nhanh | Loctite® 380 Black Max® Keo dán nhanh | Loctite® 454 Prism® Keo dán nhanh | Loctite® E - 120HP Hysol® Keo dán Epoxy | Loctite® 330 Keo dán phụ thuộc | Loctite® 401 Prism® Keo dán nhanh - bề mặt nhạy cảm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Màu sản phẩm** | Xám | Trong | Trong | Đen | Trong | Hổ phách | Hổ phách | Trong |
| **Thời gian khô** | 10 phút | 4 - 6 phút | 20 - 40 giây | 90 - 150 giây | 15 - 90 giây | 8 giờ | 1 - 2 phút | 15 giây |
| **Khả năng chịu nhiệt** | Lên đến 180°F (82°C) | Lên đến 300°F (150°C) | Lên đến 180°F (82°C) | Lên đến 225°F (107°C) | Lên đến 180°F (82°C) | Lên đến 300°F (150°C) | Lên đến 250°F (121°C) | Lên đến 180°F (82°C) |
| **Quy cách – Mã sản phẩm** | Can 10<br>0.12 fl. oz. – 21425<br>Can 10<br>1 oz. – 21426<br>Gói 4<br>0.12 fl. oz. – 39088 | Ống tiêm 1 oz. – 81120 | Chai 1/3 oz.<br>Chai 4 oz. | Chai 1 oz. | Tuýp 20 g | Xi lanh 50 ml<br>Xi lanh 200 ml<br>Xi lanh đôi 400 ml | Bộ xi lanh 25 ml<br>Ống 315 ml | Chai 20 g. |

### Các sản phẩm Loctite® khác

| *Tên* | *Đặc điểm* |
|---|---|
| Loctite® Black Contact Adhesive | Mềm dẻo, chịu xăng dầu, chống thấm |
| Loctite® Contact Adhesive | Mềm dẻo, chịu nhiệt độ đông lạnh |
| Loctite® All Purpose Spray Adhesive | Dạng xịt chịu nước |
| Loctite® Maximum Strength Headliner Adhesive | Chịu được thời tiết khắc nghiệt |
| Loctite® Fixmaster® 4 Minute Epoxy | Trong mờ, khô nhanh |
| Loctite® Fixmaster® General Purpose Epoxy – Mixing Cups | Dùng một lần, để dán bề mặt xốp và không xốp |
| Loctite® Fixmaster® High Performance Epoxy | Gia cố bằng sợi thuỷ tinh, chịu va đập |



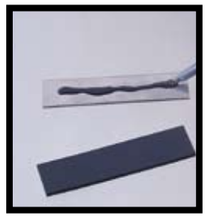
**Loctite® Fixmaster® Epoxy mau khô – Tách trộn**
Chén trộn epoxy tự định lượng. Khô trong khoảng 5 – 15 phút. Chịu hóa chất tuyệt hảo. Lấp đầy lỗ hỏng và có thể dùng tái tạo các cơ phận bị mòn. Lý tưởng để dán kính, nhựa cứng, cao su và kim loại.



**Loctite® Fixmaster® Poxy Pak – Epoxy mau khô**
Dung dịch đậm đặc có lực dính lớn, khô nhanh này đạt được độ dính thiết kế trong từ 4 – 6 phút. Dán dính hầu hết mọi chất liệu để sửa chữa, điền đầy và làm kín lỗ, vết nứt và các bề mặt bị mòn. **Được phê chuẩn bởi cục hàng hải Hoa Kỳ (ABS).**



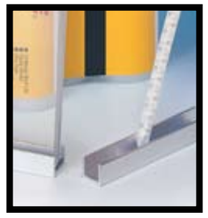
**Loctite® 404 Keo dán cố định nhanh**
Dung dịch keo dính liền đa dụng này là loại keo dính mà mọi người cần có trong hộp phụ tùng để dùng cho bảo dưỡng và sửa chữa thông thường. Nhanh khô. Không cần giữ, trộn hay đợi khô. Tiện lợi để dán nhanh hầu hết mọi vật liệu. Để dán cao su với cao su như dán O-ring. **Được phê chuẩn bởi cục hàng hải Hoa Kỳ (ABS).**



**Loctite® 380 Black Max® Keo dán nhanh**
Đối với các chi tiết chịu va đập, rung động hay giãn nở do nhiệt cần dán nhanh, Loctite® 380 Black Max® Instant Adhesive là lựa chọn lý tưởng. Loại keo dính màu đen có thành phần làm cứng theo công nghệ cyanoacrylate này có độ đàn hồi để chống lại hiện tượng va đập trong điều kiện môi trường khắc nghiệt. Khả năng làm kín cũng tốt như khả năng dán dính. Đặc biệt dùng để dán cao su vào kim loại rất tốt.



**Loctite® 454 Prism® Keo dán nhanh**
Loctite® 454 Prism® Instant Adhesive là loại keo trong chuyên dùng để dán các vật liệu dạng xốp. Là loại keo công nghệ cyanoacrylate không nhạy cảm bề mặt, rất lý tưởng để dán các bề mặt khó dán như xù xì, xốp hay các bề mặt có tính axít. Nếu cần dán các bề mặt thẳng đứng, loại keo này có công thức đặc biệt nên không bị chảy xuống trước khi áp bề mặt cần dán vào. **Được phê chuẩn bởi cục hàng hải Hoa Kỳ (ABS).**



**Loctite® E-120HP Hysol® Keo dán Epoxy**
Đạt được lực dán dính rất lớn sau 120 phút, có màu hổ phách và không bị ngót khi dán, là loại keo epoxy chuyên dùng cho ngành hàng không. Rất thích hợp cho các ứng dụng chịu lực va đập lớn, lực bóc tách lớn. Dán dính các bề mặt vật liệu khác nhau như nhôm, thép, và các loại kim loại khác, cũng như các loại nhựa và gốm khác.



**Loctite® 330 Keo phụ thuộc**
Loctite® 330 Depend Adhesive khô chỉ trong vài phút và tạo thành lớp keo acrylic cứng chịu lực va đập cũng như lực bóc tách lớn. Dính chặt với hầu hết mọi loại vật liệu, bao gồm cả kính. Dạng xi lanh trộn sẵn chất hoạt tính và keo



**Loctite® 401 Prism® Keo dán nhanh - bề mặt nhạy cảm**
Keo đa dụng dành cho các bề mặt khó dán.



# Đồ nghề chuyên dụng, và các sản phẩm sửa chữa khẩn cấp

- Sửa nhanh các đường ống hư hay vỡ, dây đai băng tải hoặc đai truyền động, và các chi tiết bằng cao su tương tự.
- Bịt kín lỗ rò rỉ của bồn bể và bể chứa bổ sung vào nhóm sản phẩm sửa chữa kim loại
- Gồm cả bộ đồ nghề chuyên dụng để sửa chữa hoặc thay thế o-ring hỏng.

## Sửa chữa khẩn cấp

**Lời khuyên hữu ích:**

- Dùng Loctite® Fixmaster® Rapid Rubber Repair Dispenser với Loctite® Fixmaster® Rapid Rubber Repair Kit

| | Thay thế hoặc sửa chữa o-ring | Sửa chữa ren | Chống rò rỉ ống | Sửa chữa dưới nước |
|---|---|---|---|---|
| **Giải pháp** | **Loctite® Bộ tạo O-Ring** | **Loctite® Form-A-Thread® Bộ sửa chữa ren** | **Loctite® Bộ sửa chữa ống nước** | **Loctite® Fixmaster® Epoxy sửa chữa dưới nước** |
| **Quy cách - Mã sản phẩm** | 00112 | 28654 | Băng keo 2" x 6' (5 x 182 cm) – 96321<br>Băng keo 4" x 12' (10 x 365 cm) – 96322 | Thỏi 4 oz. - 82093 |



**Loctite® Bộ tạo O-Ring**
Loại bỏ nhu cầu tồn trữ o-ring với các kích cỡ khác nhau. Mối nối chịu được nước và dầu cũng như có độ bền như chính bản thân vòng o-ring cao su. Dán dài được 3 ft. (5.48 m) với đường kính thông thường của sợi cao su nhân tạo. Loctite® 404 Quick Set Instant Adhesive, sửa chữa o-ring, dẹp, chống thấm nước, dễ lau sạch.



**Loctite® Form-A-Thread® Bộ sửa chữa ren**
Sửa chữa ren và bu lông đai ốc chỉ trong 5 phút (đạt tiêu chuẩn SAE mác 5 hệ anh và mác 8.8 hệ mét). Chịu lực đến 128 lb. (28 kg) và chịu nhiệt đến 300°F (150°C). Chịu được hầu hết mọi loại lưu chất trong công xưởng.



**Loctite® Bộ sửa chữa ống nước**
Không cần dụng cụ. Khô trong 30 phút. Bộ đồ nghề sửa chữa dễ sử dụng. Dùng để sửa chữa rò rỉ ống tạm thời hay trong ngắn/ trung hạn, và cũng để tăng cường các vị trí không chắc chắn. Bộ đồ nghề bao gồm cả găng tay bảo vệ, thỏi Loctite® Metal Magic Steel, và băng quấn sợi thủy tinh thấm urethane



**Loctite® Fixmaster® Epoxy sửa chữa dưới nước**
Vật liệu dạng sệt này lý tưởng cho các ứng dụng dưới nước, thủy lợi và hàng hải bởi vì chúng không bị ảnh hưởng bởi nước muối hay nước chlor. Có thể nhào nặn bằng tay và khô hoàn toàn trong 1 giờ.







# Phụ kiện

- Các phụ kiện hiệu Loctite® được thiết kế đặc biệt giúp cho việc sử dụng và ứng dụng các sản phẩm hiệu Loctite® nhanh chóng, chính xác, sạch sẽ và tiết kiệm.



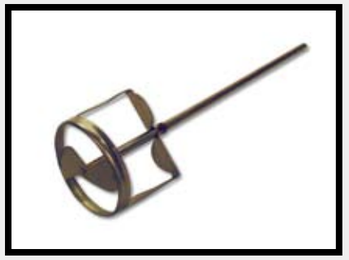
**Loctite® Bình bơm tay**
Dụng cụ cầm tay giá rẻ này là dụng cụ ứng dụng chính xác sản phẩm và được gắn dễ dàng trên đầu mọi loại chai Loctite® 50 ml hoặc 250 ml.

**Mã sản phẩm: 97001**



**Loctite® ng Phenolic and Loctite® ng Bristle**
Loại ống lăn này được khuyên dùng cho các sản phẩm hiệu Loctite® dải sản phẩm Big Foot dùng cho nền nhà xưởng. Loại Loctite® Phenolic Roller tạo thành bề mặt cứng, còn Loctite® Bristle Roller được dùng để quét lớp lót và lớp làm kín.

**ng Phenolic : 96121**
**ng Bristle: 96153**



**Loctite® Đầu khuấy**
Dùng cho mọi bộ sản phẩm 1 gallon hiệu Loctite® dải sản phẩm Big Foot dùng cho nền nhà xưởng.

**Mã sản phẩm: 96131**



**Loctite® Dụng cụ bơm keo bằng tay, xilanh đôi**
Sản phẩm epoxy hai thành phần được xịt bằng dụng cụ cầm tay, vận hành thủ công, tự định lượng. Dụng cụ này rất tiện lợi, cho khả năng sử dụng sản phẩm một cách tiết kiệm giảm thiểu lãng phí.

**Mã sản phẩm: 983531**



**Loctite® Fixmaster® Súng phun hỗn hợp sửa chữa nhanh cao su**
Dụng cụ chuyên để dùng dễ dàng sản phẩm Loctite® Fixmaster® Rapid Rubber Repair Kit.

**Mã sản phẩm: 39635**



**Loctite® Fixmaster® Vòi tự định lượng hỗn hợp sửa chữa nhanh cao su**
Vòi ống trộn này được dùng với sản phẩm ống 400 ml Loctite® Fixmaster® Rapid Rubber Repair Urethane. Đóng gói 6 cái.

**Mã sản phẩm: 39633**

# Các sản phẩm được kiểm chứng

## Cục An toàn Vệ sinh Quốc tế NSF

**LEGEND:** ● = Không Thực phẩm ● = Chuẩn 51 ● = Chuẩn 61

- ● Loctite ® H4000 Speedbonder Structural Adhesive, Non-Sag
- ● Loctite ® 55 Pipe Sealing Cord
- ● Loctite ® 222MS Threadlocker, Low Strength/Small Screw
- ● ● Loctite ® 242 Threadlocker, Medium Strength
- ● Loctite ® 243 Threadlocker, Medium Strength/Oil Resistant
- ● Loctite ® 248 Threadlocker, Medium Strength/Removable
- ● Loctite ® 262 Threadlocker, Medium to High Strength
- ● ● Loctite ® 290 Threadlocker, Wicking Grade
- ● Loctite ® 480 Prism ® Instant Adhesive, Black/Toughened
- ● Loctite ® 518 Gasket Eliminator Flange Sealant
- ● Loctite ® 561 PST Pipe Sealant
- ● Loctite ® 564 Thread Sealant, General Purpose
- ● Loctite ® 565 PST Thread Sealant, Controlled Strength
- ● Loctite ® 587 Blue, High Performance RTV Silicone Gasket Maker
- ● Loctite ® 680 Retaining Compound, Slip Fit/High Strength
- ● Loctite ® 5900 Flange Sealant, Heavy Body RTV Silicone
- ● ● Loctite ® 7649 Primer N
- ● Loctite ® Fixmaster ® Metal Magic Steel
- ● Loctite ® Food Grade Anti-Seize
- ● Loctite ® Food Grade Grease
- Loctite ® No More Leaks, Plastic Pipe Sealant
- ● Loctite ® ODC-Free Cleaner & Degreaser
- ● Loctite ® Superflex RTV, Silicone Adhesive Sealants (Black, Clear, White)
- ● Loctite ® ViperLube Clear High Performance Synthetic Grease
- ● Loctite ® ViperLube High Performance Synthetic Grease Aerosol
- ● Loctite ® Nordbak ® Brushable Ceramic
- ● Loctite ® Fixmaster ® Wet Surface Repair Putty
- ● Loctite ® PST ® 567 Pipe Sealant

## Cục hàng hải Hoa Kỳ (ABS)

Loctite ® 242 Threadlocker, Medium Strength
Loctite ® 262 Threadlocker, Medium to High Strength
Loctite ® 404 Quick Set Instant Adhesive, General Purpose
Loctite ® 454 Prism ® Instant Adhesive, Surface Insensitive Gel
Loctite ® 495 Super Bonder Instant Adhesive
Loctite ® 545 Thread Sealant, Hydraulic/Pneumatic Fittings
Loctite ® 567 PST Thread Sealant, High Temperature
Loctite ® 587 Blue, High Performance RTV Silicone Gasket Maker
Loctite ® 598 Black, High Performance RTV Silicone Gasket Maker
Loctite ® 620 Retaining Compound, Slip Fit/High Temperature
Loctite ® 680 Retaining Compound, Slip Fit/High Strength
Loctite ® Extend Rust Treatment
Loctite ® Fixmaster ® Aluminum Liquid
Loctite ® Fixmaster ® Aluminum Putty
Loctite ® Fixmaster ® Poxy Pak, Fast Cure Epoxy
Loctite ® Fixmaster ® Fast Set Steel Putty
Loctite ® Fixmaster ® Flex 80 Putty
Loctite ® Fixmaster ® Marine Chocking
Loctite ® Fixmaster ® Stainless Steel Putty
Loctite ® Fixmaster ® Steel Liquid
Loctite ® Fixmaster ® Steel Putty
Loctite ® Fixmaster ® Wet Surface Repair Putty
Loctite ® Marine Grade Anti-Seize
Loctite ® Nickel Anti-Seize
Loctite ® Nordbak ® Brushable Ceramic-Grey
Loctite ® Nordbak ® Pneu-Wear
Loctite ® Nordbak ® Wear Resistant Putty
Loctite ® Silver Grade Anti-Seize

## Cơ quan kiểm soát thực phẩm Canada (CFIA)

Loctite ® E-120HP Hysol ® Epoxy Adhesive, Ultra Strength
Loctite ® 220 Threadlocker, Wicking Grade/Low Strength
Loctite ® 222 Threadlocker, Low Strength/Small Screw
Loctite ® 242 Threadlocker, Medium Strength
Loctite ® 243 Threadlocker, Medium Strength/Oil Resistant
Loctite ® 248 Threadlocker, Medium Strength/Removable
Loctite ® 262 Threadlocker, Medium to High Strength
Loctite ® 268 Threadlocker, High Strength
Loctite ® 271 Threadlocker, High Strength
Loctite ® 272 Threadlocker, High Strength/High Temperature
Loctite 2760 Threadlocker, Primerless/High Strength
Loctite ® 290 Threadlocker, Wicking Grade
Loctite ® 330 Depend Adhesive, No Mix
Loctite ® 380 Black Max ® Instant Adhesive, Toughened
Loctite ® 401 Prism ® Instant Adhesive, Surface Insensitive
Loctite ® 404 Quick Set Instant Adhesive, General Purpose
Loctite ® 410 Prism ® Instant Adhesive, Black/Toughened
Loctite ® 454 Prism ® Instant Adhesive, Surface Insensitive Gel
Loctite ® 518 Gasket Eliminator Flange Sealant
Loctite ® 545 Thread Sealant, Hydraulic/Pneumatic Fittings
Loctite ® 548 Gasket Eliminator
Loctite ® 554 Thread Sealant, Refrigerant Sealant
Loctite ® 561 PST Pipe Sealant
Loctite ® 564 Thread Sealant, General Purpose
Loctite ® 565 PST Thread Sealant, Controlled Strength
Loctite ® 567 PST Thread Sealant, High Temperature
Loctite ® 569 Thread Sealant, Hydraulic Sealant
Loctite ® 5699 Grey, High Performance RTV Silicone Gasket Maker
Loctite ® 587 Blue, High Performance RTV Silicone Gasket Maker
Loctite ® 5920 Copper, High Performance RTV Silicone Gasket Maker
Loctite ® 593 Superflex Black, Silicone Adhesive Sealant
Loctite ® 594 Superflex White, Silicone Adhesive Sealant
Loctite ® 595 Superflex Clear, Silicone Adhesive Sealant
Loctite ® 596 Superflex Red, High Temp RTV Silicone Adhesive Sealant
Loctite ® 598 Black, High Performance RTV Silicone Gasket Maker
Loctite ® 609 Retaining Compound, Press Fit/General Purpose
Loctite ® 620 Retaining Compound, Slip Fit/High Temperature
Loctite ® 638 Retaining Compound, Slip Fit/Maximum Strength
Loctite ® 641 Retaining Compound, Controlled Strength
Loctite ® 660 Quick Metal Retaining Compound, Press Fit Repair
Loctite ® 680 Retaining Compound
Loctite ® 2240 Threadlocker, Primerless
Loctite ® 712 Tak Pak Accelerator
Loctite ® 770 Prism ® Primer
Loctite ® 2760 Threadlocker, Primerless/High Strength
Loctite ® 5900 Flange Sealant, Heavy Body RTV Silicone
Loctite ® 7649 Primer N
Loctite ® Aqua Power ® Biodegradable Cleaner & Degreaser
Loctite ® Aviation Gasket Sealant
Loctite ® Belt Dressing & Conditioner
Loctite ® Big Foot Acrylic Pedestrian Grade
Loctite ® Big Foot Heavy Duty Pedestrian Grade
Loctite ® Big Foot Low Profile Pedestrian Grade
Loctite ® Big Foot Vehicular Grade
Loctite ® Big Foot Zero V.O.C.
Loctite ® C5-A ® Copper Based Anti-Seize
Loctite ® Chisel ® Gasket Remover
Loctite ® Chisel ® MC-Free Gasket Remover
Loctite ® Cold Galvanizing Compound
Loctite ® Colour Guard ®, Black
Loctite ® Colour Guard ®, Blue
Loctite ® Colour Guard ®, Red
Loctite ® Colour Guard ®, Yellow
Loctite ® Colour Guard ®, Tough Rubber Coating
Loctite ® Contact Adhesive
Loctite ® Contact Adhesive, Black Gel
Loctite ® Electrical Contact & Parts Cleaner
Loctite ® Extend Rust Treatment
Loctite ® Fixmaster ® Aluminum Liquid
Loctite ® Fixmaster ® Aluminum Putty
Loctite ® Fixmaster ® Deep Pour Grout
Loctite ® Fixmaster ® Fast Cure Epoxy, Mixer Cups
Loctite ® Fixmaster ® Fast Set Grout
Loctite ® Fixmaster ® Fast Set Steel Epoxy
Loctite ® Fixmaster ® Fast Set Steel Putty
Loctite ® Fixmaster ® Floor Fill
Loctite ® Fixmaster ® General Purpose Epoxy, Mixer Cups
Loctite ® Fixmaster ® High Performance Epoxy
Loctite ® Fixmaster ® High Performance Quartz
Loctite ® Fixmaster ® Magna-Crete
Loctite ® Fixmaster ® Marine Chocking
Loctite ® Fixmaster ® Poxy Pak Fast Cure Epoxy
Loctite ® Fixmaster ® Stainless Steel Putty
Loctite ® Fixmaster ® Steel Liquid
Loctite ® Fixmaster ® Steel Putty
Loctite ® Fixmaster ® Superior Metal
Loctite ® Fixmaster ® Underwater Repair Epoxy
Loctite ® Food Grade Ant-Seize
Loctite ® Food Grade Grease
Loctite ® Form-A-Thread Stripped Thread Repair Kit



## Cơ quan kiểm soát thực phẩm Canada (CFIA)

Loctite ® Gasket Sealant 1
Loctite ® H.V.A.C. Blue Pipe Joint Compound
Loctite ® High Temperature Gasket Maker
Loctite ® Instant Gasket
Loctite ® Maintain ® Lubricant Penetrate
Loctite ® Mix-Coat, Aerosol
Loctite ® Mix-Coat, Liquid
Loctite ® Multi-Purpose Glass Cleaner
Loctite ® Natural Blue ® Biodegradable Cleaner & Degreaser
Loctite ® Natural Blue ® Biodegradable Cleaner & Degreaser, Fragrance-Free
Loctite ® No More Leaks, Plastic Pipe Sealant
Loctite ® Non-Chlorinated Parts Cleaner
Loctite ® Non-Flammable Electrical Contact Cleaner
Loctite ® Nordbak ® Brushable Ceramic (Grey, Red, White)
Loctite ® Nordbak ® Chemical Resistant Coating
Loctite ® Nordbak ® Pneu-Wear
Loctite ® Nordbak ® Wear Resistant Putty
Loctite ® O-Ring Making Kit
Loctite ® Pipe Repair Kit
Loctite ® Pro Strength Degreaser
Loctite ® Pro Strength Parts Cleaner
Loctite ® Pro Strength Varnish Remover
Loctite ® Silver Grade Anti-Seize Stick
Loctite ® Silver Grade Anti-Seize
Loctite ® Silver Grade Anti-Seize, Aerosol
Loctite ® Solvo-Rust Super Penetrating Oil
Loctite ® Superflex RTV, Silicone Adhesive Sealants (Black, Clear, White)
Loctite ® Superflex Red High Temp RTV, Silicone Adhesive Sealant
Loctite ® Thread Sealant with PTFE
Loctite ® Urethane Sealant
Loctite ® ViperLube High Performance Synthetic Grease
Loctite ® ViperLube High Performance Synthetic Lubricant, Gear Oils

## Tiêu chuẩn Quân đội Hoa Kỳ (Mil Spec)

Loctite ® 220 Threadlocker, Wicking Grade/Low Strength
Loctite ® 222MS Threadlocker, Low Strength/Small Screw
Loctite ® 242 Threadlocker, Medium Strength
Loctite ® 262 Threadlocker, Medium to High Strength
Loctite ® 271 Threadlocker, High Strength
Loctite ® 277 Threadlocker, High Strength/Large Threads
Loctite ® 290 Threadlocker, Wicking Grade
Loctite ® 571 Thread Sealant, Pipe Sealant HVV
Loctite ® 609 Retaining Compound, Press Fit/General Purpose
Loctite ® 635 Retaining Compound, Slip Fit/High Strength/Slow Cure
Loctite ® 640 Retaining Compound, Press Fit/Medium Strength/High Temp
Loctite ® 675 Retaining Compound, Press Fit/Medium Strength
Loctite ® 712 Tak Pak Accelerator
Loctite ® 7452 Tak Pak Accelerator
Loctite ® 7471 Primer T
Loctite ® 7649 Primer N
Loctite ® C5-A ® Copper Based Anti-Seize Lubricant
Loctite ® C5-A ® Copper Based Anti-Seize
Loctite ® Moly-50 Anti-Seize
Loctite ® Silver Grade Anti-Seize
Loctite ® Thread Sealing Tape with PTFE

## Tiêu chuẩn Quân đội Hoa Kỳ (cho hàng thương mại)

Loctite ® 404 Quick Set Instant Adhesive, General Purpose
Loctite ® 406 Prism ® Instant Adhesive, Surface Insensitive
Loctite ® 414 Super Bonder Instant Adhesive
Loctite ® 415 Super Bonder Instant Adhesive
Loctite ® 416 Super Bonder Instant Adhesive
Loctite ® 420 Super Bonder Instant Adhesive
Loctite ® 422 Super Bonder Instant Adhesive
Loctite ® 430 Super Bonder Instant Adhesive
Loctite ® 444 Tak Pak Instant Adhesive
Loctite ® 493 Super Bonder Instant Adhesive
Loctite ® 495 Super Bonder Instant Adhesive
Loctite ® 496 Super Bonder Instant Adhesive

## Được hiệp hội kiểm tra và chứng nhận an toàn sản phẩm (UL) xếp hạng / lập danh sách cho thị trường Mỹ

Loctite ® 55 Pipe Sealing Cord
Loctite ® 271 Threadlocker, High Strength
Loctite ® 510 Gasket Eliminator ® Flange Sealant
Loctite ® 515 Gasket Eliminator ® Flange Sealant
Loctite ® 561 PST Pipe Sealant
Loctite ® 565 PST Thread Sealant, Controlled Strength
Loctite ® 567 PST Thread Sealant, High Temperature
Loctite ® 587 Blue, High Performance RTV Silicone Gasket Maker
Loctite ® 592 PST Thread Sealant, Slow Cure
Loctite ® Superflex Non-Corrosive RTV, Clear Silicone Adhesive Sealant
Loctite ® Superflex RTV, Silicone Adhesive Sealants (Black, Clear, White)

## Được hiệp hội kiểm tra và chứng nhận an toàn sản phẩm Canada (ULC) xếp hạng cho thị trường Canada

Loctite ® 564 Thread Sealant, General Purpose
Loctite ® 565 PST Thread Sealant, Controlled Strength
Loctite ® 567 PST Thread Sealant, High TempertaureTemperature
Loctite ® 592 PST Thread Sealant, Slow Cure
Loctite ® Superflex RTV, Silicone Adhesive Sealants (Black, Clear, White)

## Hiệp hội tiêu chuẩn Canada Quốc tế

Loctite ® 55 Pipe Sealing Cord
Loctite ® 561 PST Pipe Sealant
Loctite ® 564 Thread Sealant, General Purpose
Loctite ® 565 PST Thread Sealant, Controlled Strength
Loctite ® 567 PST Thread Sealant, High Temperature

## Hiệp hội tiêu chuẩn Canada Quốc tế

Loctite ® 3201 Light Cure Adhesive, Polycarbonate/Thermoplastics
Loctite ® 3211 Light Cure Adhesive, Polycarbonate/Thermoplastics
Loctite ® 3301 Light Cure Adhesive, Plastic/Metal
Loctite ® 3311 Light Cure Adhesive, Plastic/Metal
Loctite ® 3321 Light Cure Adhesive, Plastic/Metal
Loctite ® 3341 Light Cure Adhesive, Plasticized Substrates
Loctite ® 3345 Light Cure Adhesive, Glass/Metal
Loctite ® 3381 Light Cure Adhesive, Flexible/Plastics
Loctite ® 3911 Light Cure Adhesive
Loctite ® 3912 Light Cure Adhesive
Loctite ® 3913 Light Cure Adhesive
Loctite ® 3921 Light Cure Adhesive, Plastic/Metal
Loctite ® 3922 Light Cure Adhesive, Plastic/Metal
Loctite ® 3924 Light Cure Adhesive, Plastic/Metal
Loctite ® 3926 Light Cure Adhesive, Plastic/Metal
Loctite ® 3933 Light Cure Adhesive
Loctite ® 3936 Light Cure Adhesive
Loctite ® 3941 Light Cure Adhesive, High Performance/Various Substrates
Loctite ® 3942 Light Cure Adhesive, High Performance/Various Substrates
Loctite ® 3943 Light Cure Adhesive, High Performance/Various Substrates
Loctite ® 3944 Light Cure Adhesive
Loctite ® 3971 Light Cure Adhesive, Plasticized Substrates
Loctite ® 3972 Light Cure Adhesive, Plasticized Substrates
Loctite ® 3981 Hysol ® Epoxy Adhesive, High Performance/Various Substrates
Loctite ® 3982 Hysol ® Epoxy Adhesive, High Performance/Various Substrates
Loctite ® 3984 Hysol ® Epoxy Adhesive, High Performance/Various Substrates
Loctite ® 4161 Super Bonder Medical Device Instant Adhesive
Loctite ®4304 Flashcure Light Cure Adhesive
Loctite ® 4305 Flashcure Light Cure Adhesive
Loctite ® 4306 Flashcure Light Cure Adhesive, Instant
Loctite ® 4307 Flashcure Light Cure Adhesive, Instant
Loctite ® 4851 Prism ® Instant Adhesive, Flexible
Loctite ® 4861 Prism ® Instant Adhesive, Flexible
Loctite ® 4981 Super Bonder Medical Device Adhesive

## Lloyd Đức (GL)

Loctite ® Fixmaster ® Marine Chocking

## Det Norske Veritas (DNV)

Loctite ® Fixmaster ® Marine Chocking

## Đăng ký Lloyd

Loctite ® Fixmaster ® Marine Chocking

Các sản phẩm trên được trích từ danh sách các sản phẩm Loctite® đã được các cơ quan chuyên ngành kiểm chứng. Vẫn còn rất nhiều các sản phẩm Loctite® đạt tiêu chuẩn cho những ngành công nghiệp khác mà không được nêu ra do giới hạn của tài liệu này. Hãy liên hệ với chúng tôi nếu bạn có bất cứ yêu cầu gì.



SẢN PHẨM ĐƯỢC CÁC CƠ QUAN KIỂM CHỨNG

# HUẤN LUYỆN, TRUYỀN CẢM HỨNG TRANG BỊ ĐỂ NHÂN VIÊN NỖ LỰC GIẢM CHI PHÍ!

Trong thế giới công nghiệp, chi phí bảo trì nói riêng chiếm hơn một phần tư giá thành sản phẩm. Loctite ® đã xác định những căn nguyên hư hỏng đối với hầu hết các thiết bị cơ khí, và truyền đạt những phương pháp tiên phong để chống lại thời gian máy chết và tối ưu hóa năng xuất và độ bền vững.

**Tham dự Hội thảo Bảo trì Bền vững của Loctite®, nhân viên của bạn sẽ có kiến thức và công cụ để làm những việc sau:**

## TIẾT KIỆM THỜI GIAN

- Giảm công việc bảo trì thường xuyên
- Giảm thời gian sửa chữa thông thường
- Giảm công việc sửa chữa dư thừa
- Giảm thời gian sửa chữa kéo dài

## GIẢM ĐIỆN NĂNG TIÊU THỤ

- Rò rỉ khí 1.6mm @ 100 psi @ 0.04 € mỗi kWh = tổn phí 517 € / năm
- Truyền động kém của động cơ 3 pha 480 volt, 30 amp = tốn thêm 13% điện năng tiêu thụ

## CẢI THIỆN AN TOÀN

- Cải thiện an toàn bằng cách loại bỏ những rủi ro chấn thương cho con người

## GIẢM TIÊU THỤ LƯU CHẤT

- Rò rỉ thủy lực @ 1 giọt / giây @ 0.81 € / lít = hao tổn 1,243 € / năm.
- Giảm chi phí chất thải
- Giảm thời gian vệ sinh và vật liệu làm sạch

## CẢI THIỆN TÍNH BỀN VỮNG

- Sản xuất chất lượng
- Tăng thời gian khả dụng giữa những lần sửa chữa
- Giảm số lần dừng máy ngắn để hiệu chỉnh.
- Giảm biến số không cần thiết trong kế hoạch bảo trì
- Nhân rộng văn hóa bền vững

## HỘI THẢO BẢO TRÌ BỀN VỮNG

Nguyên nhân chết máy ngoài ý muốn chủ yếu là do chi tiết phụ bị hỏng. Những nguyên nhân chính là: lỏng ren, mòn then, băng PTFE làm tắc van điều khiển, rò rỉ khớp nối ống và mỏi bạc đạc. Hội thảo này truyền đạt cách chủ động ngăn ngừa những vấn đề trên xảy ra.

### Tính toán chi phí rò rỉ khí

| Đường kính lỗ rò | Mét khối khí hao hụt hàng tháng ở mức 100 psi | Hao phí hàng năm (Euro) |
|---|---|---|
| 0.8 mm | 24,045 | 129 € |
| 1.6 mm | 96,328 | 517 € |
| 3.2 mm | 385,907 | 2,072 € |
| 6.4 mm | 1,543,626 | 8,286 € |
| 9.5 mm | 3,473,159 | 18,643 € |
| **Chi phí theo kWh*** | **0.04 €** | |

* Mét khối khí hao hụt có thể thay đổi dựa trên hình dạng của lỗ rò và xem như nhà máy duy trì áp khí ở mức 8,760 giờ một năm.

### Tính toán chi phí rò rỉ dầu

| Mức độ rò rỉ | Số lít hao hụt hàng năm | Hao phí hàng năm (Euro) |
|---|---|---|
| Một giọt mỗi 10 giây | 153 | 124 € |
| Một giọt mỗi 5 giây | 307 | 249 € |
| Một giọt mỗi 1 giây | 1,533 | 1,243 € |
| Ba giọt mỗi 1 giây | 5,110 | 4,143 € |
| Dòng nhiều thành giọt | 32,706 | 26,518 € |
| **Chi phí theo lít*** | **0.81 €** | |

* Ngoài hao phí dầu, cần xem xét cả những hao phí liên quan như nhân công vệ sinh, hút thấm, giao dịch, vận chuyển, tồn trữ, tái chế và rác thải.



### Khoá ren

- Ren làm việc như thế nào
- Những ưu và nhược điểm của thiết bị khóa cơ học
- Khoá ren bằng Loctite®
- Nguyên lý làm việc
- Lợi ích
- Các trường hợp và kỹ thuật áp dụng
- Cách chọn sản phẩm
- Minh họa và thực hành



### Làm kín ren

- Các loại ren và khớp nối
- Các nguyên nhân rò rỉ
- Làm kín ren bằng Loctite®
- Nguyên lý làm việc
- Lợi ích
- Các trường hợp và kỹ thuật áp dụng
- Cách chọn sản phẩm
- Minh họa và thực hành



### Thay thế gioăng

- Tại sao gioăng bị rò rỉ
- Các yếu tố thiết kế và ứng dụng
- Vật liệu gioăng và độ phủ
- Các vấn đề về lắp ráp
- Những cơ bản về đặt gioăng định hình tại chỗ
- Thay thế gioăng bằng Loctite® yếm khí và Silicon (RTV)
- Nguyên lý làm việc và lợi ích
- Các trường hợp và kỹ thuật áp dụng
- Cách chọn sản phẩm
- Minh họa và thực hành



### Chống xoay

- Các loại, các dạng và các ứng dụng cơ bản của mối ghép trục
- Những vấn đề tiềm tàng và các giải pháp khả thi
- Chống xoay bằng Loctite®
- Nguyên lý làm việc
- Lợi ích
- Các trường hợp và kỹ thuật áp dụng
- Cách chọn sản phẩm
- Minh họa và thực hành






# Cần Ngay Bây giờ!

Tên: _____

Bộ phận: _____

☑ *Đánh vào ô để chọn sản phẩm bạn cần*

| Product/ Part # | Loctite® Product Name | Package Size |
|---|---|---|
| *Khoá ren* | | |
| ☐ | Loctite® 222 Threadlocker | 50 ml |
| ☐ | Loctite® 243 Threadlocker | 50 ml |
| ☐ | Loctite® 271 Threadlocker | 50 ml |
| ☐ | Loctite® 290 Threadlocker | 50 ml |
| ☐ | Loctite® 2440 Threadlocker | 50 ml |
| ☐ | Loctite® 248 Threadlocker – Stick | 19 g stick |
| ☐ | Loctite® 268 Threadlocker – Stick | 19 g stick |
| *Làm kín ren* | | |
| ☐ 545 | Loctite® 545 Thread Sealant | 50 ml |
| ☐ 567 | Loctite® 567 PST Thread Sealant with PTFE | 50 ml |
| ☐ 577 | Loctite® 577 Thread Sealant | 50 ml |
| ☐ 581 | Loctite® 581Thread Sealant | 50 ml |
| ☐ 31899 | Loctite® 55 Pipe Sealing Cord | 150 m |
| ☐ 37776 | Loctite® 561 PST Pipe Sealant with PTFE – Stick | 19 g stick |
| *Thay thế gioăng* | | |
| ☐ 510 | Loctite® 510 Gasket Eliminator Flange Sealant | 50 ml |
| ☐ 587 | Loctite® 587 Blue RTV Silicone | 370 g |
| ☐ 596 | Loctite® 596 Superflex Industrial Grade Silicone | 300 ml |
| ☐ 30507 | Loctite® Instant Gasket – Can | 7 oz. |
| ☐ 40392 | Loctite® 534 Hi-Tack Gasket Dressing – Stick | 19 g stick |
| ☐ 40393 | Loctite® 548 Gasket Eliminator Flange Sealant – Stick | 19 g stick |
| *Chống xoay* | | |
| ☐ 603 | Loctite® 603 Retaining Compound | 50 ml |
| ☐ 609 | Loctite® 609 Retaining Compound | 50 ml |
| ☐ 638 | Loctite® 638 Retaining Compound | 50 ml |
| ☐ 641 | Loctite® 641 Retaining Compound | 50 ml |
| ☐ 660 | Loctite® 660 Retaining Compound | 50 ml |
| ☐ 680 | Loctite® 680 Retaining Compound | 50 ml |
| ☐ 40391 | Loctite® 668 Retaining Compound – Stick | 19 g stick |
| *Sửa chữa Và Tái tạo Bề mặt Kim loại* | | |
| ☐ 39917 | Loctite® Fixmaster®Fast Set Steel Putty | 1 lb. kit |
| ☐ 97453 | Loctite® Fixmaster®Aluminum Liquid | 1 lb. kit |
| ☐ 97463 | Loctite® Fixmaster®Aluminum Putty | 1 lb. kit |
| ☐ 97473 | Loctite® Fixmaster®Superior Metal Putty | 1 lb. kit |
| ☐ 97483 | Loctite® Fixmaster®Steel Liquid | 1 lb. kit |
| ☐ 98853 | Loctite® Fixmaster®Metal Magic Steel | 4 oz. stick |
| ☐ 99913 | Loctite® Fixmaster®Steel Putty | 1 lb. kit |
| *Chống mòn, cải tạo & sữa chữa* | | |
| ☐ 39918 | Loctite® Nordbak®High Impact Wearing Compound | 25 lb. kit |
| ☐ 96092 | Loctite® Nordbak®Chemical Resistant Coating | 12 lb. kit |
| ☐ 96392 | Loctite® Nordbak® Ultra High Temperature Wearing Compound | 25 lb. kit |
| ☐ 42088 | Loctite® Nordbak® High Temperature Brushable Ceramic | 1 kg kit |
| ☐ 42069 | Loctite® Nordbak®Pneu-Wear | 2 kg kit |
| ☐ 42087 | Loctite® Nordbak®Brushable Ceramic – Grey | 1 kg kit |
| ☐ 98742 | Loctite® Nordbak® Wear Resistant Putty – Grey | 1 lb. kit |
| ☐ 41783 | Loctite® Nordbak®Wearing Compound | 2 kg kit |
| *Đổ móng máy, sửa bêtông & sàn nhà* | | |
| ☐ 39366 | Loctite® Fixmaster®Concrete Repair Epoxy | 4 oz. stick |
| ☐ 39916 | Loctite® Urethane Sealant | 10.2 oz. |
| ☐ 95551 | Loctite® Fixmaster®Magna-Crete – Grey | 1 gal. kit |
| ☐ 96495 | Loctite® Fixmaster® High Performance Quartz – Grey | 42 lb. kit |
| ☐ 97572 | Loctite® Fixmaster® Marine Chocking – Green | 2 gal. kit |
| ☐ 99361 | Loctite® Fixmaster®Floor Fill – Grey | 10 lb. kit |
| ☐ 99545 | Loctite® Fixmaster®Deep Pour Grout – Black | 5 gal. kit |
| *Chống trơn trượt* | | |
| ☐ 39020J | Loctite® Big Foot Heavy Duty Pedestrian Grade – Yellow | 1 gal. kit |
| ☐ 39021J | Loctite® Big Foot™ Heavy Duty Pedestrian Grade – Tile Red | 1 gal. kit |
| ☐ 39022J | Loctite® Big Foot Zero V.O.C. – Yellow | 1 gal. kit |
| ☐ 39023J | Loctite® Big Foot Zero V.O.C. – Tile Red | 1 gal. kit |
| ☐ 39915 | Loctite® Big Foot Zero V.O.C. – Grey | 1 gal. kit |
| ☐ 96211 | Loctite® Big Foot Heavy Duty Pedestrian Grade – Black | 1 gal. kit |
| ☐ 96211G | Loctite® Big Foot Heavy Duty Pedestrian Grade – Green | 1 gal. kit |
| ☐ 96231G | Loctite® Big Foot Zero V.O.C. – Green | 1 gal. kit |
| ☐ 96261 | Loctite® Big Foot Heavy Duty Pedestrian Grade – Grey | 1 gal. kit |
| ☐ 96265 | Loctite® Big Foot Heavy Duty Pedestrian Grade – Grey | 5 gal. kit |
| *Sửa chữa cao su, băng tải* | | |
| ☐ 37719 | Loctite® Fixmaster®Instant Belt Repair – Amber | 1 lb. kit |
| ☐ 96677 | Loctite® Fixmaster®Rapid Rubber Repair | 400 ml kit |
| ☐ 97423 | Loctite® Fixmaster®Flex 80 Putty | 1 lb. kit |
| *Dầu nhờn Chống Kẹt* | | |
| ☐ 34395 | Loctite® Marine Grade Anti-Seize | 8 oz. |
| ☐ 37782 | Loctite® C-5A® Copper Anti-Seize – Stick | 20 g stick |
| ☐ 37783 | Loctite® Silver Grade Anti-Seize – Stick | 20 g stick |
| ☐ 39901 | Loctite® Zinc Anti-Seize – Can | 1 lb. |
| ☐ 51168 | Loctite® Food Grade Anti-Seize – Brushtop | 8 oz. |
| ☐ 51606 | Loctite® Heavy Duty Anti-Seize – Brushtop | 1.2 lb. |
| ☐ 51007 | Loctite® C5-A® Copper Based Anti-Seize Lubricant – Brushtop | 1 lb. |
| ☐ 76764 | Loctite® Silver Grade Anti-Seize – Brushtop | 1 lb. |
| ☐ 77164 | Loctite® Nickel Anti-Seize – Brushtop | 1 lb. |
| *Xử lý gỉ sét & tẩy rửa* | | |
| ☐ 22355 | Loctite® ODC-Free Cleaner & Degreaser – Aerosol | 15 oz. |
| ☐ 25791 | Loctite® Electrical Contact & Parts Cleaner | 11 oz. |
| ☐ 36253 | Loctite® Orange Lotion Hand Cleaner | 4 L |
| ☐ 36646 | Loctite® Non-Flammable Electrical Contact & Parts Cleaner | 14 oz. |
| ☐ 75448 | Loctite® Extend Rust Treatment – Bottle | 1 gal. |
| ☐ 79040 | Loctite® Chisel Gasket Remover 790 | 18 oz. |
| ☐ 82249 | Loctite® Natural Blue®Biodegradable Cleaner & Degreaser – Spray Bottle | 24 fl. oz. |
| ☐ 82251 | Loctite® Natural Blue®Biodegradable Cleaner & Degreaser – Bottle | 1 gal. |
| *Keo dán* | | |
| ☐ 330 | Loctite® 330 Depend® Adhesive | 25 ml syringe |
| ☐ 380 | Loctite® 380 Black Max® Instant Adhesive | 1 oz. |
| ☐ 401 | Loctite® Fast 401 Prism® Instant Adhesive | 20 g bottle |
| ☐ 404 | Loctite® 404 Quick Set Instant Adhesive | 4 oz. |
| ☐ 454 | Loctite® 454 Prism® Instant Adhesive | 20 g bottle |
| ☐ 21426 | Loctite® Fast Cure Epoxy – Mixer Cups | 10 - 1 fl. oz. cups |
| ☐ 81120 | Loctite® Poxy Pak™ – Fast Cure Epoxy | 1 oz syringe |
| ☐ E-120HP | Loctite®Hysol®E-120HP Epoxy Adhesive | 50 ml |
| *Đồ nghề chuyên dụng & các sản phẩm sửa chữa khẩn cấp* | | |
| ☐ 00112 | Loctite® O-Ring Making Kit | |
| ☐ 28654 | Loctite® Form-A-Thread Stripped Thread Repair Kit | |
| ☐ 96321 | Loctite® Pipe Repair Kit | 5 x 182 cm |
| ☐ 82093 | Loctite® Fixmaster®Underwater Repair Epoxy – Stick | 4 oz. stick |
| *Phụ Kiện* | | |
| ☐ 39633 | Loctite® Fixmaster®Rapid Rubber Repair Static Mixers | 6 / bag |
| ☐ 39635 | Loctite® Fixmaster®Rapid Rubber Repair Dispenser | |
| ☐ 96121 | Loctite® Phenolic Roller | |
| ☐ 96131 | Loctite® Mixing Blade | |
| ☐ 97001 | Loctite® Bottle Hand Pump | |
| ☐ 983531 | Loctite® Manual Applicator, Dual Cartridge | |
| *Dung dịch hoạt hoá* | | |
| ☐ 21348 | Loctite® 7649 Primer N | 4.5 oz. |
| ☐ 94142 | Loctite® Big Foot Water-Based Primer/Sealer | 1 gal. |
| ☐ 95581 | Loctite® Big Foot Acrylic Primer | 1 gal. |
| ☐ 96132 | Loctite® Big Foot Metal Primer | 1 gal. |

**Henkel Vietnam Co., Ltd.**

Phòng 1011, lầu 10, Giấy Việt Plaza, 180 – 182 Lý Chính Thắng, Quận 3, Tp.HCM.
**Tel:** +84.8.290 5489 / 290 5162 • **Fax:** +84.8.29 05490
• **www.loctite.com** • **www.henkel.com**

LOCTITE®

**Tên:** _____

**Bộ phận:** _____

## *Đề nghị cải thiện độ tin cậy của thiết bị*

1. Tên thiết bị trục trặc _____ Thuộc Bộ phận _____

Mô tả hiện tượng gồm cả cơ phận trục trặc _____

_____

Số lần xảy ra trục trặc _____ Lần trong tháng _____ Lần trong năm

Ảnh hưởng tiêu cực _____

_____

Mô tả cách khắc phục và dùng sản phẩm Loctite® nào để khắc phục: _____

_____

Đã có sản phẩm cần thiết? ☐ Có ☐ Không Có cần Kỹ sư Loctite® trợ giúp? ☐ Có ☐ Không

2. Tên thiết bị trục trặc _____ Thuộc Bộ phận _____

Mô tả hiện tượng gồm cả cơ phận trục trặc _____

_____

Số lần xảy ra trục trặc _____ Lần trong tháng _____ Lần trong năm

Ảnh hưởng tiêu cực _____

_____

Mô tả cách khắc phục và dùng sản phẩm Loctite® nào để khắc phục: _____

_____

Đã có sản phẩm cần thiết? ☐ Có ☐ Không Có cần Kỹ sư Loctite® trợ giúp? ☐ Có ☐ Không

## *Đề nghị tổ chức hội thảo*

| **Chủ đề (Chọn các ô thích hợp)** | **Ghi chú** |
|---|---|
| ☐ Cơ học căn bản & nguyên nhân hỏng hóc | |
| ☐ Phục hồi/ sửa bề mặt trục ☐ Phòng mòn | |
| ☐ Đổ vữa móng máy | |
| ☐ Nối & sửa dây đai | |
| ☐ Sửa chữa bề mặt sàn | |
| ☐ Chống trơn trượt | |
| ☐ Chống ăn mòn (bồn bể, boong tàu, v.v…) | |

## *Đánh giá hội thảo*

| **Chọn các ô thích hợp** | **Tuyệt vời** | **Tốt** | **Kém** |
|---|---|---|---|
| Tôi đã học được thông tin hữu ích và kỹ thuật tiên tiến cho công việc của mình | ☐ | ☐ | ☐ |
| Giảng viên truyền đạt tốt và có phương pháp dễ tiếp thu | ☐ | ☐ | ☐ |
| Các ví dụ giúp tôi mường tượng ra các vị trí mà mình có thể cải thiện độ tin cậy | ☐ | ☐ | ☐ |
| Vật mẫu và mô hình được sử dụng hiệu quả và giúp tôi tiếp thu tốt | ☐ | ☐ | ☐ |
| Những tài liệu phát thêm nêu đúng nhu cầu và giúp gợi nhớ tốt sau này | ☐ | ☐ | ☐ |

Thời gian hội thảo ☐ Quá dài ☐ Vừa phải ☐ Quá ngắn

Tốc độ hội thảo ☐ Quá nhanh ☐ Vừa phải ☐ Quá chậm

**Nhận xét khác:** _____

_____

_____


Trụ sở Henkel Châu Á Thái Bình Dương và Trung Quốc
Tel: +86-21-2891 8000
+86-21-2891 8596
www.loctite.com
www.henkel.com

| | | | |
|---|---|---|---|
| Úc | Tel: +61-3-9728 7200 | Malaysia | Tel: +60-3-2246 1000 |
| Hong Kong | Tel: +852-2233 0000 | New Zealand | Tel: +64-9-272 6710 |
| Ấn độ | Tel: +91-80-2535 7771 | Philippines | Tel: +63-2-807 6992 |
| Indonesia | Tel: +62-21-8775 2196 | Singapore | Tel: +65-6266 0100 |
| Nhật | Tel: +81-45-758 1800 | Đài Loan | Tel: +886-2-2227 1988 |
| Hàn Quốc | Tel: +82-2-3279 1700 | Thái Lan | Tel: +66-2-209 8000 |


Henkel





Vật liệu tổng hợp (Polymer Composite) Loctite® Nordbak® và Fixmaster®

# TÁI TẠO, KHÔI PHỤC và BẢO VỆ

thiết bị công nghiệp và các bề mặt, tăng tuổi thọ thiết bị, cải thiện hiệu suất hoạt động, và giảm thiểu thời gian chết máy.

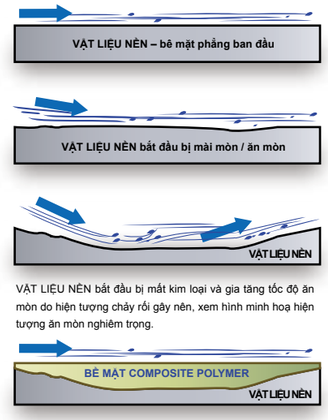
Gia cố bằng chất độn cực kỳ cứng, vật liệu tổng hợp Loctite® Nordbak® và Fixmaster® có khả năng chống mòn tuyệt hảo với độ bám dính tuyệt vời. Được thiết kế chuyên để bảo vệ và gia tăng độ bền cho rất nhiều chủng loại thiết bị trong nhà máy. Vật liệu này được dùng như một lớp bề mặt hy sinh và có thể hồi phục lại được, bảo vệ nguyên vẹn kết cấu của thiết bị gốc chống lại môi trường công nghiệp khắc nghiệt nhất.

## Ăn mòn / Mài mòn

Với thời gian, ngay cả các vật liệu mềm hơn nằm trong dòng chảy cũng có thể làm trầy xước và mài mòn các hợp kim cứng nhất. Khi lớp bề mặt bảo vệ trở nên yếu đi thì vật liệu nền sẽ bị lộ ra và vì thế sẽ dần dần giảm độ dày và cấu trúc bền vững của vật liệu nền.

Có thể hạn chế và giảm thiểu hiện tượng ăn mòn và mài mòn bằng cách sử dụng vật liệu tổng hợp (Polymer Composite). Lớp vật liệu tổng hợp này hoạt động như một lớp hy sinh và vì thế sẽ bị mòn trước tránh lớp vật liệu gốc bị mòn.

Loctite® đã phát triển các công thức đặc thù cho nhiều ứng dụng khác nhau. Những công thức này có thể được chọn để phù hợp với môi trường sử dụng, chẳng hạn như môi trường ăn mòn / mài mòn nghiêm trọng, môi trường có dung dịch ăn mòn hay môi trường nhiệt độ cao.



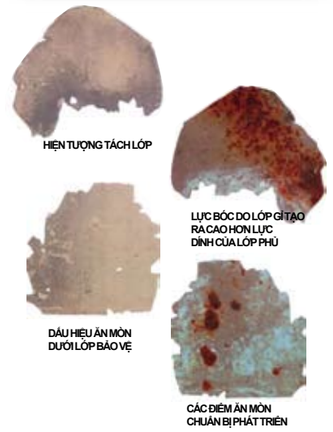

VẬT LIỆU NỀN bắt đầu bị mất kim loại và gia tăng tốc độ ăn mòn do hiện tượng cháy rồi gây nên, xem hình minh hoạ hiện tượng ăn mòn nghiêm trọng.

## Gặm mòn / gỉ sét

Khi gỉ hình thành sẽ để lại lớp oxide rất lỏng và yếu. Khi lớp oxide này liên tục lộ ra khỏi lớp vật liệu nền thì thường được mô tả là quá trình gặm mòn / gỉ sét.

Hiện tượng ăn mòn liên tục dưới lớp bảo vệ bề mặt sẽ thách thức khả năng bám dính vào vật liệu gốc của lớp bảo vệ bề mặt này.

Vật liệu tổng hợp Loctite®, khi được quét lên bề mặt đã được làm sạch theo đúng quy cách, có độ bán dính chắc hơn bất cứ áp lực nào do kim loại oxid hóa gây ra.




## HỘI THẢO KỸ THUẬT BỀ MẶT

Cho dù đã chọn được đúng loại sơn cho đúng ứng dụng cần thiết, thì thông thường nếu không chuẩn bị bề mặt đúng cách và không áp dụng đúng quy trình phù hợp sẽ gây ra hiện tượng tách lớp và giảm khả năng hoạt động của lớp bảo vệ. Việc chuẩn bị bề mặt mang tính quyết định giúp cho vật liệu dính chặt lên bề mặt gốc và đạt được khả năng làm việc theo thiết kế.

Hội thảo kỹ thuật bề mặt Loctite® trang bị những phương pháp giúp bạn tạo được bề mặt có biên dạng đúng và giúp giảm nhu cầu thay thế thiết bị, giảm điện năng tiêu thụ và gia tăng hiệu quả hoạt động cũng như độ tin cậy của thiết bị. Hội thảo sẽ bao gồm những chủ đề dưới đây. Hãy gọi cho chúng tôi ngay hôm nay để sắp xếp tổ chức Hội thảo kỹ thuật bề mặt cho nhà máy của bạn!

### Trầy xước / mài mòn cơ học

- Trầy xước / mài mòn cơ học
- Các phương pháp truyền thống ngăn ngừa và khôi phục sự trầy xước / mài mòn
- Hợp chất chống mài mòn polymer composite – phân tích
- Sự trầy xước và mài mòn ảnh hưởng đến bề mặt kim loại và hoạt tính bề mặt như thế nào
- Những ưu điểm của hợp chất chống mòn polymer composite so với phương pháp truyền thống

### Ăn mòn / gỉ sét

- Nguyên lý ăn mòn / gỉ sét
- Các hình thức tách lớp bảo vệ Ăn mòn dưới lớp bề mặt
- Những phương pháp truyền thống để phòng ngừa / khắc phục hiện tượng ăn mòn
- Nguyên lý làm việc của hợp chất chống ăn mòn và chống hoá chất polymer composite và ưu điểm của nó




# BẢNG TƯƠNG THÍCH DUNG DỊCH

**cho mối nối ren kim loại được làm kín bằng các chất làm kín Loctite®**

## CHẤT LỎNG, DUNG DỊCH & CHẤT LỎNG LƠ

**CHÚ GIẢI**
- ● Mọi chất bịt kín Loctite® Kỵ Khí đều tương hợp gồm # 242, 243, 542, 545, 565, 567, 569, 571, 572, 577, 580, 592
- † Sử dụng Loctite® # 270, 271, 277, 554
- ✖ Không nên
- ❑ < 10% (cũng như ●) > 10% (cũng như †)
- ☆ < 5% (cũng như ●) > 5% cũng như †)
- ❖ sử dụng Loctite® # 242, 243, 290, 565

| | |
|---|---|
| Chất nhám lạnh | ● |
| Acetaldehyde | ● |
| Dung môi Acetate | ● |
| Acetimide | ● |
| Acetic Acid | ● |
| Acetic Acid | ❑ |
| Acetic Acid - glacial | ● |
| Acetic Anhydride | ● |
| Acetone | ● |
| Acetyl Chloride | ● |
| Acetylene (Lỏng) | ● |
| Acid Sét | ● |
| Acrylic Acid | ● |
| Acrylonitrile | ● |
| Alumina Hoạt tính | ● |
| Carbon Hoạt tính | ● |
| Silica Hoạt tính | ● |
| Alcohol-Allyl | ● |
| Alcohol-Amyl | ● |
| Alcohol-Benzyl | ● |
| Alcohol-Butyl | ● |
| Alcohol-Ethyl | ● |
| Alcohol-Furfuryl | ● |
| Alcohol-Hexyl | ● |
| Alcohol-Isopropyl | ● |
| Alcohol-Methyl | ● |
| Alcohol-Propyl | ● |
| Alum-Ammonium | ● |
| Alum-Chrome | ● |
| Alum-Potassium | ● |
| Alum-Sodium | ● |
| Alumina | ● |
| Aluminum Acetate | ● |
| Aluminum Bicarbonate | ● |
| Aluminum Bifluoride | ● |
| Aluminum Chloride | ● |
| Aluminum Sulfate | ● |
| Ammonia Khô | ✖ |
| Dung dịch Ammonia | ✖ |
| Ammonium Bisulfite | ● |
| Ammonium Borate | ● |
| Ammonium Bromide | ● |
| Ammonium Carbonate | ● |
| Ammonium Chloride | ● |
| Ammonium Chromate | ● |
| Ammonium Fluoride | ● |
| Ammonium Fluorosilicate | ● |
| Ammonium Formate | ● |
| Ammonium Hydroxide | ✖ |
| Ammonium Hyposulfite | ● |
| Ammonium Iodide | ● |
| Ammonium Molybdate | ● |
| Ammonium Nitrate | ● |
| Ammonium Oxalate | ● |
| Ammonium Persulfate | ● |
| Ammonium Phosphate | ● |
| Ammonium Picrate | ● |
| Ammonium Sulfate | ● |
| Ammonium Sulfate Scrubber | ● |
| Ammonium Sulfide | ● |
| Ammonium Thiocyanate | ● |
| Amyl Acetate | ● |
| Amyl Amine | ● |
| Amyl Chloride | ● |
| Aniline | ● |
| Aniline Nhuộm | ● |
| Dung dịch dương hóa | ● |
| Dung dịch Kháng chlor | ● |
| Muối Antimony Acid | ● |
| Antimony Oxide | ● |
| Dầu Antioxidant | ● |
| Aqua Regia | ✖ |
| Argon | ● |
| Armeen § | ● |
| Arochlor § | ● |
| Aromatic Gasoline | ● |
| Dung môi thơm | ● |
| Arsenic Acid | ● |
| Asbestos Slurry | ● |
| Ash Slurry | ● |
| Asphalt Emulsions | ● |
| Asphalt Molten | ● |
| Bagasse Fibers | ● |
| Barium Acetate | ● |
| Barium Carbonate | ● |
| Barium Chloride | ● |
| Barium Hydroxide | ❑ |
| Barium Sulfate | ● |
| Battery Acid | ❑ |
| Battery Diffuser Juice | ● |
| Bauxite (See Alumina) | ● |
| Bentonite | ● |
| Benzaldehyde | ● |
| Benzene | ● |
| Benzene Hexachloride | ● |
| Benzene in Hydrochloric Acid | ● |
| Benzoic Acid | ● |
| Benzotriazole | ● |
| Beryllium Sulfate | ● |
| Cồn Bicarbonate | ● |
| Bilge Lines | ● |
| Cồn Tẩy | ● |
| Bột tẩy | ● |
| Borax § Cồn | ● |
| Boric Acid | ● |
| Dầu phanh | ● |
| Nước muối Chlorin | ● |
| Nước muối (lạnh) | ● |
| Dung dịch Bromine | † |
| Butadiene | ● |
| Butyl Acetate | ● |
| Butyl Alcohol | ● |
| Butyl Amine | ● |
| Butyl Cellosolve § | ● |
| Butyl Chloride | ● |
| Butyl Ether (Khô) | ● |
| Butyl Lactate | ● |
| Butyral Resin | ● |
| Butyraldehyde | ● |
| Butyric Acid | ❑ |
| Cadmium Chloride | ● |
| Cadmium Plating Bath | ● |
| Cadmium Sulfate | ● |
| Calcium Acetate | ● |
| Calcium Bisulfate | ● |
| Calcium Carbonate | ● |
| Calcium Chlorate | ● |
| Calcium Chloride | ● |
| Calcium Chloride Brine | ● |
| Calcium Citrate | ● |
| Calcium Ferrocyanide | ● |
| Calcium Formate | ● |
| Calcium Hydroxide | ● |
| Calcium Lactate | ● |
| Calcium Nitrate | ● |
| Calcium Phosphate | ● |
| Calcium Silicate | ● |
| Calcium Sulfamate | ● |
| Calcium Sulfate | ● |
| Calcium Sulfite | ● |
| Camphor | ● |
| Carbitol | ● |
| Carbolic Acid (phenol) | ❑ |
| Carbon Bisulfide | ● |
| Carbon Đen | ● |
| Carbon Tetrachloride | ● |
| Carbonic Acid | ❑ |
| Carbowax § | ● |
| Carboxymethyl Cellulose | ● |
| Carnauba Wax | ● |
| Casein | ● |
| Sơn nước Casein | ● |
| Celite | ● |
| Cellosolve § | ● |
| Bột Cellulose | ● |
| Cellulose Xanthate | ● |
| Xi măng khô/thổi khí | ● |
| Xi măng phu vữa | ● |
| Vữa Xi măng nhão | ● |
| Gốm Men | ● |
| Ceric Oxide | ● |
| Phấn | ● |
| Bột hóa học | ● |
| Bột nâu hạt dẻ | ● |
| Đất sét Trung Quốc | ● |
| Chloral Alcoholate | ● |
| Chloramine | ● |
| Chlorin Hydrocarbon | ● |
| Băng giấy Chlorin | ● |
| Dung dịch Chlorin | ● |
| Chlorin Sulphuric Acids | ✖ |
| Sáp Chlorin | ● |
| Chlorin Dioxide | ✖ |
| Dung dịch Chlorin | ✖ |
| Chlorine (Khô) | ✖ |
| Chloroacetic Acid | ❑ |
| Chlorobenzene (Khô) | ● |
| Chloroform (Khô) | ● |
| Chloroformate Methyl | ● |
| Chlorosulfonic Acid | ✖ |
| Chrome Acid Làm sạch | ❑ |
| Dung dịch Chrome | ❑ |
| Dung dịch mạ Chrome | ❑ |
| Chromic Acid 10% | ● |
| Chromic Acid 50% (lạnh) | ✖ |
| Chromic Acid 50% (nóng) | ✖ |
| Chromium Acetate | ● |
| Chromium Chloride | ● |
| Chromium Sulfate | ● |
| Chất định dạng | ● |
| Đất sét | ● |
| Bột than nhão | ● |
| Nhựa than | ● |
| Cobalt Chloride | ● |
| Ammonium Formate đồng | ● |
| Chloride đồng | ● |
| Cyanide đồng | ● |
| Dung dịch đồng | ● |
| Naphthenate đồng | ● |
| Mạ đồng (Quá trình Acid) | ● |
| Mạ đồng (Quá trình Alk.) | ● |
| Sulfate đồng | ● |
| Cồn cốt | ● |
| Corundum | ● |
| Creosote | ● |
| Creosote-Cresylic Acid | ● |
| Dung dịch Cyanide | ● |
| Cyanuric Chloride | ● |
| Cyclohexane | ● |
| Dầu Ống | ● |
| Nước khử ion | ● |
| Nước khử ion thấp | |
| Điện dẫn | ● |
| Xà phòng | ● |
| Chất rửa, làm ánh | ● |
| Dextrin | ● |
| Cồn Diacetone | ● |
| Diammonium Phosphate | ● |
| Diamylamine | ● |
| Diatomaceaus Earth Slurry | ● |
| Diazo Acetate | ● |
| Dibutyl Phthalate | ● |
| Dichlorophenol | ● |
| Dichloro Ethyl Ether | ● |
| Dicyandamide | ● |
| Dung dịch Dielectric | ● |
| Dầu nhờn Diester | ● |
| Diethyl Ether Khô | ● |
| Diethyl Sulfate | ● |
| Diethylamine | ● |
| Diethylene Glycol | ● |
| Diglycolic Acid | ● |
| Dimethyl Formamide | ● |
| Dimethyl Sulfoxide | ● |
| Dioxane Khô | ● |
| Dioxidene | ● |
| Dipentene-Pinene | ● |
| Diphenyl | ● |
| Nước cất (Công nghiệp) | ● |
| Dowtherm § | ● |
| Dầu khô | ● |
| Bụi khói (Khô) | ● |
| Cồn nhuộm | ● |
| Bột nhám nhão | ● |
| Dầu nhũ hóa | ● |
| Men Frit | ● |
| Ester tổng hợp | ● |
| Ethyl Acetate | ● |
| Cồn Ethyl | ● |
| Ethyl Amine | ● |
| Ethyl Bromide | ● |
| Ethyl Cellosolve § | ● |
| Ethyl Cellosolve nhão § | ● |
| Ethyl Formate | ● |
| Ethyl Silicate | ● |
| Ethylene Diamine | ● |
| Ethylene Dibromide | ● |
| Ethylene Dichloride | ● |
| Ethylene Glycol | ● |
| Ethylenediamine Tetramine | ● |
| Fatty Acids | ● |
| Fatty Acids Amine | ● |
| Fatty Alcohol | ● |
| Ferric-Floc | ● |
| Ferric Chloride | ● |
| Ferric Nitrate | ● |
| Ferric Sulfate | ● |
| Dầu Ferrocene- Sol | ● |
| Chloride sắt | ● |
| Oxalate sắt | ● |
| Sulfate sắt 10% | ● |
| Sulfate sắt (Sat) | ● |
| Phân Sol | ● |
| Chất tuyển nổi Cô đặc | ● |
| Fluoride Muối | ● |
| Fluorine, khí hoặc lỏng | ● |
| Fluorolube | ● |
| Fluosilic Acid | ● |
| Flux Hàn | ● |
| Tro Khô | ● |
| Bọt Latex Trộn | ● |
| Foamite | ● |
| Formaldehyde (lạnh) | ● |
| Formaldehyde (nóng) | † |
| Formic Acid (Dil lạnh) | ● |
| Formic Acid (Dil nóng) | † |
| Formic Acid (lạnh) | ● |
| Formic Acid (nóng) | † |
| Freon § | † |
| Dầu nhiên liệu | ● |
| Nitric Đỏ sinh khói | ✖ |
| Sulfuric sinh khói | ✖ |
| Acid Sulfuric sinh khói | ✖ |
| Furfural | ● |
| Gallic Acid | ☆ |
| Gallium Sulfate | ● |
| Khí đốt -Acid rửa | ● |
| Khí đốt -Alk. Rửa | ● |
| Khí đốt Hàng không | ● |
| Khí đốt Chloride đồng | ● |
| Khí đốt Ethyl | ● |
| Khí đốt Mỏ tô | ● |
| Khí đốt Lưu huỳnh | ● |
| Khí đốt Trắng | ● |
| Gluconic Acid | ● |
| Keo-Animal Gelatin | ● |
| Keo-Plywood | ● |
| Glutamic Acid | ● |
| Glycerine Lye-Brine | ✖ |
| Glycerol | ● |
| Glycine | ● |
| Glycine Hydrochloride | ● |
| Glycol Amine | ● |
| Glycolic Acid | ● |
| Glyoxal | ● |
| Gold Chloride | ● |
| Gold Cyanide | ● |
| Granodine | ● |
| Pomace Graphite Nhỏ | ● |
| Dầu bôi trơn | ● |
| Xà phòng xanh | ● |
| Dầu nhờn nghiền | ● |
| Thép vụn | ● |
| Nước thô | ● |
| Bột gỗ mài | ● |
| GRS Latex | ● |
| Bột nhựa thông | ● |
| Dầu thông | ● |
| Đá vôi | ● |
| Keo Halane | ● |
| Halogen mạ thiếc | ● |
| Sáp Halowax § | ● |
| Dầu Harvel-Transl | ● |
| Heptane | ● |
| Hexachlorobenzene | ● |
| Hexadiene | ● |
| Hexamethylene Tetramine | ● |
| Hexane | ● |
| Hydrazine | ● |
| Hydrazine Hydrate | ● |
| Hydrobromic Acid | ❑ |
| Hydrochloric Acid | ● |
| Hydrocyanic Acid | ❑ |
| Hydroflouric Acid | ✖ |
| Hydrogen Peroxide (dil) | ● |
| Hydrogen Peroxide (con) | † |
| Hydroponic Sol | ● |
| Hydroquinone | ● |
| Hydroxyacetic Acid | ● |
| Hypo | ● |
| Hypochlorous Acid | ● |
| Mực | ● |
| Mực trong dung dịch in | ● |
| Iod trong cồn | ● |
| Iod Kali | ● |
| Dung dịch iod | ● |
| Vận hành giao lưu ion | ● |
| Glycol loại trừ ion | ● |
| Vữa Ái Nhĩ Lan | ● |
| Taconite quặng sắt | ● |
| Oxide sắt | ● |
| Isobutyl Alcohol | ● |
| Isobutyraldehyde | ● |
| Isooctane | ● |
| Isopropyl Cồn | ● |
| Nhựa Isocyanate | ● |
| Isopropyl Acetate | ● |
| Isopropyl Ether | ● |
| Itaconic Acid | ● |
| Nhiên liệu phản lực | ● |
| Bột sắt kim hoàn | ● |
| Bàn dẫn hướng khoan | ● |
| Kaolin-Sét Trung Quốc § | ● |
| Kelp nhão | ● |
| Kerosene | ● |
| Kerosene Chlorin | ● |
| Ketone | ● |
| Chất pha loãng sơn mài | ● |
| Acid Lactic | ● |
| Bột nhào mài | ● |
| Nhựa cây thiên nhiên | ● |
| Nhựa tổng hợp | ● |
| Nhựa cây tổng hợp | ● |
| Nước giặt rửa | ● |
| Chất giặt tẩy | ● |
| Chất giặt tẩy xanh | ● |
| Soda giặt | ● |
| Arsenate chì | ● |
| Oxide chì | ● |
| Sulfate chì | ● |
| Chiết xuất gỗ | ● |
| Vôi vữa | ● |
| Vôi trộn Sulfur | ● |
| Trao đổi ion dung dịch | ● |
| Lithium Chloride | ● |
| LOX (dung dịch 0 ) | ● |
| 2 | ✖ |
| Ludox | ● |
| Lye | ✖ |
| Màu sơn máy | ● |
| Magnesite Nhão | ● |
| Magnesite | ● |
| Magnesium Bisulfite | ● |
| Magnesium Carbonate | ● |
| Magnesium Chloride | ● |
| Magnesium Hydroxide | ● |
| Magnesium Sulfate | ● |
| Maleic Acid | ● |
| Maleic Anhydride | ● |
| Mangan Chloride | ● |
| Mangan Sulfate | ● |
| Nhựa Melamine | ● |
| Bạc hà | ● |
| Mercaptans | ● |
| Chloride thủy ngân | ● |
| Nitrate thủy ngân | ● |
| Thủy ngân | ● |
| Thủy ngân Khô | ● |
| Metan | ● |
| Methyl Cồn | ● |
| Methyl Acetate | ● |
| Methyl Bromide | ● |
| Methyl Carbitol | ● |
| Methyl Cellosolve § | ● |
| Methyl Chloride | ● |
| Methyl Ethyl Ketone | ● |
| Methyl Isobutyl Ketone | ● |
| Methyl Lactate | ● |
| Methyl Cam | ● |
| Methylamine | ● |
| Methylene Chloride | ● |
| Tinh dầu thiên nhiên | ● |
| Acid, Nitric/Sulfuric Trộn | ✖ |
| Monochloracetic Acid | ● |
| Morpholine | ● |
| Bùn | ● |
| Nalco Sol | ● |
| Naphtha | ● |
| Naphthalene | ● |
| Nhựa ghép thuyền | ● |
| Nematocide | ● |
| Nhũ tương Neoprene | ● |
| Nhựa Neoprene | ● |
| Nickel Acetate | ● |
| Nickel Ammonium Sulfate | ● |
| Nickel Chloride | ● |
| Nickel Cyanide | ● |
| Nickel Fluoborate | ● |
| Bụi quặng Nickel | ● |
| Nickel mạ sáng | ● |
| Nickel Sulfate | ● |
| Nicotinic Acid | ❑ |
| Nitrate Sol | ● |
| Nitration Acid(s) | ✖ |
| Nitric Acid | ✖ |
| Nitric Acid10% | ❑ |
| Nitric Acid 20% | † |
| Nitric Acid Anhydrous | ✖ |
| Nitric Acid khói | ✖ |
| Nitro Aryl Sulfonic Acid | ● |
| Nitrobenezene-Khô | ● |
| Nitrocellulose | ● |
| Nitrofurane | ● |
| Nitroguanidine | ● |
| Nitroparaffins-Khô | ● |
| Nitrosyl Chloride | ● |
| Norite Carbon | ● |
| Nuchar | ● |
| Oakite § Hợp chất | ● |
| Dầu, Creosote | ● |
| Dầu, Nhũ hóa | ● |
| Dầu, Nhiên liệu | ● |
| Dầu, Nhờn | ● |
| Dầu, Hòa được | ● |
| Oleic Acid (nóng) | ● |
| Oleic Acid (lạnh) | ● |
| Bột quặng-tuyển nổi | ● |
| Bột quặng | ● |
| Chất nhuộm hữu cơ | ● |
| Oxalic Acid (lạnh) | ● |
| Ozone (ướt) | ✖ |
| Sơn lót-Linseed | ● |
| Sơn nước lót | ● |
| Chất loại bỏ sơn | ● |
| Sơn xe | ● |
| Palmitic Acid | ● |
| Cận giấy | ● |
| Vôi phủ giấy | ● |
| Bột giấy | ● |
| Bột giấy với Amun | ● |
| Bột giấy với chất nhuộm | ● |
| Bột giấy, tẩy | ● |
| Bột giấy, tẩy rửa | ● |
| Bột giấy với Chlorin | ● |
| Bột gỗ giấy | ● |
| Sa thạch giấy | ● |
| Bột giấy, nhuyễn | ● |
| Paradichlorobenezene | ● |
| Paraffin Molten | ● |
| Dầu Paraffin | ● |
| Paraformaldehyde | ● |
| Dung dịch Pectin Acid | ● |
| Pentachlorethane | ● |
| Pentaerythritol Sol | ● |
| Perchlorethylene (Khô) | ● |





## CHẤT LỎNG, DUNG DỊCH & CHẤT LỎNG LƠ

| | |
|---|---|
| erchloric Acid | ❑ |
| Perchloromethyl Mercaptan | ● |
| Permanganic Acid | ✖ |
| Persulfuric Acid | ✖ |
| Dầu khí Ether | ● |
| Dầu khí đông | ● |
| Nhựa Phenol Formaldehyde | ● |
| Phenol Sulfonic Acid | ● |
| Keo Phenolic | ● |
| Phloroglucinol | ● |
| Phosphate Ester | ● |
| Cát Phosphatic Sand | ● |
| Phosphoric Acid 85% (hot) | ✖ |
| Phosphoric Acid 85% (cold) | † |
| Phosphoric Acid 50% (hot) | † |
| Phosphoric Acid 50% (cold) | † |
| Phosphoric Acid 10% (cold) | ● |
| Phosphoric Acid 10% (hot) | † |
| Phosphorous Molten | ● |
| Phosphotungstic Acid | ● |
| Photographic Sol | ● |
| Phthalic Acid | ● |
| Phytate | ● |
| Phytate Salts | ● |
| Pickling Acid, Sulfuric | ● |
| Picric Acid Solutions | ● |
| Dầu thông đánh bóng | ● |
| Dung dịch mạ như sau: | |
| Đồng thau Cyanide | ● |
| Đồng đen-Cyanide | ● |
| Chromium & Cadmium | ● |
| Cyanide | ● |
| Cobalt Acid | ● |
| Acid đồng | ● |
| Alk. Đồng | ● |
| Cyanide vàng | ● |
| Acid sắt | ● |
| Fluoro chì | ● |
| Nickel sáng | ● |
| Bạch kim | ● |
| Cyanide bạc | ● |
| Acid thiếc | ● |
| Thùng Alk. Thiếc | ● |
| Acid kẽm | ● |
| Alk. Cyanide kẽm | ● |
| Bùn Polyacrylonitrile | ● |
| Polypentek | ● |
| Dung dịch Polysulfide | ● |
| Vữa Polyvinyl Acetate | ● |
| Polyvinyl Chloride | ● |
| Gốm Frit | ● |
| Kali | ❑ |
| Acetate Kali | ● |
| Alum. Sulfate Kali | ● |
| Bromide Kali | ● |
| Carbonate Kali | ● |
| Chlorate Kali | ● |
| Chloride Sol Kali | ● |
| Chromate Kali | ● |
| Cyanide Sol Kali | ● |
| Dichromate Kali | ● |
| Ferricyanide Kali | ● |
| Hydroxide Kali | ✖ |
| Iod Kali | ● |
| Nitrate Kali | ● |
| Perchlorate Kali | ● |
| Sodium | |
| Permanganate Kali | ● |
| Persulfate Kali | ● |
| Phosphate Kali | ● |
| Silicate Kali | ● |
| Sulfate Kali | ● |
| Xanthate Kali | ● |
| Cận Press Board | ● |
| Propionic Acid | ● |
| Cồn Propyl | ● |
| Propyl Bromide | ● |
| Propylene Glycol | ● |
| Pumice | ● |
| Pyranol | ● |
| Pyridine | ● |
| Pyrogallic Acid | ● |
| Pyrogen Free Water | ● |
| Pyrole | ● |
| Pyromellitic Acid | ● |
| Quebracho Tannin | ● |
| Sa thạch trắng | ● |
| Muối đất hiếm | ● |
| Nước Rayon Acid | ● |
| Dung dịch Rayon Spin | ● |
| Dung dịch nhúng Rayon Spin | ● |
| Resorcinol | ● |
| Nước sông | ● |
| Dầu đường | ● |
| Roccal | ● |
| Gỗ thông | ● |
| Nhựa thông trong cồn | ● |
| Nhựa thông | ● |
| Nhựa cao su | ● |
| Safrole | ● |
| Muối Alkaline | ● |
| Muối điện phân | ● |
| Muối lạnh | ● |
| Vôi thổi-cát | ● |
| Khí Phosphatic -cát | ● |
| Than biển | ● |
| Nước biển | ● |
| Selenium Chloride | ● |
| Xương mục | ● |
| Nước thải | ● |
| Shellac | ● |
| Nước vòi sen | ● |
| Gel Silica | ● |
| Silica nghiền | ● |
| Silicone Tetrachloride | ● |
| Silicone lỏng | ● |
| Cyanide bạc | ● |
| Iod-Aqu bạc | ● |
| Nitrate bạc | ● |
| Dung dịch nhũ tương | ● |
| Skelly Solve E, L | ● |
| Slate to 400 Mesh | ● |
| Xà phòng Lye | ✖ |
| Dung dịch xà phong (Stearates) | ● |
| Đá bọt | ● |
| Bùn khoáng soda | ● |
| Sodium Acetate | ● |
| Sodium Acid Fluoride | ● |
| Sodium Aluminate | ● |
| Sodium Arsenate | ● |
| Sodium Benzene Sulfonate | ● |
| Sodium Bichromate | ● |
| Sodium Bisulfite | ● |
| Sodium Bromide | ● |
| Sodium Carbonate | ● |
| Sodium Chlorate | ● |
| Sodium Chlorite | ● |
| Sodium Cyanide | ● |
| Sodium Ferricyanide | ● |
| Sodium Formate | ● |
| Sodium Glutamate | ● |
| Sodium Hydrogen Sulfate | ● |
| Sodium Hydrosulfite | ● |
| Sodium Hydrosulfide | ● |
| Sodium Hydrochloride | ● |
| Sodium Hydroxide | ✖ |
| Sodium Hydro. 20% (lạnh) | ● |
| Sodium Hydro. 20% (nóng) | † |
| Sodium Hydro. 50% (lạnh) | † |
| Sodium Hydro. 50% (nóng) | ✖ |
| P Hydro. 70% (lạnh) | † |
| Sodium Hydro. 70% (nóng) | ✖ |
| Sodium Hypochlorite | ● |
| Sodium Lignosulfonate | ● |
| Sodium Metasilicate | ● |
| Sodium Molten | ● |
| Sodium Nitrate | ● |
| Sodium Nitrite-Nitrate | ● |
| Sodium Perborate | ● |
| Sodium Peroxide | ● |
| Sodium Persulfate | ● |
| Sodium Phosphate-Mono | ● |
| Sodium Phosphate-Tri | ● |
| Sodium Potassium Chloride | ● |
| Sodium Salicylate | ● |
| Sodium Sesquicarbonate | ● |
| Sodium Silicate | ● |
| Sodium Silcofluoride | ● |
| Sodium Stannate | ● |
| Sodium Sulfate | ● |
| Sodium Sulfide | ● |
| Sodium Sulfite | ● |
| Sodium Sulfhydrate | ● |
| Sodium Thiocyanate | ● |
| Sodium Thiosulfate | ● |
| Sodium Tungstate | ● |
| Sodium Xanthate | ● |
| Solox-Denat. Ethanol | ● |
| Dầu hòa tan | ● |
| Dung môi Naphthas | ● |
| Sorbic Acid | ● |
| Xăng lưu huỳnh | ● |
| Sludge-Acid đậu nành | ● |
| Dung dịchSpensol | ● |
| Stannic Chloride | ● |
| Tinh bột | ● |
| Tinh bột nền | ● |
| Stearic Acid | ● |
| Nước tẩm | ● |
| Hơi khử khuẩn | ● |
| Giá Nối chung cất | ● |
| Dung môi Stoddard | ● |
| Styrene | ● |
| Nhựa Styrene Butadiene | ● |
| Sulfamic Acid | ● |
| Sulfan-Sulfuric Anhydride | ● |
| Sulfathiazole | ● |
| Dung dịch Sulfite | ● |
| Sulfite trừ | ● |
| Dầu Sulfonated | ● |
| Sulfones | ● |
| Sulfonic Acids | ● |
| Sulfonyl Chloride | ● |
| Vữa Sulfur | ● |
| Dung dịch Sulfur | ● |
| in Carbon Disulfide | ● |
| Sulphuric Acid 0-7% | † |
| Sulphuric Acid 7-40% | † |
| Sulphuric Acid 40-75% | † |
| Sulphuric Acid 75-95% | ✖ |
| Sulphuric Acid 95-100% | ✖ |
| Sulphurous Acid | † |
| Sulfuryl Chloride | ● |
| Surfactants | ● |
| Nhựa tổng hợp | ● |
| Taconite-nhuyễn | ● |
| Vữa Talc- | ● |
| Vữa Tankage | ● |
| Tannic Acid (lạnh) | † |
| Tamin | ● |
| Dầu nhựa đường & nhựa đường | ● |
| Tartaric Acid | ● |
| Television Chemicals | ● |
| Tergitol § | ● |
| Terpineol | ● |
| Chi Tetraethyl | ● |
| Tetrahydrofuran | ● |
| Tetranitromethane | ● |
| Chất nhuộm dệt | ● |
| Dầu bóng dệt | ● |
| Dầu In dệtTextile | ● |
| Thiocyanic Acid | ● |
| Thioglycollic Acid | ● |
| Thionyl Chloride | ● |
| Thiophosphoryl Chloride | ● |
| Thiourea | ● |
| Thorium Nitrate | ● |
| Thymol | ● |
| Tin Tetrachlorida | ● |
| Dung môi. DuPont | ● |
| Lớp phủ giấyTitania | ● |
| Titanium Oxide Slurry | ● |
| Titanium Oxy Sulfate | ● |
| Titanium Sulfate | ● |
| Titanium Tetrachloride | ● |
| Toluol | ● |
| Toluene | ● |
| p-Toluene Sulfonic Acid | † |
| Dầu Transil | ● |
| Trichloracetic Acid | ● |
| Trichlorethane 1,1,1 | ● |
| Trichlorethylene | ● |
| Trichlorethylene-Khô | ● |
| Tricresyl Phosphate | ● |
| Triethanolamine | ● |
| Triethylene Glycol | ● |
| Trioxane | ● |
| Tungstic Acid | ● |
| Dầu thông | ● |
| UCON § Lube | ● |
| Udylite -Nickel | ● |
| Dung dịch Undecylenic Acid | ● |
| Unichrome Sol. Alk | ● |
| Muối Uranium | ● |
| Uranyl Nitrate | ● |
| Uranyl Sulfate | ● |
| Dung dịch Urea Ammonia | ● |
| Chân không đến 100 Micron | ● |
| Chân không dưới 100 Micron | ● |
| Dầu Chân không | ● |
| Vanadium Pentoxide | ● |
| Vữa | ● |
| Vẹcni | ● |
| Varsol-Naphtha Solv | ● |
| Versene § | ● |
| Vinyl Acetate Khô hoặc | |
| Chloride Monomer | ● |
| Vinyl Chloride Latex Emul | ● |
| Vữa nhựa Vinyl | ● |
| Viscose | ● |
| Vortex-Hydroclone | ● |
| Nước-Acid – dưới pH7 | ● |
| Nước pH7 đến 8 | ● |
| Nước Alkaline - Hơn pH8 | ● |
| Nước Mỏ | ● |
| Nước uống | ❖ |
| Nước sông | ● |
| Nước cất | ● |
| Nước "trắng" - pH thấp | ● |
| Nước "trắng" - pH cao | ● |
| Sáp | ● |
| Sáp Chlorinated | ● |
| Sáp nhũ tương | ● |
| Chất diệt cỏ Dibromide | ● |
| Chất mạ Weisberg Sulfate | ● |
| Bột gỗ | ● |
| Vạch Wort | ● |
| Dung dịch rọi tia X | ● |
| Xylene | ● |
| Zelan | ● |
| Nước Zeolite | ● |
| Acetate Kẽm | ● |
| Bromide Kẽm | ● |
| Chloride Kẽm | ● |
| Cyanide-Alk Kẽm. | ● |
| Vữa Kẽm | ● |
| Bột Flux Kẽm | ● |
| Kẽm mạ | ● |
| Hydrosulfite | ● |
| Oxide trong nước | ● |
| Oxide trong dầu | ● |
| Sulfate | ● |
| Zincolate | ● |
| Zirconyl Nitrate | ● |
| Zirconyl Sulfate | ● |

## KHÍ ĐỐT

| | |
|---|---|
| Acetylene | ● |
| Hơi Nước Acid & Alkali | ● |
| Không khí | ● |
| Amine | ● |
| Ammonia | ● |
| Butane | ● |
| Butadiene Khí/lỏng | ● |
| Butylene Khí/lỏng | ● |
| Khí đốt phụ (Khô) | ● |
| Carbon Dioxide | ● |
| Carbon Disulfide | ● |
| Carbon Monoxide | ● |
| Chloride (Khô) | ● |
| Chlorine (Khô) | ✖ |
| Chlorine (Ướt) | ✖ |
| Khí đốt lò Coke (lạnh) | ● |
| Khí đốt lò Co ke (nóng) | † |
| Cyanogen Chloride | ● |
| Khí đốt Cyanogen | ● |
| Ethane | ● |
| Ether-see Diethyl Ether | ● |
| Ethylene | ● |
| Ethylene Oxide | ● |
| Freon § (11-12-21-22) | † |
| Khí đốt lò (lạnh) | † |
| Khí đốt lò (nóng) | ● |
| Dầu Khí đốt | ● |
| Khí đốt Flue | ● |
| Sản xuất Khí đốt | ● |
| Khí đốt thiên nhiên | ● |
| Helium | ● |
| Khí đốt Hydrogen –lạnh | ● |
| Hydrogen Chloride | ● |
| Hydrogen Cyanide | ● |
| Hydrogen Sulfide – ướt & Khô | ● |
| Isobutane | ● |
| Methane | ● |
| Methyl Chloride | ● |
| Khí đốt thiên nhiên - Khô | ● |
| Khí đốt Nitrogen | ● |
| Nitrous Oxide | ● |
| Hơi nước dung môi dầu | ● |
| Oxy | ✖ |
| Ozone | ✖ |
| Khí đốt lò sản xuất 50 PSI | ● |
| Propane | ● |
| Propylene | ● |
| Áp suất hơi cao (<70 psi) | ✖ |
| Áp suất hơi thấp (<70 psi) | ● |
| Sulfur Dioxide | ● |
| Sulfur Dioxide Khô | ● |
| Khí đốt Sulfur Trioxide | ✖ |
| Hơi nướcSulfuric Acid | ● |

Lưu ý:
1. Thông tin trên không cấu thành việc chỉ dẫn dùng chất bịt kín. Chủ ý là giúp người mua xem xét và yêu cầu cung cấp các kết quả thí nghiệm cần thiết. Trong thực tế thì không thể tiến hành thí nghiệm phản ứng của chất làm kín với nhiều loại hoá chất, vì thế khả năng tương thích được đánh giá dựa vào các kinh nghiệm phong phú của khách hàng.
2. Với tác động khắc nghiệt của những hóa chất như Freon §, các acid lạnh mạnh và chất ăn da, nên có đánh giá kỹ càng. Không nên làm kín những nơi có hóa chất ăn mòn nóng.
3. Liên hệ với tập đoàn Henkel khi sử dụng với những hóa chất không có trong bảng này.

Dấu hiệu § có thể là nhãn hiệu hay thương hiệu của các tập đoàn hoá chất khác với Henkel. Freon là một thương hiệu đã được đăng ký của E.I. Dupont de Numours, Co., Inc.
Các sản phẩm Loctite® có số màu đỏ là những sản phẩm hiện diện rộng khắp toàn cầu hay là những sản phẩm chuyên dụng.
(Đây chỉ là danh sách các hóa chất ổn định. Nó không cấu thành việc chấp thuận cho sử dụng trong chế biến thực phẩm, thuốc, mỹ phẩm, dược phẩm hoặc hóa thực phẩm.)
Chất làm kín Loctite® không nên dùng trong môi trường thuần oxy hay chlorin hoặc kết hợp với những chất oxy hóa mạnh vì có thể gây ra phản ứng nổ.

Dữ liệu trên đây được cung cấp chỉ để tham khảo và được cho là có độ tin cậy. Chúng tôi không chịu trách nhiệm đối với những kết quả có được khi sử dụng các phương pháp chúng tôi không thể kiểm soát. Người dùng có trách nhiệm xác định sự phù hợp với mục đích sử dụng cho bất kỳ phương pháp sản xuất nào có ghi ở đây và áp dụng cẩn thận theo hướng dẫn để bảo vệ tài sản và con người trước những rủi ro có thể có trong quá trình vận chuyển hoặc sử dụng.
Với những ghi chú trên, CÔNG TY HENKEL KHÔNG ĐẢM BẢO TÍNH THƯƠNG MẠI HAY TÍNH PHÙ HỢP ĐỐI VỚI MỤC ĐÍCH NÀO PHÁT SINH TRONG QUÁ TRÌNH KINH DOANH HOẶC SỬ DỤNG CÁC SẢN PHẨM CỦA HENKEL. CÔNG TY HENKEL KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM CHO NHỮNG THIỆT HẠI PHÁT SINH DƯỚI BẤT KỲ HÌNH THỨC NÀO, BAO GỒM CẢ THIỆT HẠI VỀ LỢI NHUẬN. Nội dung trong quy trình hoặc thành phần cấu tạo ở đây không được xem như vượt khỏi phạm vi quyền sáng chế của bên khác hay giấy phép về quyền sáng chế của CÔNG TY HENKEL cả về mặt quy trình hay thành phần cấu tạo. Trong quá trình tham khảo những thông tin này, nên kiểm tra ứng dụng đã gợi ý để xác định chắc chắn thích hợp cho quy trình sản xuất với mục đích đã định trước khi đưa vào sử dụng. Sản phẩm này có thể vẫn thuộc quyền sáng chế của Mỹ hay những bên khác có liên quan.

Henkel



# Thông tin đặt hàng

■ **Tìm tên Sản phẩm Loctite® trên những trang này.**

| Tên sản phẩm | S.phẩm/ Mã # | Gói Cỡ | Trang |
|---|---|---|---|
| Loctite® 220 Threadlocker | 220 | 250 ml | 2, 3 |
| Loctite® 222 Threadlocker | 222 | 50 ml | 2, 3 |
| Loctite® 222 Threadlocker | 222 | 250 ml | 2, 3 |
| Loctite® 242 Threadlocker | 242 | 50 ml | 2, 3 |
| Loctite® 242 Threadlocker | 242 | 250 ml | 2, 3 |
| Loctite® 243 Threadlocker – Oil Tolerance | 243 | 50 ml | 2, 3 |
| Loctite® 243 Threadlocker – Oil Tolerance | 243 | 250 ml | 2, 3 |
| Loctite® 2440 Threadlocker - Primerless | 2440 | 50 ml | 2, 3 |
| Loctite® 2440 Threadlocker - Primerless | 2440 | 250 ml | 2, 3 |
| Loctite® 248 Threadlocker – Stick | 248 | 9 g | 2, 3 |
| Loctite® 248 Threadlocker – Stick | 248 | 19 g | 2, 3 |
| Loctite® 248 Threadlocker – Stick | 37772 | 9 g | 2, 3 |
| Loctite® 248 Threadlocker – Stick | 37773 | 19 g | 2, 3 |
| Loctite® 262 Threadlocker | 262 | 50 ml | 2, 3 |
| Loctite® 262 Threadlocker | 262 | 250 ml | 2, 3 |
| Loctite® 268 Threadlocker – Stick | 268 | 9 g | 2, 3 |
| Loctite® 268 Threadlocker – Stick | 268 | 19 g | 2, 3 |
| Loctite® 268 Threadlocker – Stick | 37774 | 9 g | 2, 3 |
| Loctite® 268 Threadlocker – Stick | 37775 | 19 g | 2, 3 |
| Loctite® 271 Threadlocker | 271 | 50 ml | 2, 3 |
| Loctite® 271 Threadlocker | 271 | 250 ml | 2, 3 |
| Loctite® 272 Threadlocker | 272 | 50 ml | 2, 3 |
| Loctite® 272 Threadlocker | 272 | 250 ml | 2, 3 |
| Loctite® 2760 Threadlocker | 2760 | 50 ml | 2, 3 |
| Loctite® 290 Threadlocker | 290 | 50 ml | 2, 3 |
| Loctite® 290 Threadlocker | 290 | 250 ml | 2, 3 |
| Loctite® 330 Depend Adhesive – Cartridge | 330 | 315 ml | 24, 25 |
| Loctite® 330 Depend Adhesive – Syringe | 330 | 25 ml | 24, 25 |
| Loctite® 380 Black Max® Instant Adhesive | 380 | 1 oz. | 24, 25 |
| Loctite® 401 Prism® Instant Adhesive | 401 | 20 g | 24, 25 |
| Loctite® 404 Quick Set Instant Adhesive | 404 | 1/3 oz. | 24, 25 |
| Loctite® 404 Quick Set Instant Adhesive | 404 | 4 oz. | 24, 25 |
| Loctite® 454 Prism® Instant Adhesive | 454 | 3 g | 24, 25 |
| Loctite® 454 Prism® Instant Adhesive | 454 | 20 g | 24, 25 |
| Loctite® 510 Gasket Eliminator Flange Sealant | 510 | 50 ml | 6, 7 |
| Loctite® 510 Gasket Eliminator Flange Sealant | 510 | 300 ml | 6, 7 |
| Loctite® 515 Gasket Eliminator Flange Sealant | 515 | 50 ml | 6, 7 |
| Loctite® 515 Gasket Eliminator Flange Sealant | 515 | 300 ml | 6, 7 |
| Loctite® 518 Gasket Eliminator Flange Sealant | 518 | 50 ml | 6, 7 |
| Loctite® 518 Gasket Eliminator Flange Sealant | 518 | 300 ml | 6, 7 |
| Loctite® 534 Hi-Tack Gasket Dressing – Stick | 534 | 19g | 6, 7 |
| Loctite® 534 Hi-Tack Gasket Dressing – Stick | 40392 | 19 g | 6, 7 |
| Loctite® 545 Thread Sealant | 545 | 50 ml | 4, 5 |
| Loctite® 545 Thread Sealant | 545 | 250 ml | 4, 5 |
| Loctite® 548 Gasket Eliminator Flange Sealant – Stick | 548 | 19 g | 6, 7 |
| Loctite® 548 Gasket Eliminator Flange Sealant – Stick | 40393 | 19 g | 6, 7 |
| Loctite® 55 Pipe Sealing Cord | 55 | 50 m | 4, 5 |
| Loctite® 55 Pipe Sealing Cord | 55 | 150 m | 4, 5 |
| Loctite® 55 Pipe Sealing Cord | 31899 | 150 M | 4, 5 |
| Loctite® 561 PST Pipe Sealant with PTFE – Stick | 37776 | 19 g | 4, 5 |
| Loctite® 561 PST Pipe Sealant with PTFE – Stick | 561 | 19 g | 4, 5 |
| Loctite® 565 PST Thread Sealant | 565 | 50 ml | 4, 5 |
| Loctite® 565 PST Thread Sealant | 565 | 250 ml | 4, 5 |
| Loctite® 5651 Thread Sealant | 5651 | 250 ml | 4, 5 |
| Loctite® 567 PST Thread Sealant with PTFE | 567 | 50 ml | 4, 5 |
| Loctite® 567 PST Thread Sealant with PTFE | 567 | 250 ml | 4, 5 |
| Loctite® 5699 Grey | 5699 | 370 g | 6, 7 |
| Loctite® 577 Thread Sealant | 577 | 50 ml | 4, 5 |
| Loctite® 577 Thread Sealant | 577 | 250 ml | 4, 5 |
| Loctite® 581 Thread Sealant | 581 | 50 ml | 4, 5 |
| Loctite® 581 Thread Sealant | 581 | 250 m | 4, 5 |
| Loctite® 581 Thread Sealant | 40281 | 50 ml | 4, 5 |

| Tên sản phẩm | S.phẩm/ Mã # | Gói Cỡ | Trang |
|---|---|---|---|
| Loctite® 581 Thread Sealant | 40292 | 250 ml | 4, 5 |
| Loctite® 587 Blue RTV Silicone | 587 | 85 g | 6, 7 |
| Loctite® 587 Blue RTV Silicone | 587 | 370 g | 6, 7 |
| Loctite® 5920 Copper | 5920 | 370 g | 6, 7 |
| Loctite® 5920 Copper | 5920 | 20 kg | 6, 7 |
| Loctite® 596 Superflex Industrial Grade Silicone | 596 | 85 g | 6, 7 |
| Loctite® 596 Superflex Industrial Grade Silicone | 596 | 300 ml | 6, 7 |
| Loctite® 598 Black | 598 | 85 g | 6, 7 |
| Loctite® 603 Retaining Compound | 603 | 50 ml | 8, 9 |
| Loctite® 603 Retaining Compound | 603 | 250 ml | 8, 9 |
| Loctite® 609 Retaining Compound | 609 | 50 ml | 8, 9 |
| Loctite® 609 Retaining Compound | 609 | 250 ml | 8, 9 |
| Loctite® 620 Retaining Compound | 620 | 50 ml | 8, 9 |
| Loctite® 620 Retaining Compound | 620 | 250 ml | 8, 9 |
| Loctite® 638 Retaining Compound | 638 | 50 ml | 8, 9 |
| Loctite® 638 Retaining Compound | 638 | 250 ml | 8, 9 |
| Loctite® 641 Retaining Compound | 641 | 50 ml | 8, 9 |
| Loctite® 660 Retaining Compound | 660 | 50 ml | 8, 9 |
| Loctite® 668 Retaining Compound - Stick | 668 | 19 g | 8, 9 |
| Loctite® 668 Retaining Compound – Stick | 40391 | 19 g | 8, 9 |
| Loctite® 680 Retaining Compound | 680 | 50 ml | 8, 9 |
| Loctite® 680 Retaining Compound | 680 | 250 ml | 8, 9 |
| Loctite® 7649 Primer N | 7649 | | 2, 4, 8 |
| Loctite® 790 Chisel Gasket Remover | 790 | 18 oz. | 6, 22, 23 |
| Loctite® Big Foot Acrylic Pedestrian Grade – Grey | 95591 | 1 gal. kit | 16, 17 |
| Loctite® Big Foot Acrylic Primer | 95581 | 1 gal. | 16, 17 |
| Loctite® Big Foot Heavy Duty Pedestrian. Grade – Tile Red | 39021J | 1 gal. kit | 16, 17 |
| Loctite® Big Foot Heavy Duty Pedestrian. Grade – Yellow | 39020J | 1 gal. kit | 16, 17 |
| Loctite® Big Foot Heavy Duty Pedestrian Grade – Black | 96211 | 1 gal. kit | 16, 17 |
| Loctite® Big Foot Heavy Duty Pedestrian Grade – Green | 96211G | 1 gal. kit | 16, 17 |
| Loctite® Big Foot Heavy Duty Pedestrian Grade – Grey | 96261 | 1 gal. kit | 16, 17 |
| Loctite® Big Foot Heavy Duty Pedestrian Grade – Grey | 96265 | 5 gal. kit | 16, 17 |
| Loctite® Big Foot Metal Primer | 96132 | 1 gal. | 16, 17 |
| Loctite® Big Foot Vehicular Grade – Black | 96221 | | 16 |
| Loctite® Big Foot Vehicular Grade – Grey | 96225 | 5 gal.kit | 16, 17 |
| Loctite® Big Foot Vehicular Grade – Grey | 96251 | 1 gal. kit | 16, 17 |
| Loctite® Big Foot Water-Based Primer/Sealer | 94142 | 1 gal. | 16, 17 |
| Loctite® Big Foot Zero V.O.C. – Green | 96231G | 1 gal. kit | 16, 17 |
| Loctite® Big Foot Zero V.O.C. – Grey | 39915 | 1 gal. kit | 16, 17 |
| Loctite® Big Foot Zero V.O.C. – Tile Red | 39023J | 1 gal. kit | 16, 17 |
| Loctite® Big Foot Zero V.O.C. – Yellow | 39022J | 1 gal. kit | 16, 17 |
| Loctite® Bottle Hand Pump | 97001 | | 27 |
| Loctite® Bristle Roller | 96153 | | 27 |
| Loctite® C5-A® Copper Based Anti-Seize Lub. – Aerosol | 51003 | 12 oz. | 20, 21 |
| Loctite® C5-A® Copper Based Anti-Seize Lub. – Brushtop | 51007 | 1 lb. | 20, 21 |
| Loctite® C5-A® Copper Based Anti-Seize Lub. – Brushtop | 51147 | 8 oz. | 20, 21 |
| Loctite® C5-A® Copper Based Anti-Seize Lub. – Stick | 37782 | 20 g | 20, 21 |
| Loctite® Chisel Gasket Remover790 | 79040 | 18 oz. | 6, 22, 23 |
| Loctite® E-120HP Hysol®Epoxy Adhesive | E-120HP | 50 ml | 24, 25 |
| Loctite® E-120HP Hysol® Epoxy Adhesive | E-120HP | 200 ml | 24, 25 |
| Loctite® E-120HP Hysol® Epoxy Adhesive | E-120HP | 400 ml | 24, 25 |
| Loctite® Electrical Contact & Parts Cleaner | 25791 | 11 oz. | 22, 23 |
| Loctite® Extend Rust Treatment – Aerosol | 30539 | 10.25 oz. | 22, 23 |
| Loctite® Extend Rust Treatment – Bottle | 75430 | 1 qt. | 22, 23 |
| Loctite® Extend Rust Treatment – Bottle | 75448 | 1 gal. | 22, 23 |
| Loctite® Extend Rust Treatment – Pail | 75465 | 5 gal. | 22, 23 |
| Loctite® Fixmaster® Aluminum Liquid | 97453 | 1 lb.kit | 10, 11 |
| Loctite® Fixmaster® Aluminum Putty | 97463 | 1 lb. kit | 10, 11 |
| Loctite® Fixmaster® Concrete Repair Epoxy – Stick | 39366 | 4 oz. | 14, 15 |
| Loctite® Fixmaster® Deep Pour Grout – Black | 99545 | 5 gallon kit | 14, 15 |
| Loctite® Fixmaster® Etching Agent | 99626 | 3 fl. oz. | 18, 19 |
| Loctite® Fixmaster® Fast Cure Epoxy Mixer Cups – 4 Pack Cups | 39088 | 0.12 fl. oz. | 24, 25 |
| Loctite® Fixmaster® Fast Cure Epoxy Mixer Cups – Can of 10 | 21425 | 0.12 fl. oz. | 24, 25 |

| Tên sản phẩm | S.phẩm/ Mã # | Gói Cỡ | Trang |
|---|---|---|---|
| Loctite® Fixmaster® Fast Cure Epoxy Mixer Cups – Can of 10 | 21426 | 1 fl. oz. | 24, 25 |
| Loctite® Fixmaster® Fast Set Grout – Red | 39637 | 2 gal. kit | 14, 15 |
| Loctite® Fixmaster® Fast Set Steel Putty | 39917 | 1 lb. kit | 10, 11 |
| Loctite® Fixmaster® Flex Accelerator | 97273 | 3.5 fl. oz. | 18, 19 |
| Loctite® Fixmaster® Flex 80 Putty – Black | 97422 | 6 lb. kit | 18, 19 |
| Loctite® Fixmaster® Flex 80 Putty – Black | 97423 | 1 lb. kit | 18, 19 |
| Loctite® Fixmaster® Flex Cleaner | 39636 | 4 fl. oz. | 18, 19 |
| Loctite® Fixmaster® Flex Rubber Primer | 98468 | 2.4 fl. oz. | 18, 19 |
| Loctite® Fixmaster® Floor Fill – Grey | 99361 | 10 lb. kit | 14, 15 |
| Loctite® Fixmaster® Floor Fill – Grey | 99365 | 40 lb. kit | 14, 15 |
| Loctite® Fixmaster® High Performance Quartz – Grey | 96495 | 42 lb. kit | 14, 15 |
| Loctite® Fixmaster® Instant Belt Repair – Amber | 37719 | 1 lb. kit | 18, 19 |
| Loctite® Fixmaster® Magna-Crete – Grey | 95551 | 1 gal. kit | 14, 15 |
| Loctite® Fixmaster® Magna-Crete – Grey | 95555 | 5 gal. kit | 14, 15 |
| Loctite® Fixmaster® Magna-Crete Summer Additive | 40271 | 1 lb. kit | 14, 15 |
| Loctite® Fixmaster® Magna-Crete Winter Additive | 40270 | 1 lb. kit | 14, 15 |
| Loctite® Fixmaster® Marine Chocking – Green | 97572 | 2 gal. kit | 14, 15 |
| Loctite® Fixmaster® Marine Chocking – Orange | 37316 | 1 gal. kit | 14, 15 |
| Loctite® Fixmaster® Marine Chocking – Orange | 96102 | 2 gal. kit | 14, 15 |
| Loctite® Fixmaster® Metal Magic Steel – Stick | 98853 | 4 oz. | 10, 11 |
| Loctite® Fixmaster® Poxy Pak Fast Cure Epoxy – Syringe | 81120 | 1 oz. | 24, 25 |
| Loctite® Fixmaster® Rapid Rubber Repair – Cartridge | 96675 | 400 ml | 18, 19 |
| Loctite® Fixmaster® Rapid Rubber Repair – Coaxial Cartridge | 96676 | 150 ml | 18, 19 |
| Loctite® Fixmaster® Rapid Rubber Repair – Kit | 96677 | 400 ml | 19, 26 |
| Loctite® Fixmaster® Rapid Rubber Repair Dispenser | 39635 | | 27 |
| Loctite® Fixmaster® Rapid Rubber Repair Stat. Mixers | 39633 | 6/bag | 27 |
| Loctite® Fixmaster® Stainless Steel Putty | 97443 | 1 lb. kit | 10, 11 |
| Loctite® Fixmaster® Steel Liquid | 97483 | 1 lb. kit | 10, 11 |
| Loctite® Fixmaster® Steel Liquid | 97484 | 4 lb. kit | 10, 11 |
| Loctite® Fixmaster® Steel Putty | 99912 | 25 lb. kit | 10, 11 |
| Loctite® Fixmaster® Steel Putty | 99913 | 1 lb. kit | 10, 11 |
| Loctite® Fixmaster® Steel Putty | 99914 | 4 lb. kit | 10, 11 |
| Loctite® Fixmaster® Super Grout – Red | 33510 | 5 gal. kit | 14, 15 |
| Loctite® Fixmaster® Super Metal Putty | 97473 | 1 lb. kit | 10, 11 |
| Loctite® Fixmaster® Underwater Repair Epoxy – Stick | 82093 | 4 oz. | 10, 26 |
| Loctite® Fixmaster® Wet Surface Repair Putty | 96583 | 1 lb. kit | 10, 11 |
| Loctite® Food Grade Anti-Seize – Brushtop | 51168 | 8 oz. | 20, 21 |
| Loctite® Food Grade Anti-Seize – Can | 51170 | 2 lb. | 20, 21 |
| Loctite® Form-A-Thread Repair Stripped Thread Repair Kit | 28654 | | 26 |
| Loctite® Graphite-50 Anti-Seize – Can | 51084 | 1 lb. | 20, 21 |
| Loctite® Heavy Duty Anti-Seize – Brushtop | 51605 | 9 oz. | 20, 21 |
| Loctite® Heavy Duty Anti-Seize – Brushtop | 51606 | 1.2 lb. | 20, 21 |
| Loctite® High Performance N-5000 High Purity Anti-Seize – Brushtop | 51572 | 1 lb. | 20, 21 |
| Loctite® Instant Gasket – Can | 30507 | 7 oz. | 6, 7 |
| Loctite® Instant Gasket – Cartridge | 30509 | 5 oz. | 6, 7 |
| Loctite® Manual Applicator | 983531 | | 27 |
| Loctite® Marine Grade Anti-Seize – Brushtop | 34026 | 16 oz. | 20, 21 |
| Loctite® Marine Grade Anti-Seize – Brushtop | 34395 | 8 oz. | 20, 21 |
| Loctite® Mixer Blades | 96131 | | 16, 17, 27 |
| Loctite® Moly Paste – Aerosol | 51050 | 12 oz. | 20, 21 |
| Loctite® Moly Paste – Brushtop | 51048 | 8 oz. | 20, 21 |
| Loctite® Moly Paste – Brushtop | 51049 | 1 lb. | 20, 21 |
| Loctite® Moly Paste – Can | 51145 | 15 lb. | 20, 21 |
| Loctite® Moly-50 Anti-Seize – Can | 51094 | 1 lb. | 20, 21 |
| Loctite® Multi-Purpose Glass Cleaner – Aerosol | 30546 | 18.75 oz. | 22, 23 |
| Loctite® N-1000 High Purity Anti-Seize – Brushtop | 51115 | 8 oz. | 20, 21 |
| Loctite® N-1000 High Purity Anti-Seize – Can | 51116 | 1 lb. | 20, 21 |
| Loctite® N-1000 High Purity Anti-Seize – Can | 51117 | 2 lb. | 20, 21 |
| Loctite® N-5000 High Purity Anti-Seize – Brushtop | 51243 | 8 oz. | 20, 21 |
| Loctite® N-5000 High Purity Anti-Seize – Brushtop | 51269 | 1 lb. | 20, 21 |

| Tên sản phẩm | S.phẩm/ Mã # | Gói Cỡ | Trang |
|---|---|---|---|
| Loctite® N-5000 High Purity Anti-Seize – Can | 51245 | 8 lb. | 20, 21 |
| Loctite® N-5000 High Purity Anti-Seize – Can | 51246 | 2 lb. | 20, 21 |
| Loctite® N-5000 High Purity Anti-Seize – Tube | 51346 | 1 oz. | 20, 21 |
| Loctite® N-7000 High Purity Anti-Seize – Brushtop | 51270 | 1 lb. | 20, 21 |
| Loctite® N-7000 High Purity Anti-Seize – Brushtop | 51272 | 8 oz. | 20, 21 |
| Loctite® N-7000 High Purity Anti-Seize – Can | 51273 | 2 oz. | 20, 21 |
| Loctite® Natural Blue® Biodegradable Cleaner & Degreaser – Bottle | 82244 | 4 fl. oz. | 22, 23 |
| Loctite® Natural Blue® Biodegradable Cleaner & Degreaser – Pail | 82253 | 5 gal. | 22, 23 |
| Loctite® Natural Blue® Biodegradable Cleaner & Degreaser – Bottle | 82251 | 1 gal. | 22, 23 |
| Loctite® Natural Blue® Biodegradable Cleaner & Degreaser – Drum | 82255 | 55 gal. | 22, 23 |
| Loctite® Natural Blue® Biodegradable Cleaner & Degreaser – Pail | 82254 | 15 gal. | 22, 23 |
| Loctite® Natural Blue® Biodegradable Cleaner & Degreaser – Spray Bottle | 82249 | 24 fl. oz. | 22, 23 |
| Loctite® Nickel Anti-Seize – Aerosol | 51286 | 12 oz. | 20, 21 |
| Loctite® Nickel Anti-Seize – Brushtop | 77124 | 8 oz. | 20, 21 |
| Loctite® Nickel Anti-Seize – Brushtop | 77164 | 1 lb. | 20, 21 |
| Loctite® Non-Chlorinated Parts Cleaner – Aerosol | 30545 | 14.75 oz. | 22, 23 |
| Loctite® Non-Flammable Elec. Contact & Parts Cleaner | 36646 | 14 oz. | 22, 23 |
| Loctite® Nordbak® Brushable Ceramic – Grey | 98732 | 6 lb. kit | 12, 13 |
| Loctite® Nordbak® Brushable Ceramic – Grey | 42087 | 1 kg kit grey | 12, 13 |
| Loctite® Nordbak® Brushable Ceramic – White | 96443 | 2 lb. kit | 12, 13 |
| Loctite® Nordbak® Ceramic Tile Adhesive – Beige | 97762 | 20 lb. kit | 12, 13 |
| Loctite® Nordbak® Chemical Resistant Coating | 96092 | 12 lb. kit | 12, 13 |
| Loctite® Nordbak® Combo Bead Wearing Compound – Grey | 96303 | 6 lb. kit | 12, 13 |
| Loctite® Nordbak® High Impact Wearing Compound | 39918 | 25 lb. kit | 12, 13 |
| Loctite® Nordbak® High Temp. Pneu-Wear – Grey | 98372 | 25 lb. kit | 12, 13 |
| Loctite® Nordbak® High Temperature Brushable Ceramic – Red | 42088 | 1 kg kit | 12, 13 |
| Loctite® Nordbak® High Temperature Wearing Compound – Grey | 99112 | 25 lb. kit | 12, 13 |
| Loctite® Nordbak® Pneu-Wear | 98382 | 25 lb. kit | 12, 13 |
| Loctite® Nordbak® Pneu-Wear | 42069 | 2 kg kit | 12, 13 |
| Loctite® Nordbak® Ultra High Temp. Pneu-Wear – Red | 96332 | 25 lb. kit | 12, 13 |
| Loctite® Nordbak® Ultra High Temperature Wearing Compound – Red | 96392 | 25 lb. kit | 12, 13 |
| Loctite® Nordbak® Wearing Compound | 99812 | 25 lb. kit | 12, 13 |
| Loctite® Nordbak® Wearing Compound | 41783 | 2 kg kit | 12, 13 |
| Loctite® Nordbak® Wear Resistant Putty – Grey | 98742 | 1 lb. kit | 12, 13 |
| Loctite® Nordbak® Wear Resistant Putty – Grey | 98743 | 3 lb. kit | 12, 13 |
| Loctite® ODC-Free Cleaner & Degreaser – Aerosol | 22355 | 15 oz. | 22, 23 |
| Loctite® ODC-Free Cleaner & Degreaser – Can | 20260 | 1 gal. | 22, 23 |
| Loctite® ODC-Free Cleaner & Degreaser – Pump Spray | 20162 | 16 oz. | 22, 23 |
| Loctite® Orange Lotion Hand Cleaner | 36252 | 400 ml | 22, 23 |
| Loctite® Orange Lotion Hand Cleaner | 36253 | 4 L | 22, 23 |
| Loctite® O-Ring Making Kit | 00112 | | 26 |
| Loctite® Phenolic Roller | 96121 | | 27 |
| Loctite® Pipe Repair Kit – 5 x 182 cm | 96321 | | 26 |
| Loctite® Pipe Repair Kit – 10 x 365 cm | 96322 | | 26 |
| Loctite® Pipe Sealing Cord | 37370 | 50 m | 4, 5 |
| Loctite® Silver Grade Anti-Seize – Aerosol | 76759 | 12 oz. | 20, 21 |
| Loctite® Silver Grade Anti-Seize – Brushtop | 76732 | 8 oz. | 20, 21 |
| Loctite® Silver Grade Anti-Seize – Brushtop | 76764 | 1 lb. | 20, 21 |
| Loctite® Silver Grade Anti-Seize – Stick | 37783 | 20 g | 20, 21 |
| Loctite® Urethane Sealant | 39916 | 10.2 oz. | 14, 15 |
| Loctite® White Hi-Temp Anti-Seize | 34517 | 8 oz. | 20, 21 |
| Loctite® White Hi-Temp Anti-Seize | 34518 | 1 lb. | 20, 21 |
| Loctite® Zinc Anti-Seize – Can | 39901 | 1 lb. | 20, 21 |